



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 23 /TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ như sau:

### A. Phân bổ dự toán thu

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 26.793.637 triệu đồng, bao gồm thu nội địa 25.412.000 triệu đồng, thu hoạt động xuất nhập

khẩu 1.380.000 triệu đồng, thu viện trợ 1.637 triệu đồng. Tổng dự toán thu ngân sách thành phố năm 2025 được hưởng theo phân cấp là 23.777.606 triệu đồng, được phân bổ như sau:

### **I. Phân bổ thu ngân sách cấp thành phố**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 phân bổ cấp thành phố là 26.131.788 triệu đồng, gồm:

a) Thu nội địa: 24.751.788 triệu đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.380.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách cấp thành phố năm 2025: 52.524.538 triệu đồng, gồm:

a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 23.489.698 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 25.632.840 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 9.769.095 triệu đồng.

- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 1.830.492 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 14.033.253 triệu đồng.

c) Thu kết dư: 520.957 triệu đồng.

d) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.879.406 triệu đồng.

đ) Thu viện trợ: 1.637 triệu đồng.

### **II. Phân bổ dự toán thu ngân sách các xã, phường**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 phân bổ cho 103 xã, phường là 660.212 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách cấp xã, phường năm 2025: 7.037.972 triệu đồng, gồm:

a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 287.908 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.750.064 triệu đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 6.701.331 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 48.733 triệu đồng.

### **B. Phân bổ dự toán chi**

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 53.805.446 triệu đồng, phân bổ như sau:

#### **I. Phân bổ dự toán chi cho ngân sách cấp thành phố: 46.767.474 đồng.**

1. Chi cân đối ngân sách theo lĩnh vực: 32.857.208 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 13.176.730 triệu đồng.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.719.074 triệu đồng.

- Từ nguồn xổ số kiến thiết: 6.055.000 triệu đồng.

- Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 3.151.068 triệu đồng.

- Từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 993.000 triệu đồng.

- Từ các nguồn khác: 258.588 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 18.208.004 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 6.461.765 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 131.169 triệu đồng.

c) Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 202.300 triệu đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.380 triệu đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 610.994 triệu đồng.

e) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 510.300 triệu đồng.

f) Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 145.500 triệu đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu: 13.910.266 triệu đồng.

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 401.047 triệu đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 246.635 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 191.566 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 55.069 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 8.748 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 8.748 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 0 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 145.664 triệu đồng

+ Vốn đầu tư: 145.664 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 0 đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 13.509.219 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 12.072.031 triệu đồng.

+ Vốn ngoài nước: 279.523 triệu đồng.

+ Vốn trong nước: 11.792.508 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 1.437.188 triệu đồng.

+ Vốn ngoài nước: 18.549 triệu đồng.

+ Vốn trong nước: 1.418.639 triệu đồng.

**II. Phân bổ dự toán chi cho ngân sách các xã, phường: 7.037.972 triệu đồng.**

1. Chi cân đối ngân sách theo lĩnh vực: 6.989.239 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 24.688 triệu đồng.

- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 926 triệu đồng.

- Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 23.762 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.827.506 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 4.520.039 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 0 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 137.045 triệu đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 48.733 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 0 đồng.
- Chi thường xuyên: 48.733 triệu đồng.
- + *Vốn ngoài nước: 0 đồng.*
- + *Vốn trong nước: 48.733 triệu đồng.*

## **Điều 2. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua và có hiệu lực từ ngày ... tháng 7 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBNDTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo, Chi cục VT-LT thành phố;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT.

**Phụ lục I**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 SAU SÁP**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| ST<br>T    | Nội dung                                       | Dự toán trước sáp nhập |                   |                   | Dự toán<br>sau sáp<br>nhập | Trong đó:            |                   |                   |
|------------|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                | Thành phố<br>Cần Thơ   | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |                            | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |
| A          | B                                              | 1                      | 2                 | 3                 | 4                          | 5                    | 6                 | 7                 |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ</b>                 |                        |                   |                   |                            |                      |                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                     | <b>19.291.692</b>      | <b>11.895.099</b> | <b>18.414.422</b> | <b>52.524.538</b>          | <b>20.680.030</b>    | <b>12.633.240</b> | <b>19.211.268</b> |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp         | 9.749.657              | 6.219.896         | 4.596.820         | <b>23.489.698</b>          | 11.137.995           | 6.958.037         | 5.393.666         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên              | 7.241.762              | 5.666.497         | 12.724.581        | 25.632.840                 | 7.241.762            | 5.666.497         | 12.724.581        |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                  | 831.915                | 1.851.555         | 7.085.625         | 9.769.095                  | 831.915              | 1.851.555         | 7.085.625         |
| -          | Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương      |                        | 1.403.777         | 426.715           | 1.830.492                  |                      | 1.403.777         | 426.715           |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                        | 6.409.847              | 2.411.165         | 5.212.241         | 14.033.253                 | 6.409.847            | 2.411.165         | 5.212.241         |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                    |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| 4          | Thu kết dư                                     | 520.957                |                   |                   | 520.957                    | 520.957              |                   |                   |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang      | 1.777.679              | 8.706             | 1.093.021         | 2.879.406                  | 1.777.679            | 8.706             | 1.093.021         |
| 6          | Thu viện trợ                                   | 1.637                  |                   |                   | 1.637                      | 1.637                |                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                           | <b>20.060.692</b>      | <b>11.998.699</b> | <b>17.643.875</b> | <b>53.517.538</b>          | <b>21.564.530</b>    | <b>12.736.840</b> | <b>19.216.168</b> |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố | 12.797.830             | 7.473.631         | 11.819.742        | 46.111.674                 | 17.906.207           | 9.796.516         | 18.408.951        |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới             | 7.147.362              | 4.001.268         | 5.807.633         | 6.750.064                  | 3.542.823            | 2.416.524         | 790.717           |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                  | 7.119.389              | 3.560.235         | 5.488.151         | 6.701.331                  | 3.542.823            | 2.367.791         | 790.717           |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                        | 27.973                 | 441.033           | 319.482           | 48.733                     |                      | 48.733            |                   |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                  | -                      |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| 4          | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương    | -                      | 510.300           |                   | 510.300                    |                      | 510.300           |                   |
| 5          | Chi trả nợ gốc                                 | 115.500                | 13.500            | 16.500            | 145.500                    | 115.500              | 13.500            | 16.500            |
| <b>III</b> | <b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>               |                        |                   |                   |                            |                      |                   |                   |
| 1          | Bội thu                                        |                        | 13.500            |                   | 13.500                     |                      | 13.500            |                   |
| 2          | Bội chi                                        | 884.500                | 103.600           | 4.900             | 993.000                    | 884.500              | 103.600           | 4.900             |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN</b>                   |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |

| ST<br>T   | Nội dung                                                                                   | Dự toán trước sáp nhập |                   |                   | Dự toán<br>sau sáp<br>nhập | Trong đó:            |                   |                   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|           |                                                                                            | Thành phố<br>Cần Thơ   | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |                            | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |
| A         | B                                                                                          | 1                      | 2                 | 3                 | 4                          | 5                    | 6                 | 7                 |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 | <b>8.654.995</b>       | <b>4.836.968</b>  | <b>7.450.980</b>  | -                          | -                    | -                 |                   |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     | 1.507.633              | 835.700           | 867.900           | -                          |                      |                   |                   |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | 7.147.362              | 4.001.268         | 5.807.633         | -                          | -                    | -                 |                   |
| -         | <i>Thu bổ sung cân đối ngân sách (bao gồm bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương)</i> | <i>7.119.389</i>       | <i>3.560.235</i>  | <i>5.488.151</i>  | -                          |                      |                   |                   |
| -         | <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>                                                             | <i>27.973</i>          | <i>441.033</i>    | <i>319.482</i>    | -                          |                      |                   |                   |
| 3         | Thu kết dư                                                                                 |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  |                        |                   | 775.447           | -                          |                      |                   |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       | <b>8.654.995</b>       | <b>4.836.968</b>  | <b>7.450.980</b>  | -                          |                      |                   |                   |
| <b>C</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG</b>                                                                |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                 | -                      | -                 | -                 | 7.037.972                  | 3.662.118            | 2.514.083         | 861.771           |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                     |                        |                   |                   | 287.908                    | 119.295              | 97.559            | 71.054            |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                          | -                      | -                 | -                 | 6.750.064                  | 3.542.823            | 2.416.524         | 790.717           |
| -         | <i>Thu bổ sung cân đối ngân sách (bao gồm bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương)</i> |                        |                   |                   | <i>6.701.331</i>           | <i>3.542.823</i>     | <i>2.367.791</i>  | <i>790.717</i>    |
| -         | <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>                                                             |                        |                   |                   | <i>48.733</i>              | -                    | <i>48.733</i>     |                   |
| 3         | Thu kết dư                                                                                 |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                  |                        |                   |                   | -                          |                      |                   |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                                                       |                        |                   |                   | 7.037.972                  | 3.662.118            | 2.514.083         | 861.771           |

Phụ lục II  
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Cm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

| STT                   | Tên đơn vị                      | Dự toán                   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |         |         |       |       |       |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|---------|-------|-------|-------|
|                       |                                 | Tổng thu                  |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                            |                            |                            | Thu ngân sách địa phương   |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            | Thu khác                   |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |         |         |       |       |       |
|                       |                                 | 1. Thu từ NSNN địa bàn    | 2. Thu từ NSNN địa phương | 3. Thu từ NSNN địa phương | 4. Thu từ NSNN địa phương | 5. Thu từ NSNN địa phương | 6. Thu từ NSNN địa phương | 7. Thu từ NSNN địa phương | 8. Thu từ NSNN địa phương | 9. Thu từ NSNN địa phương  | 10. Thu từ NSNN địa phương | 11. Thu từ NSNN địa phương | 12. Thu từ NSNN địa phương | 13. Thu từ NSNN địa phương | 14. Thu từ NSNN địa phương | 15. Thu từ NSNN địa phương | 16. Thu từ NSNN địa phương | 17. Thu từ NSNN địa phương | 18. Thu từ NSNN địa phương | 19. Thu từ NSNN địa phương | 20. Thu từ NSNN địa phương | 21. Thu từ NSNN địa phương | 22. Thu từ NSNN địa phương | 23. Thu từ NSNN địa phương | 24. Thu từ NSNN địa phương | 25. Thu từ NSNN địa phương | 26. Thu từ NSNN địa phương | 27. Thu từ NSNN địa phương | 28. Thu từ NSNN địa phương | 29. Thu từ NSNN địa phương | 30. Thu từ NSNN địa phương | 31. Thu từ NSNN địa phương | 32. Thu từ NSNN địa phương | 33. Thu từ NSNN địa phương | 34. Thu từ NSNN địa phương | 35. Thu từ NSNN địa phương |         |         |       |       |       |
| Tổng thu NSNN địa bàn | 1. Thu từ NSNN địa phương       | 2. Thu từ NSNN địa phương | 3. Thu từ NSNN địa phương | 4. Thu từ NSNN địa phương | 5. Thu từ NSNN địa phương | 6. Thu từ NSNN địa phương | 7. Thu từ NSNN địa phương | 8. Thu từ NSNN địa phương | 9. Thu từ NSNN địa phương | 10. Thu từ NSNN địa phương | 11. Thu từ NSNN địa phương | 12. Thu từ NSNN địa phương | 13. Thu từ NSNN địa phương | 14. Thu từ NSNN địa phương | 15. Thu từ NSNN địa phương | 16. Thu từ NSNN địa phương | 17. Thu từ NSNN địa phương | 18. Thu từ NSNN địa phương | 19. Thu từ NSNN địa phương | 20. Thu từ NSNN địa phương | 21. Thu từ NSNN địa phương | 22. Thu từ NSNN địa phương | 23. Thu từ NSNN địa phương | 24. Thu từ NSNN địa phương | 25. Thu từ NSNN địa phương | 26. Thu từ NSNN địa phương | 27. Thu từ NSNN địa phương | 28. Thu từ NSNN địa phương | 29. Thu từ NSNN địa phương | 30. Thu từ NSNN địa phương | 31. Thu từ NSNN địa phương | 32. Thu từ NSNN địa phương | 33. Thu từ NSNN địa phương | 34. Thu từ NSNN địa phương | 35. Thu từ NSNN địa phương |                            |         |         |       |       |       |
| TỔNG SỐ               |                                 |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                           |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |                            |         |         |       |       |       |
| A                     | Cấp thành phố                   | 21.856.756                | 28.679.756                | 1.993.000                 | 188.158                   | 1.333.198                 | 4.248.400                 | 1.832.648                 | 1.012.338                 | 1.388.400                  | 15.138                     | 1.594.556                  | 3.724.790                  | -                          | 177.700                    | 79.500                     | 98.200                     | -                          | 1.141.800                  | 648.800                    | 473.000                    | 1.430.500                  | 1.430.500                  | -                          | 10.900                     | 4.055.000                  | 53.000                     | 381.700                    | 193.250                    | 199.500                    | 190                        | 18.000                     | -                          | 1.380.000                  | 1.050.000                  | 282.600                    | 37.100  | 1.000   | 400   | 8.900 |       |
| 1                     | Thuế giá trị gia tăng           | 9.014.000                 | 9.314.000                 | 500.000                   | 135.500                   | 1.178.100                 | 1.970.000                 | 846.300                   | 672.340                   | 449.350                    | 2.280                      | 799.600                    | 1.319.700                  | -                          | 136.800                    | 49.500                     | 81.300                     | -                          | 1.040.000                  | 500.000                    | 428.000                    | 1.430.500                  | 1.430.500                  | -                          | 10.000                     | 2.020.000                  | 1.000                      | 120.300                    | 62.400                     | 57.500                     | 12.000                     | 20.000                     | 250.000                    | 1.000                      | 19.600                     | 1.000                      | 200     | 8.700   |       |       |       |
| 2                     | Thuế thu nhập cá nhân           | 7.231.250                 | 6.431.250                 | 575.000                   | 14.650                    | 115.000                   | 1.079.800                 | 509.850                   | 149.750                   | 334.800                    | 1.400                      | 436.150                    | 1.000.000                  | -                          | 4.800                      | 3.000                      | 1.800                      | -                          | 524.000                    | 500.000                    | 428.000                    | 338.500                    | 338.500                    | -                          | -                          | 1.800.000                  | 43.000                     | 74.350                     | 54.450                     | 19.900                     | 2.000                      | 700.000                    | 642.000                    | 1.000                      | 17.500                     | 1.000                      | 200     | 300     |       |       |       |
| 3                     | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 5.185.500                 | 4.305.500                 | 115.000                   | 24.000                    | 40.000                    | 1.194.000                 | 609.400                   | 199.900                   | 604.250                    | 11.450                     | 258.800                    | 401.000                    | -                          | 36.100                     | 27.000                     | 9.100                      | -                          | 33.400                     | 33.400                     | 132.000                    | 132.000                    | -                          | -                          | -                          | 1.800.000                  | 2.235.000                  | 2.000                      | 108.100                    | 76.000                     | 33.100                     | 100                        | 10.000                     | 400.000                    | 118.000                    | 281.600                    | -       | -       | 400   |       |       |
| 4                     | Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 11.999.641                | 11.719.641                | 503.000                   | 155.000                   | 1.180.000                 | 2.752.861                 | 1.448.624                 | 850.000                   | 450.740                    | 1.497                      | 1.140.716                  | 1.320.000                  | -                          | 190.552                    | 70.000                     | 120.552                    | -                          | 4.644                      | 181.000                    | 176.000                    | 43.000                     | 1.548.000                  | 1.548.000                  | -                          | 10.000                     | 4.855.000                  | 53.000                     | 541.483                    | 332.895                    | 308.500                    | 190                        | 18.000                     | -                          | 1.380.000                  | 1.050.000                  | 282.600 | 37.100  | 1.000 | 400   | 8.900 |
| 5                     | Thuế thu nhập khác              | 8.117.431                 | 7.417.431                 | 575.000                   | 25.000                    | 115.000                   | 1.330.525                 | 801.525                   | 181.200                   | 235.300                    | 4.500                      | 312.960                    | 1.000.000                  | -                          | 104.740                    | 43.633                     | 27.000                     | -                          | 38.855                     | 20                         | 928.000                    | 500.000                    | 428.000                    | 800.000                    | 800.000                    | -                          | 1.800.000                  | 43.000                     | 111.501                    | 85.935                     | 30.571                     | 2.000                      | 700.000                    | 642.000                    | 1.000                      | 17.500                     | 1.000   | 200     | 300   |       |       |
| 6                     | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 6.014.716                 | 5.614.716                 | 115.000                   | 40.000                    | 40.000                    | 1.429.991                 | 560.320                   | 223.000                   | 604.671                    | 12.000                     | 438.397                    | 405.000                    | -                          | 175.000                    | 65.794                     | 27.000                     | -                          | 38.794                     | -                          | 44.400                     | 44.400                     | -                          | -                          | 370.000                    | 370.000                    | -                          | 2.235.000                  | 2.000                      | 162.034                    | 76.000                     | 86.034                     | 100                        | 4.000                      | -                          | 400.000                    | 118.000 | 281.600 | -     | -     | 400   |
| B                     | Cấp quận, huyện và xã, thị trấn | 4.941.250                 | 4.941.250                 | -                         | 31.854                    | 1.900                     | 1.614.600                 | 1.333.740                 | 233.770                   | 3.900                      | 4.970                      | 760.450                    | 43.500                     | 134.800                    | 41.200                     | 11.400                     | 11.400                     | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 1                     | Thuế giá trị gia tăng           | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 2                     | Thuế thu nhập cá nhân           | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 3                     | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 4                     | Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 5                     | Thuế thu nhập khác              | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 6                     | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 7                     | Thuế thu nhập cá nhân           | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 8                     | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 9                     | Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 10                    | Thuế thu nhập khác              | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 11                    | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 12                    | Thuế thu nhập cá nhân           | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -       | -       | -     | -     |       |
| 13                    | Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 2.748.000                 | 2.748.000                 | -                         | 19.500                    | 1.900                     | 978.400                   | 798.818                   | 177.438                   | 2.454                      | 1.314                      | 446.400                    | 68.200                     | 38.500                     | 47.700                     | 35.000                     | 600                        | 600                        | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -                          | -</                        |                            |                            |                            |         |         |       |       |       |

| STT | Tên đơn vị                      | Tổng thu NSNN theo địa bàn | Đơn vị                |   |        |   |         |         |        |     |       |         |                            |         |        |        |        |       |    |    |    |         |                    |    |    |    |        |        |        |    |    |    |
|-----|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|---|--------|---|---------|---------|--------|-----|-------|---------|----------------------------|---------|--------|--------|--------|-------|----|----|----|---------|--------------------|----|----|----|--------|--------|--------|----|----|----|
|     |                                 |                            | Thuế thu nhập cá nhân |   |        |   |         |         |        |     |       |         | Thuế thu nhập doanh nghiệp |         |        |        |        |       |    |    |    |         | Thuế thu nhập khác |    |    |    |        |        |        |    |    |    |
|     |                                 |                            | Thuế thu nhập cá nhân |   |        |   |         |         |        |     |       |         | Thuế thu nhập doanh nghiệp |         |        |        |        |       |    |    |    |         | Thuế thu nhập khác |    |    |    |        |        |        |    |    |    |
|     |                                 |                            | 1                     | 2 | 3      | 4 | 5       | 6       | 7      | 8   | 9     | 10      | 11                         | 12      | 13     | 14     | 15     | 16    | 17 | 18 | 19 | 20      | 21                 | 22 | 23 | 24 | 25     | 26     | 27     | 28 | 29 | 30 |
| A   | B                               | C                          | D                     | E | F      | G | H       | I       | J      | K   | L     | M       | N                          | O       | P      | Q      | R      | S     | T  | U  | V  | W       | X                  | Y  | Z  | AA | AB     | AC     | AD     | AE | AF |    |
| 1   | Tỉnh Hà Giang                   | 1.168.750                  | 1.168.750             | - | 10.350 | - | 320.200 | 283.150 | 33.450 | 500 | 3.100 | 143.850 | -                          | 135.000 | 67.300 | 22.800 | 45.700 | 1.700 | -  | -  | -  | 441.500 | 441.500            | -  | -  | -  | 48.950 | 32.550 | 16.400 | -  | -  | -  |
| 2   | Cấp quận, huyện và xã, thị trấn | 1.168.750                  | 1.168.750             | - | 10.350 | - | 320.200 | 283.150 | 33.450 | 500 | 3.100 | 143.850 | -                          | 135.000 | 67.300 | 22.800 | 45.700 | 1.700 | -  | -  | -  | 441.500 | 441.500            | -  | -  | -  | 48.950 | 32.550 | 16.400 | -  | -  | -  |
| 3   | Thành phố Vị Thanh              | 310.500                    | 310.500               | - | 7.900  | - | 93.400  | 81.000  | 11.400 | 500 | 500   | 36.000  | -                          | 26.300  | 40.000 | 9.400  | 30.600 | 1.400 | -  | -  | -  | 96.000  | 96.000             | -  | -  | -  | 9.500  | 7.600  | 1.900  | -  | -  | -  |
| 4   | Huyện Châu Thành A              | 154.700                    | 154.700               | - | 500    | - | 52.750  | 46.500  | 6.250  | -   | -     | 22.200  | -                          | 16.900  | 4.300  | 1.500  | 2.700  | 150   | -  | -  | -  | 53.000  | 53.000             | -  | -  | -  | 5.000  | 4.000  | 1.000  | -  | -  | -  |
| 5   | Huyện Châu Thành                | 295.400                    | 295.400               | - | 1.250  | - | 33.450  | 26.150  | 5.000  | -   | -     | 2.300   | -                          | 16.800  | 4.500  | 2.100  | 2.400  | -     | -  | -  | -  | 214.000 | 214.000            | -  | -  | -  | 6.400  | 4.400  | 2.000  | -  | -  | -  |
| 6   | Huyện Phước Hòa                 | 144.100                    | 144.100               | - | -      | - | 53.400  | 50.000  | 2.400  | -   | -     | 21.000  | -                          | 24.800  | 5.200  | 2.350  | 2.850  | -     | -  | -  | -  | 33.500  | 33.500             | -  | -  | -  | 7.200  | 4.900  | 2.300  | -  | -  | -  |
| 7   | Thành phố Mỹ Đức                | 79.500                     | 79.500                | - | 700    | - | 28.100  | 24.200  | 3.600  | -   | -     | 300     | -                          | 14.800  | 3.100  | 1.650  | 1.450  | 100   | -  | -  | -  | 12.000  | 12.000             | -  | -  | -  | 4.500  | 3.700  | 1.800  | -  | -  | -  |
| 8   | Huyện Vĩnh Thuận                | 74.450                     | 74.450                | - | -      | - | 25.700  | 24.000  | 1.700  | -   | -     | 12.000  | -                          | 14.700  | 4.600  | 1.900  | 2.700  | -     | -  | -  | -  | 12.000  | 12.000             | -  | -  | -  | 4.500  | 3.700  | 2.100  | -  | -  | -  |
| 9   | Huyện Long Mỹ                   | 41.300                     | 41.300                | - | -      | - | 10.950  | 10.300  | 650    | -   | -     | 2.100   | -                          | 9.500   | 2.100  | 1.000  | 1.100  | -     | -  | -  | -  | 7.000   | 7.000              | -  | -  | -  | 6.600  | 2.600  | 2.000  | -  | -  | -  |
| 10  | Thị xã Long Mỹ                  | 68.800                     | 68.800                | - | -      | - | 23.450  | 21.600  | 2.450  | -   | -     | 10.300  | -                          | 11.200  | 3.500  | 2.100  | 1.400  | 50    | -  | -  | -  | 14.000  | 14.000             | -  | -  | -  | -      | -      | -      | -  | -  | -  |
| 11  | Trạm đầu Cầu và xã, thị trấn    | 182.549                    | 182.549               | - | -      | - | 49.475  | 49.475  | -      | -   | -     | 67.319  | -                          | 39.349  | 8.145  | -      | 8.145  | 1.480 | -  | -  | -  | -       | -                  | -  | -  | -  | 5.799  | 79     | 6.799  | -  | -  | -  |
| 12  | Phước I                         | 13.705                     | 13.705                | - | -      | - | 7.000   | 7.000   | -      | -   | -     | 500     | -                          | 500     | 325    | -      | 325    | 400   | -  | -  | -  | 80      | 80                 | -  | -  | -  | 80     | 80     | -      | -  | -  | -  |
| 13  | Phước II                        | 9.960                      | 9.960                 | - | -      | - | 3.900   | 3.900   | -      | -   | -     | 4.800   | -                          | 400     | 240    | -      | 240    | 140   | -  | -  | -  | 60      | 60                 | -  | -  | -  | 60     | 60     | -      | -  | -  | -  |
| 14  | Phước III                       | 5.990                      | 5.990                 | - | -      | - | 2.300   | 2.300   | -      | -   | -     | 305     | -                          | 305     | 180    | -      | 180    | 145   | -  | -  | -  | 60      | 60                 | -  | -  | -  | 60     | 60     | -      | -  | -  | -  |
| 15  | Phước IV                        | 5.695                      | 5.695                 | - | -      | - | 1.470   | 1.470   | -      | -   | -     | 1.500   | -                          | 1.500   | 130    | -      | 130    | 200   | -  | -  | -  | 95      | 95                 | -  | -  | -  | 95     | 95     | -      | -  | -  | -  |
| 16  | Phước V                         | 14.630                     | 14.630                | - | -      | - | 2.450   | 2.450   | -      | -   | -     | 9.500   | -                          | 2.080   | 150    | -      | 150    | 380   | -  | -  | -  | 70      | 70                 | -  | -  | -  | 70     | 70     | -      | -  | -  | -  |
| 17  | Xã Vĩnh Tân                     | 3.095                      | 3.095                 | - | -      | - | 710     | 710     | -      | -   | -     | 1.800   | -                          | 400     | 95     | -      | 95     | 30    | -  | -  | -  | 60      | 60                 | -  | -  | -  | 60     | 60     | -      | -  | -  | -  |
| 18  | Xã Tân Thuận                    | 2.410                      | 2.410                 | - | -      | - | 595     | 595     | -      | -   | -     | 750     | -                          | 260     | 50     | -      | 50     | 90    | -  | -  | -  | 40      | 40                 | -  | -  | -  | 40     | 40     | -      | -  | -  | -  |
| 19  | Xã Hòa Tân                      | 3.115                      | 3.115                 | - | -      | - | 165     | 165     | -      | -   | -     | 700     | -                          | 160     | 50     | -      | 50     | 10    | -  | -  | -  | 30      | 30                 | -  | -  | -  | 30     | 30     | -      | -  | -  | -  |
| 20  | Thị trấn Mỹ Hòa                 | 3.167                      | 3.167                 | - | -      | - | 2.735   | 2.735   | -      | -   | -     | 245     | -                          | 245     | 145    | -      | 145    | 10    | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 21  | Xã Tân Hòa                      | 867                        | 867                   | - | -      | - | 370     | 370     | -      | -   | -     | 380     | -                          | 80      | 80     | -      | 80     | 5     | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 22  | Xã Trại Lớn Tây                 | 667                        | 667                   | - | -      | - | 335     | 335     | -      | -   | -     | 235     | -                          | 45      | 45     | -      | 45     | -     | -  | -  | 32 | 32      | -                  | -  | -  | 32 | 32     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 23  | Xã Trại Lớn A                   | 1.122                      | 1.122                 | - | -      | - | 480     | 480     | -      | -   | -     | 540     | -                          | 70      | 70     | -      | 70     | -     | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 24  | Thị trấn Mỹ Hòa                 | 1.822                      | 1.822                 | - | -      | - | 1.149   | 1.149   | -      | -   | -     | 455     | -                          | 145     | 145    | -      | 145    | 50    | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 25  | Xã Nhâm Nghĩa A                 | 732                        | 732                   | - | -      | - | 360     | 360     | -      | -   | -     | 280     | -                          | 60      | 60     | -      | 60     | -     | -  | -  | -  | 25      | 25                 | -  | -  | -  | 25     | 25     | -      | -  | -  | -  |
| 26  | Xã Thanh Xuân                   | 732                        | 732                   | - | -      | - | 420     | 420     | -      | -   | -     | 220     | -                          | 75      | 75     | -      | 75     | 5     | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 27  | Xã Tân Phú Thạnh                | 2.362                      | 2.362                 | - | -      | - | 950     | 950     | -      | -   | -     | 1.200   | -                          | 90      | 90     | -      | 90     | 30    | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 28  | Thị trấn Cầu Lộ                 | 3.142                      | 3.142                 | - | -      | - | 3.050   | 3.050   | -      | -   | -     | 860     | -                          | 160     | 160    | -      | 160    | 40    | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 29  | Thị trấn Rạch Giá               | 1.437                      | 1.437                 | - | -      | - | 1.160   | 1.160   | -      | -   | -     | 125     | -                          | 110     | 110    | -      | 110    | 10    | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 30  | Xã Đông Phú                     | 2.740                      | 2.740                 | - | -      | - | 545     | 545     | -      | -   | -     | 2.100   | -                          | 75      | 75     | -      | 75     | -     | -  | -  | -  | 32      | 32                 | -  | -  | -  | 32     | 32     | -      | -  | -  | -  |
| 31  | Thị trấn Mỹ Hòa                 | 2.185                      | 2.185                 | - | -      | - | 1.215   | 1.215   | -      | -   | -     | 1.250   | -                          | 100     | 100    | -      | 100    | -     | -  | -  | -  | 20      | 20                 | -  | -  | -  | 20     | 20     | -      | -  | -  | -  |
| 32  | Thị trấn Mỹ Hòa                 | 3.570                      | 3.570                 | - | -      | - | 2.465   | 2.465   | -      | -   | -     | 900     | -                          | 185     | 185    | -      | 185    | -     | -  | -  | -  | 20      | 20                 | -  | -  | -  | 20     | 20     | -      | -  | -  | -  |
| 33  | Xã Phú Tân                      | 730                        | 730                   | - | -      | - | 225     | 225     | -      | -   | -     | 460     | -                          | 45      | 45     | -      | 45     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 34  | Xã Đông Phước                   | 545                        | 545                   | - | -      | - | 190     | 190     | -      | -   | -     | 340     | -                          | 35      | 35     | -      | 35     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 35  | Xã Phú Hòa                      | 730                        | 730                   | - | -      | - | 270     | 270     | -      | -   | -     | 485     | -                          | 45      | 45     | -      | 45     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 36  | Xã Đông Thạnh                   | 1.385                      | 1.385                 | - | -      | - | 615     | 615     | -      | -   | -     | 670     | -                          | 80      | 80     | -      | 80     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 37  | Xã Đông - Phước A               | 670                        | 670                   | - | -      | - | 295     | 295     | -      | -   | -     | 320     | -                          | 35      | 35     | -      | 35     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 38  | Xã Bình Thạnh                   | 400                        | 400                   | - | -      | - | 50      | 50      | -      | -   | -     | 40      | -                          | 250     | 40     | -      | 40     | -     | -  | -  | 20 | 20      | -                  | -  | -  | 20 | 20     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 39  | Xã Tân Bình                     | 4.230                      | 4.230                 | - | -      | - | 2.210   | 2.210   | -      | -   | -     | 1.370   | -                          | 490     | 490    | -      | 490    | 220   | -  | -  | -  | 40      | 40                 | -  | -  | -  | 40     | 40     | -      | -  | -  | -  |
| 40  | Thị trấn Vĩnh Cửu               | 2.685                      | 2.685                 | - | -      | - | 1.400   | 1.400   | -      | -   | -     | 400     | -                          | 280     | 180    | -      | 180    | -     | -  | -  | -  | 25      | 25                 | -  | -  | -  | 25     | 25     | -      | -  | -  | -  |
| 41  | Xã Hòa An                       | 1.510                      | 1.510                 | - | -      | - | 630     | 630     | -      | -   | -     | 340     | -                          | 350     | 140    | -      | 140    | -     | -  | -  | -  | 50      | 50                 | -  | -  | -  | 50     | 50     | -      | -  | -  | -  |
| 42  | Xã Phước Phú                    | 735                        | 735                   | - | -      | - | 370     | 370     | -      | -   | -     | 180     | -                          | 120     | 60     | -      | 60     | -     | -  | -  | 25 | 25      | -                  | -  | -  | 25 | 25     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 43  | Xã Phước Bình                   | 1.990                      | 1.990                 | - | -      | - | 790     | 790     | -      | -   | -     | 460     | -                          | 220     | 90     | -      | 90     | -     | -  | -  | 30 | 30      | -                  | -  | -  | 30 | 30     | -      | -      | -  | -  | -  |
| 44  | Thị trấn Bình Tân               | <                          |                       |   |        |   |         |         |        |     |       |         |                            |         |        |        |        |       |    |    |    |         |                    |    |    |    |        |        |        |    |    |    |

[illegible]

| STT | Tên đơn vị | Dự toán             |  |                |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  | Báo gồm |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------|---------------------|--|----------------|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|---------|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     |            | Tổng thu<br>địa bàn |  | 1. Thu nộp địa |  | Trang 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 04 |  |  |  |  |  |         |  |  |  | Trang 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 39 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 41 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 42 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 43 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 45 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 46 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 47 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 48 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 49 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 51 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 52 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 54 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 55 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 56 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 57 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 58 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 59 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 60 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 61 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 62 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 63 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 64 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 65 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 66 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 67 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 68 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 69 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 70 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 71 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 72 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 73 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 74 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 75 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 76 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 77 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 78 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 79 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 80 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 81 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 82 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 83 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 84 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 85 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 86 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 87 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 88 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 89 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 90 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 91 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 92 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 93 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 94 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 95 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 96 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 97 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 98 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 99 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 101 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 102 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 103 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 104 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 105 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 106 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 107 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 108 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 109 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 110 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 111 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 112 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 113 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 114 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 115 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 116 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 117 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 118 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 119 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 120 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 121 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 122 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 123 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 124 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 125 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 126 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 127 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 128 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 129 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 130 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 131 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 132 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 133 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 134 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 135 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 136 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 137 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 138 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 139 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 140 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 141 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 142 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 143 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 144 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 145 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 146 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 147 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 148 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 149 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 150 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 151 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 152 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 153 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 154 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 155 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 156 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 157 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 158 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 159 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 160 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 161 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 162 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 163 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 164 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 165 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 166 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 167 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 168 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 169 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 170 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 171 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 172 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 173 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 174 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 175 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 176 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 177 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 178 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 179 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 180 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 181 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 182 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 183 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 184 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 185 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 186 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 187 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 188 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 189 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 190 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 191 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 192 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 193 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 194 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 195 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 196 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 197 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 198 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 199 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 200 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 201 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 202 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 203 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 204 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 205 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 206 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 207 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 208 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 209 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 210 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 211 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 212 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 213 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 214 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 215 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 216 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 217 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 218 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 219 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 220 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 221 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 222 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 223 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 224 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 225 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 226 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 227 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 228 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 229 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 230 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 231 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 232 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 233 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 234 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 235 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 236 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 237 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 238 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 239 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 240 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 241 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 242 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 243 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 244 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 245 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 246 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 247 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 248 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 249 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 250 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 251 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 252 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 253 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 254 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 255 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 256 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 257 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 258 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 259 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 260 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 261 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 262 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 263 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 264 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 265 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 266 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 267 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 268 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 269 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 270 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 271 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 272 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 273 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 274 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 275 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 276 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 277 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 278 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 279 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 280 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 281 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 282 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 283 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 284 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 285 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 286 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 287 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 288 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 289 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 290 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 291 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 292 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 293 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 294 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 295 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 296 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 297 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 298 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 299 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 300 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 301 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 302 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 303 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 304 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 305 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 306 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 307 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 308 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 309 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 310 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 311 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 312 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 313 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 314 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 315 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 316 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 317 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 318 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 319 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 320 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 321 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 322 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 323 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 324 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 325 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 326 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 327 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 328 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 329 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 330 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 331 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 332 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 333 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 334 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 335 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 336 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 337 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 338 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 339 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 340 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 341 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 342 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 343 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 344 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 345 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 346 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 347 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 348 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 349 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 350 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 351 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 352 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 353 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 354 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 355 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 356 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 357 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 358 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 359 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 360 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 361 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 362 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 363 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 364 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 365 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 366 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 367 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 368 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 369 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 370 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 371 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 372 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 373 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 374 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 375 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 376 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 377 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 378 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 379 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 380 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 381 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 382 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 383 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 384 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 385 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 386 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 387 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 388 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 389 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 390 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 391 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 392 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 393 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 394 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 395 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 396 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 397 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 398 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 399 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 400 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 401 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 402 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 403 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 404 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 405 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 406 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 407 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 408 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 409 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 410 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 411 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 412 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 413 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 414 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 415 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 416 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 417 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 418 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 419 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 420 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 422 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 423 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 424 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 425 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 426 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 427 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 428 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 429 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 430 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 431 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 432 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 433 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 434 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 435 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 436 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 437 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 438 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 439 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 440 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 441 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 442 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 443 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 444 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 445 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 446 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 447 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 448 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 449 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 450 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 451 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 452 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 453 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 454 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 455 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 456 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 457 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 458 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 459 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 460 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 461 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 462 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 463 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 464 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 465 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 466 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 467 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 468 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 469 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 470 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 471 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 472 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 473 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 474 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 475 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 476 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 477 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 478 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 479 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 480 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 481 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 482 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 483 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 484 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 485 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 486 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 487 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 488 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 489 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 490 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 491 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 492 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 493 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 494 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 495 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 496 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 497 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 498 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 499 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 501 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 502 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 503 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 504 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 505 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 506 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 507 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 508 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 509 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 510 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 511 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 512 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 513 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 514 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 515 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 516 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 517 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 518 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 519 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 520 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 521 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 522 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 523 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 524 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 525 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 526 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 527 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 528 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 529 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 530 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 531 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 532 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 533 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 534 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 535 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 536 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 537 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 538 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 539 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 540 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 541 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 542 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 543 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 544 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 545 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 546 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 547 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 548 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 549 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 550 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 551 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 552 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 553 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 554 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 555 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 556 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 557 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 558 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 559 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 560 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 561 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 562 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 563 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 564 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 565 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 566 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 567 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 568 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 569 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 570 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 571 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 572 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 573 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 574 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 575 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 576 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 577 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 578 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 579 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 580 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 581 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 582 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 583 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 584 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 585 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 586 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 587 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 588 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 589 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 590 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 591 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 592 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 593 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 594 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 595 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 596 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 597 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 598 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 599 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 600 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 601 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 602 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 603 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 604 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 605 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 606 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 607 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 608 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 609 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 610 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 611 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 612 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 613 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 614 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 615 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 616 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 617 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 618 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 619 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 620 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 621 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 622 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 623 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 624 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 625 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 626 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 627 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 628 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 629 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 630 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 631 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 632 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 633 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 634 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 635 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 636 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 637 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 638 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 639 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 640 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 641 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 642 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 643 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 644 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 645 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 646 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 647 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 648 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 649 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 650 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 651 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 652 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 653 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 654 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 655 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 656 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 657 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 658 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 659 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 660 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 661 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 662 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 663 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 664 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 665 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 666 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 667 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 668 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 669 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 670 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 671 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 672 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 673 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 674 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 675 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 676 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 677 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 678 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 679 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 680 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 681 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 682 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 683 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 684 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 685 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 686 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 687 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 688 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 689 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 690 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 691 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 692 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 693 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 694 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 695 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 696 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 697 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 698 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 699 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 700 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 701 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 702 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 703 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 704 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 705 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 706 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 707 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 708 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 709 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 710 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 711 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 712 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 713 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 714 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 715 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 716 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 717 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 718 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 719 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 720 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 721 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 722 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 723 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 724 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 725 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 726 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 727 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 728 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 729 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 730 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 731 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 732 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 733 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 734 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 735 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 736 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 737 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 738 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 739 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 740 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 741 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 742 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 743 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 744 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 745 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 746 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 747 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 748 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 749 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 750 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 751 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 752 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 753 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 754 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 755 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 756 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 757 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 758 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 759 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 760 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 761 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 762 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 763 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 764 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 765 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 766 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 767 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 768 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 769 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 770 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 771 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 772 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 773 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 774 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 775 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 776 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 777 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 778 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 779 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 780 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 781 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 782 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 783 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 784 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 785 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 786 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 787 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 788 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 789 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 790 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 791 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 792 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 793 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 794 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 795 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 796 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 797 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 798 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 799 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 800 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 801 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 802 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 803 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 804 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 805 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 806 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 807 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 808 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 809 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 810 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 811 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 812 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 813 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 814 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 815 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 816 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 817 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 818 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 819 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 820 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 821 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 822 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 823 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 824 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 825 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Trang 826 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

[illegible]

**Phụ lục III**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**  
**VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                      | Dự toán sau sáp nhập | Chia                    |                   |                   |                   |                      |                   |                  |                |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-------------------|------------------|----------------|
|     |                                                               |                      | Ngân sách cấp thành phố |                   |                   |                   | Ngân sách xã, phường |                   |                  |                |
|     |                                                               |                      | Tổng                    | Thành phố Cần Thơ | Tỉnh Hậu Giang    | Tỉnh Sóc Trăng    | Tổng                 | Thành phố Cần Thơ | Tỉnh Hậu Giang   | Tỉnh Sóc Trăng |
| A   | B                                                             | 10                   | 11                      |                   |                   |                   | 12                   |                   |                  |                |
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                          | <b>53.805.446</b>    | <b>46.767.474</b>       | <b>18.021.707</b> | <b>10.320.316</b> | <b>18.425.451</b> | <b>7.037.972</b>     | <b>3.662.118</b>  | <b>2.514.083</b> | <b>861.771</b> |
| A   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                       | <b>39.846.447</b>    | <b>32.857.208</b>       | <b>11.686.114</b> | <b>7.957.884</b>  | <b>13.213.210</b> | <b>6.989.239</b>     | <b>3.662.118</b>  | <b>2.465.350</b> | <b>861.771</b> |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>13.201.418</b>    | <b>13.176.730</b>       | <b>6.092.228</b>  | <b>3.629.620</b>  | <b>3.454.882</b>  | <b>24.688</b>        |                   |                  | <b>24.688</b>  |
|     | <i>Trong đó:</i>                                              |                      |                         |                   |                   |                   |                      |                   |                  |                |
|     | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                          | 123.059              | 123.059                 |                   | 123.059           |                   |                      |                   |                  |                |
|     | - Chi khoa học và công nghệ                                   | -                    |                         |                   |                   |                   |                      |                   |                  |                |
| 1   | Từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                 | 2.720.000            | 2.719.074               | 1.550.000         | 800.000           | 369.074           | 926                  |                   |                  | 926            |
| 2   | Từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                 | 6.055.000            | 6.055.000               | 2.020.000         | 1.800.000         | 2.235.000         | -                    |                   |                  |                |
| 3   | Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương                         | 3.174.830            | 3.151.068               | 1.379.140         | 926.020           | 845.908           | 23.762               |                   |                  | 23.762         |
| 4   | Chi đầu tư từ bội chi                                         | 993.000              | 993.000                 | 884.500           | 103.600           | 4.900             | -                    |                   |                  |                |
| 5   | Chi từ các nguồn khác                                         | 258.588              | 258.588                 | 258.588           |                   |                   | -                    |                   |                  |                |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>25.035.510</b>    | <b>18.208.004</b>       | <b>5.104.729</b>  | <b>3.639.551</b>  | <b>9.463.724</b>  | <b>6.827.506</b>     | <b>3.590.311</b>  | <b>2.417.010</b> | <b>820.185</b> |
|     | <i>Trong đó:</i>                                              |                      |                         |                   |                   |                   |                      |                   |                  |                |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 10.981.804           | 6.461.765               | 1.035.703         | 670.765           | 4.755.297         | 4.520.039            | 2.686.438         | 1.833.601        |                |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                     | 131.169              | 131.169                 | 62.116            | 20.197            | 48.856            | -                    |                   |                  |                |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>202.300</b>       | <b>202.300</b>          | <b>174.000</b>    | <b>15.700</b>     | <b>12.600</b>     | <b>-</b>             |                   |                  |                |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>3.380</b>         | <b>3.380</b>            | <b>1.380</b>      | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>-</b>             |                   |                  |                |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>748.039</b>       | <b>610.994</b>          | <b>198.277</b>    | <b>148.213</b>    | <b>264.504</b>    | <b>137.045</b>       | <b>71.807</b>     | <b>48.340</b>    | <b>16.898</b>  |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   | <b>510.300</b>       | <b>510.300</b>          |                   | <b>510.300</b>    |                   | <b>-</b>             |                   |                  |                |
| VII | <b>Chi trả nợ gốc của NSDP</b>                                | <b>145.500</b>       | <b>145.500</b>          | <b>115.500</b>    | <b>13.500</b>     | <b>16.500</b>     | <b>-</b>             |                   |                  |                |
| B   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                          | <b>13.958.999</b>    | <b>13.910.266</b>       | <b>6.335.593</b>  | <b>2.362.432</b>  | <b>5.212.241</b>  | <b>48.733</b>        | <b>-</b>          | <b>48.733</b>    |                |
| I   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                 | <b>401.047</b>       | <b>401.047</b>          | <b>-</b>          | <b>114.736</b>    | <b>286.311</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>          | <b>-</b>         |                |

| STT | Nội dung                                                                                 | Dự toán<br>sau sáp nhập | Chia                    |                      |                   |                |                      |                      |                   |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                                          |                         | Ngân sách cấp thành phố |                      |                   |                | Ngân sách xã, phường |                      |                   |                   |
|     |                                                                                          |                         | Tổng                    | Thành phố Cần<br>Thơ | Tỉnh Hậu<br>Giang | Tỉnh Sóc Trăng | Tổng                 | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh Hậu<br>Giang | Tỉnh Sóc<br>Trăng |
| A   | B                                                                                        | 10                      | 11                      |                      |                   |                | 12                   |                      |                   |                   |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                 | 246.635                 | 246.635                 |                      | 101.084           | 145.551        | -                    | -                    | -                 |                   |
|     | <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>                                                              | <i>191.566</i>          | <i>191.566</i>          |                      | <i>77.140</i>     | <i>114.426</i> | -                    |                      |                   |                   |
|     | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                     | <i>55.069</i>           | <i>55.069</i>           |                      | <i>23.944</i>     | <i>31.125</i>  | -                    |                      |                   |                   |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                    | 8.748                   | 8.748                   |                      | 2.370             | 6.378          | -                    | -                    | -                 |                   |
|     | <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>                                                              | <i>8.748</i>            | <i>8.748</i>            |                      | <i>2.370</i>      | <i>6.378</i>   | -                    |                      |                   |                   |
|     | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                     | -                       | -                       |                      |                   | -              | -                    |                      |                   |                   |
| 3   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 145.664                 | 145.664                 |                      | 11.282            | 134.382        | -                    | -                    | -                 |                   |
|     | <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>                                                              | <i>145.664</i>          | <i>145.664</i>          |                      | <i>11.282</i>     | <i>134.382</i> | -                    |                      |                   |                   |
|     | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                     | -                       | -                       |                      |                   | -              | -                    |                      |                   |                   |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                  | 13.557.952              | 13.509.219              | 6.335.593            | 2.247.696         | 4.925.930      | 48.733               | -                    | 48.733            |                   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                                    | 12.072.031              | 12.072.031              | 6.264.086            | 1.723.140         | 4.084.805      | -                    | -                    |                   |                   |
|     | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                               | 279.523                 | 279.523                 | -                    | 129.340           | 150.183        | -                    |                      |                   |                   |
|     | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                               | 11.792.508              | 11.792.508              | 6.264.086            | 1.593.800         | 3.934.622      | -                    |                      |                   |                   |
|     | - Vốn trái phiếu Chính phủ                                                               | -                       | -                       | -                    |                   |                | -                    |                      |                   |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp                                                                            | 1.485.921               | 1.437.188               | 71.507               | 524.556           | 841.125        | 48.733               | -                    | 48.733            |                   |
|     | - Vốn ngoài nước                                                                         | 18.549                  | 18.549                  | -                    |                   | 18.549         | -                    | -                    |                   |                   |
|     | - Vốn trong nước                                                                         | 1.467.372               | 1.418.639               | 71.507               | 524.556           | 822.576        | 48.733               | -                    | 48.733            |                   |
| +   | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                             | 2.144                   | 2.144                   | 1.256                | 419               | 469            | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                        | 520                     | 520                     | 200                  | 160               | 160            | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                    | 18.257                  | 18.257                  | 1.965                | 16.292            |                | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                  | 109.961                 | 109.961                 |                      | 38.684            | 71.277         | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                           | 29.752                  | 29.112                  | 13.074               | 6.447             | 9.591          | 640                  |                      | 640               |                   |
| +   | Phí sử dụng đường bộ                                                                     | 160.421                 | 160.421                 | 55.012               | 42.309            | 63.100         | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội                                             | 914.677                 | 914.677                 |                      | 242.618           | 672.059        | -                    |                      |                   |                   |

| STT | Nội dung                                                          | Dự toán<br>sau sắp nhập | Chia                    |                      |                   |                |                      |                      |                   |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                   |                         | Ngân sách cấp thành phố |                      |                   |                | Ngân sách xã, phường |                      |                   |                   |
|     |                                                                   |                         | Tổng                    | Thành phố Cần<br>Thơ | Tỉnh Hậu<br>Giang | Tỉnh Sóc Trăng | Tổng                 | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh Hậu<br>Giang | Tỉnh Sóc<br>Trăng |
| A   | B                                                                 | 10                      | 11                      |                      |                   |                | 12                   |                      |                   |                   |
|     |                                                                   |                         |                         |                      |                   |                |                      |                      |                   |                   |
| +   | Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi NSDP                               | 209.940                 | 161.847                 |                      | 161.847           |                | 48.093               |                      | 48.093            |                   |
| +   | Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa                                    | 2.140                   | 2.140                   |                      | 2.140             |                | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển<br>lâm nghiệp bền vững | 7.560                   | 7.560                   |                      | 1.640             | 5.920          | -                    |                      |                   |                   |
| +   | Vốn dự bị động viên                                               | 12.000                  | 12.000                  |                      | 12.000            |                | -                    |                      |                   |                   |
|     |                                                                   |                         |                         |                      |                   |                |                      |                      |                   |                   |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                     | -                       | -                       |                      |                   |                | -                    |                      |                   |                   |

**Phụ lục IV**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                                                                                                      | Dự toán trước sáp nhập |                  |                   | Dự toán sau sáp nhập | Trong đó:         |                   |                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|           |                                                                                                                               | Thành phố Cần Thơ      | Tỉnh Hậu Giang   | Tỉnh Sóc Trăng    |                      | Thành phố Cần Thơ | Tỉnh Hậu Giang    | Tỉnh Sóc Trăng    |
| <b>A</b>  | <b>B</b>                                                                                                                      |                        |                  |                   |                      |                   |                   |                   |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                          | <b>20.148.519</b>      | <b>8.421.336</b> | <b>17.324.393</b> | <b>53.468.805</b>    | <b>21.564.530</b> | <b>12.688.107</b> | <b>19.216.168</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                             | <b>7.119.689</b>       | <b>423.905</b>   | <b>5.488.151</b>  | <b>6.701.331</b>     | <b>3.542.823</b>  | <b>2.367.791</b>  | <b>790.717</b>    |
| <b>B</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                    | <b>6.702.488</b>       | <b>6.027.299</b> | <b>6.700.028</b>  | <b>32.857.208</b>    | <b>11.686.114</b> | <b>7.957.884</b>  | <b>13.213.210</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                  | <b>3.025.070</b>       | <b>3.117.736</b> | <b>2.783.158</b>  | <b>13.176.730</b>    | <b>6.092.228</b>  | <b>3.629.620</b>  | <b>3.454.882</b>  |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                      | 2.860.070              | 2.407.426        | 2.783.158         | 12.905.068           | 5.927.228         | 3.522.958         | 3.454.882         |
| 2         | Chi bồi thường giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng | 45.000                 |                  |                   | 45.000               | 45.000            |                   |                   |
| 3         | Cấp vốn ủy thác cho CN NH Chính sách xã hội                                                                                   | 120.000                |                  |                   | 120.000              | 120.000           |                   |                   |
| 4         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                    |                        | 710.310          |                   | 106.662              |                   | 106.662           |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                       | <b>3.289.634</b>       | <b>2.260.429</b> | <b>3.745.201</b>  | <b>18.208.004</b>    | <b>5.104.729</b>  | <b>3.639.551</b>  | <b>9.463.724</b>  |
| 1         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                            | 737.420                | 517.314          | 914.128           | 6.461.765            | 1.035.703         | 670.765           | 4.755.297         |
|           | - Chi sự nghiệp giáo dục                                                                                                      | 592.341                | 401.373          |                   | 1.148.388            | 592.341           | 556.047           |                   |
|           | - Chi đào tạo và dạy nghề                                                                                                     | 145.079                | 79.797           |                   | 284.297              | 169.579           | 114.718           |                   |
|           | - Dự toán các đơn vị quận, huyện chuyển về                                                                                    |                        |                  |                   |                      | 273.783           |                   |                   |
| 2         | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                     | 58.034                 | 17.976           | 48.856            | 131.169              | 62.116            | 20.197            | 48.856            |
|           | - Hoạt động khoa học công nghệ                                                                                                | 33.754                 | 17.976           |                   | 53.951               | 33.754            | 20.197            |                   |
|           | - Hoạt động công nghệ thông tin                                                                                               | 24.280                 |                  |                   | 24.280               | 24.280            |                   |                   |
|           | - Dự toán các đơn vị quận, huyện chuyển về                                                                                    |                        |                  |                   |                      | 4.082             |                   |                   |
| 3         | Chi quốc phòng                                                                                                                | 99.560                 | 59.946           | 195.102           | 477.816              | 159.511           | 123.203           | 195.102           |
| 4         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                         | 49.838                 | 11.700           | 34.768            | 111.368              | 54.388            | 22.212            | 34.768            |
| 5         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                  | 312.601                | 604.925          | 894.078           | 1.914.960            | 415.957           | 604.925           | 894.078           |
| 6         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                         | 46.478                 | 32.933           | 34.264            | 160.454              | 80.279            | 45.911            | 34.264            |

| STT        | Nội dung                                                      | Dự toán trước sáp nhập |                   |                   | Dự toán sau sáp nhập | Trong đó:            |                   |                   |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                               | Thành phố<br>Cần Thơ   | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |                      | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                      |                        |                   |                   |                      |                      |                   |                   |
| 7          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                        | 25.000                 | 13.000            | 25.652            | 83.157               | 37.769               | 19.736            | 25.652            |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                          | 66.962                 | 32.257            | 13.400            | 127.317              | 76.368               | 37.549            | 13.400            |
| 9          | Chi bảo vệ môi trường                                         | 77.000                 | 8.800             | 27.470            | 319.696              | 232.130              | 60.096            | 27.470            |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                     | 204.190                | 416.249           | 460.692           | 1.798.544            | 574.639              | 763.213           | 460.692           |
|            | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến nông, thủy sản              | 52.430                 |                   |                   | 66.814               | 66.814               |                   |                   |
|            | - Thủy lợi                                                    | 28.920                 |                   |                   | 100.167              | 100.167              |                   |                   |
|            | - Giao thông                                                  | 77.478                 |                   |                   | 172.278              | 172.278              |                   |                   |
|            | - Kiến thiết thị chính                                        |                        |                   |                   |                      | 184.525              |                   |                   |
|            | - Vốn quy hoạch                                               | 10.000                 |                   |                   | 11.100               | 11.100               |                   |                   |
|            | - Sự nghiệp kinh tế khác                                      | 35.362                 |                   |                   | 39.755               | 39.755               |                   |                   |
| 11         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 643.546                | 426.879           | 783.112           | 2.646.420            | 1.064.344            | 798.964           | 783.112           |
|            | - Quản lý nhà nước                                            | 432.441                |                   |                   | 648.929              | 648.929              |                   |                   |
|            | - Đảng                                                        | 159.436                |                   |                   | 303.218              | 303.218              |                   |                   |
|            | - Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH                            | 51.669                 |                   |                   | 112.197              | 112.197              |                   |                   |
| 12         | Chi bảo đảm xã hội                                            | 92.551                 | 38.323            | 122.506           | 819.657              | 335.170              | 361.981           | 122.506           |
| 13         | Chi thường xuyên khác                                         | 876.454                | 80.127            | 191.173           | 3.155.681            | 976.355              | 110.799           | 2.068.527         |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>174.000</b>         | <b>15.700</b>     | <b>12.600</b>     | <b>202.300</b>       | <b>174.000</b>       | <b>15.700</b>     | <b>12.600</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>1.380</b>           | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>3.380</b>         | <b>1.380</b>         | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>96.904</b>          | <b>108.634</b>    | <b>141.569</b>    | <b>610.994</b>       | <b>198.277</b>       | <b>148.213</b>    | <b>264.504</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |                        | <b>510.300</b>    |                   | <b>510.300</b>       |                      | <b>510.300</b>    |                   |
| <b>VII</b> | <b>Chi trả nợ gốc của NSDP</b>                                | <b>115.500</b>         | <b>13.500</b>     | <b>16.500</b>     | <b>145.500</b>       | <b>115.500</b>       | <b>13.500</b>     | <b>16.500</b>     |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                          | <b>6.326.342</b>       | <b>1.970.132</b>  | <b>5.136.214</b>  | <b>13.910.266</b>    | <b>6.335.593</b>     | <b>2.362.432</b>  | <b>5.212.241</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                 |                        | <b>32.803</b>     | <b>286.311</b>    | <b>401.047</b>       |                      | <b>114.736</b>    | <b>286.311</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>               |                        | <b>27.643</b>     | <b>145.551</b>    | <b>246.635</b>       |                      | <b>101.084</b>    | <b>145.551</b>    |
|            | Trong đó: Vốn đầu tư                                          |                        | 3.699             | 114.426           | 191.566              |                      | 77.140            | 114.426           |
|            | Vốn sự nghiệp                                                 |                        | 23.944            | 31.125            | 55.069               |                      | 23.944            | 31.125            |

| STT | Nội dung                                                                                 | Dự toán trước sáp nhập |                   |                   | Dự toán sau sáp nhập | Trong đó:            |                   |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                                          | Thành phố<br>Cần Thơ   | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |                      | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |
| A   | B                                                                                        |                        |                   |                   |                      |                      |                   |                   |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                                                    |                        | 2.370             | 6.378             | 8.748                |                      | 2.370             | 6.378             |
|     | Trong đó: Vốn đầu tư                                                                     |                        | 2.370             | 6.378             | 8.748                |                      | 2.370             | 6.378             |
|     | Vốn sự nghiệp                                                                            |                        |                   | -                 | -                    |                      |                   |                   |
| 3   | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                        | 2.790             | 134.382           | 145.664              |                      | 11.282            | 134.382           |
|     | Trong đó: Vốn đầu tư                                                                     |                        | 2.790             | 134.382           | 145.664              |                      | 11.282            | 134.382           |
|     | Vốn sự nghiệp                                                                            |                        |                   | -                 | -                    |                      |                   |                   |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                  | 6.326.342              | 1.937.329         | 4.849.903         | 13.509.219           | 6.335.593            | 2.247.696         | 4.925.930         |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                                    | 6.264.086              | 1.723.140         | 4.084.805         | 12.072.031           | 6.264.086            | 1.723.140         | 4.084.805         |
| -   | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                 |                        | 129.340           |                   | 129.340              |                      | 129.340           |                   |
| -   | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                 | 6.264.086              | 1.593.800         | 4.084.805         | 11.942.691           | 6.264.086            | 1.593.800         | 4.084.805         |
| -   | Vốn trái phiếu Chính phủ                                                                 |                        |                   |                   |                      |                      |                   |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp                                                                            | 62.256                 | 214.189           | 765.098           | 1.437.188            | 71.507               | 524.556           | 841.125           |
| -   | Vốn ngoài nước                                                                           |                        |                   | 18.549            | 18.549               |                      |                   | 18.549            |
| -   | Vốn trong nước                                                                           | 62.256                 | 214.189           | 746.549           | 1.418.639            | 71.507               | 524.556           | 822.576           |
| +   | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                             | 1.256                  | 419               | 469               | 2.144                | 1.256                | 419               | 469               |
| +   | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                        | 200                    | 160               | 160               | 520                  | 200                  | 160               | 160               |
| +   | Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm                                                    | 1.965                  | 1.300             |                   | 18.257               | 1.965                | 16.292            |                   |
| +   | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                  |                        | 38.684            |                   | 109.961              |                      | 38.684            | 71.277            |
| +   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                           | 3.823                  | 2.347             | 4.841             | 19.861               | 3.823                | 6.447             | 9.591             |
| +   | Phí sử dụng đường bộ                                                                     | 55.012                 | 24.809            | 63.100            | 160.421              | 55.012               | 42.309            | 63.100            |
| +   | Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội                                             |                        | 55.571            | 672.059           | 914.677              |                      | 242.618           | 672.059           |
| +   | Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi NSDP                                                      |                        | 75.119            |                   | 161.847              |                      | 161.847           |                   |
| +   | Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                           |                        | 2.140             |                   | 2.140                |                      | 2.140             |                   |
| +   | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững                           |                        | 1.640             | 5.920             | 7.560                |                      | 1.640             | 5.920             |
| +   | Vốn dự bị động viên                                                                      |                        | 12.000            |                   | 12.000               |                      | 12.000            |                   |

| STT      | Nội dung                                                   | Dự toán trước sáp nhập |                   |                   | Dự toán sau<br>sáp nhập | Trong đó:            |                   |                   |
|----------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|          |                                                            | Thành phố<br>Cần Thơ   | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |                         | Thành phố<br>Cần Thơ | Tỉnh<br>Hậu Giang | Tỉnh<br>Sóc Trăng |
| <b>A</b> | <b>B</b>                                                   |                        |                   |                   |                         |                      |                   |                   |
| +        | <i>Dự toán các đơn vị quận, huyện chuyển về (Vốn ATGT)</i> |                        |                   |                   | 9.251                   | 9.251                |                   |                   |
| <b>D</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                       |                        |                   |                   | -                       |                      |                   |                   |

Phụ lục VII  
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

| STT | ĐƠN VỊ                                         | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chi Thể dục Thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                                | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Chi chú  |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------|
|     |                                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế khác | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản |                                                      | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chi hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |          |
| A   | B                                              |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                             | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19       |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>9.825.253</b>      | <b>18.998.886</b>   | <b>6.726.768</b>              | <b>101.511</b>                  | <b>513.963</b>       | <b>123.690</b>                              | <b>1.446.589</b>                  | <b>176.880</b>              | <b>97.082</b>                               | <b>145.709</b>             | <b>454.711</b>              | <b>2.394.536</b>                | <b>743.995</b>                 | <b>222.278</b> | <b>544.432</b>                                 | <b>3.072.996</b>                                     | <b>2.545.169</b>               | <b>705.924</b>                           | <b>212.853</b>                   | <b>1.439.243</b>         | <b>2.314.919</b>            |          |
| 1   | <b>VP Đoàn ĐBQH&amp;HDND TP</b>                | <b>58.409</b>         | <b>58.409</b>       | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | <b>58.409</b>                                        | <b>58.409</b>                  | -                                        | -                                | -                        | -                           |          |
|     | Cần Thơ                                        | 20.109                | 20.109              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 20.109                                               | 20.109                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 16.059                | 16.059              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 16.059                                               | 16.059                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 22.241                | 22.241              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 22.241                                               | 22.241                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 2   | <b>VP UBND TP và đơn vị trực thuộc</b>         | <b>102.194</b>        | <b>102.209</b>      | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.146                           | 2.942                          | -              | -                                              | <b>97.063</b>                                        | <b>97.063</b>                  | -                                        | -                                | -                        | -                           |          |
|     | Cần Thơ                                        | 32.685                | 32.685              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 2.942                           | 2.942                          | -              | -                                              | 29.743                                               | 29.743                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 26.490                | 26.490              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 2.204                           |                                |                |                                                | 24.286                                               | 24.286                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 43.019                | 43.034              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 43.034                                               | 43.034                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 3   | <b>Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư (cũ)</b>           | <b>39.820</b>         | <b>17.408</b>       | <b>0</b>                      | <b>0</b>                        | <b>0</b>             | <b>0</b>                                    | <b>0</b>                          | <b>0</b>                    | <b>0</b>                                    | <b>0</b>                   | <b>0</b>                    | <b>0</b>                        | <b>0</b>                       | <b>0</b>       | <b>0</b>                                       | <b>17.408</b>                                        | <b>17.408</b>                  | <b>0</b>                                 | <b>0</b>                         | <b>0</b>                 | <b>0</b>                    | <b>0</b> |
|     | Cần Thơ                                        | 14.655                | 14.655              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 14.655                                               | 14.655                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 12.444                | 1.477               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 1.477                                                | 1.477                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 12.721                | 1.276               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 1.276                                                | 1.276                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 4   | <b>TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ</b>                 | <b>1.226</b>          | <b>1.226</b>        | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 1.226                           | 1.226                          | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 1.226                 | 1.226               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 1.226                           | 1.226                          |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 5   | <b>Sở Tài chính và đơn vị trực thuộc</b>       | <b>51.586</b>         | <b>77.716</b>       | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 4.971                           | -                              | -              | -                                              | <b>72.745</b>                                        | <b>72.745</b>                  | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 17.931                | 32.586              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 32.586                                               | 32.586                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 17.598                | 26.824              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 7.256                           |                                |                |                                                | 19.569                                               | 19.569                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 16.057                | 27.532              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 27.532                                               | 27.532                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 6   | <b>Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc</b>     | <b>44.567</b>         | <b>44.582</b>       | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 10.896                          | -                              | -              | -                                              | <b>33.686</b>                                        | <b>33.686</b>                  | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 13.369                | 13.369              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 13.369                                               | 13.369                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 20.132                | 21.572              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 12.336                          |                                |                |                                                | 9.236                                                | 9.236                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 11.066                | 11.081              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 11.081                                               | 11.081                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 7   | <b>Sở Xây dựng và đơn vị trực thuộc</b>        | <b>73.276</b>         | <b>302.377</b>      | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 191.750                         | 5.367                          | 121.821        | -                                              | <b>110.627</b>                                       | <b>110.627</b>                 | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 36.439                | 136.228             |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 71.821                          | -                              | 71.821         | -                                              | 64.407                                               | 64.407                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 19.146                | 89.415              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 69.405                          |                                |                |                                                | 20.010                                               | 20.010                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 17.691                | 79.253              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 55.367                          | 5.367                          | 50.000         |                                                | 23.886                                               | 23.886                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 8   | <b>Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc</b>         | <b>39.556</b>         | <b>39.591</b>       | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 6.018                           | -                              | -              | -                                              | <b>33.553</b>                                        | <b>33.553</b>                  | -                                        | -                                | 20                       | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 12.528                | 12.528              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 12.528                                               | 12.528                         |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 14.582                | 14.582              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 6.018                           |                                |                |                                                | 8.564                                                | 8.564                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 12.446                | 12.481              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 12.461                                               | 12.461                         |                                          |                                  | 20                       |                             |          |
| 9   | <b>TT Trợ giúp pháp lý</b>                     | <b>10.910</b>         | <b>10.910</b>       | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 10.910                          | 10.910                         | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 6.343                 | 6.343               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 6.343                           | 6.343                          |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 4.567                 | 4.567               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 4.567                           | 4.567                          |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 10  | <b>Sở Thông tin &amp; Truyền thông</b>         | <b>146.099</b>        | <b>8.206</b>        | -                             | 2.755                           | -                    | -                                           | -                                 | -                           | 875                                         | -                          | -                           | 1.084                           | 732                            | -              | -                                              | <b>3.491</b>                                         | <b>3.491</b>                   | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 60.814                | 5.651               |                               | 2.695                           |                      |                                             |                                   |                             | 875                                         |                            |                             | 732                             | 732                            |                |                                                | 1.349                                                | 1.349                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 32.207                | 1.567               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 352                             |                                |                |                                                | 1.215                                                | 1.215                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 53.078                | 988                 |                               | 60                              |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 927                                                  | 927                            |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 11  | <b>Sở Giao thông Vận tải và đơn vị trực th</b> | <b>216.231</b>        | <b>3.899</b>        | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 594                             | -                              | -              | -                                              | <b>3.305</b>                                         | <b>3.305</b>                   | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 80.365                | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 73.133                | 2.713               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 594                             |                                |                |                                                | 2.119                                                | 2.119                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 62.733                | 1.186               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 1.186                                                | 1.186                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 12  | <b>TT Điều hành Vận tải HKCC</b>               | <b>5.812</b>          | <b>-</b>            | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 5.812                 | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 13  | <b>Thanh tra Sở Giao thông</b>                 | <b>21.491</b>         | <b>7.879</b>        | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 2.073                           | -                              | -              | -                                              | <b>5.806</b>                                         | <b>5.806</b>                   | -                                        | -                                | -                        | -                           | -        |
|     | Cần Thơ                                        | 13.612                | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Hậu Giang                                      | 2.073                 | 2.073               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 2.073                           |                                |                |                                                | 5.806                                                | 5.806                          |                                          |                                  |                          |                             |          |
|     | Sóc Trăng                                      | 5.806                 | 5.806               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  |                          |                             |          |
| 14  | <b>Sở Nội vụ và đơn vị trực thuộc</b>          | <b>124.837</b>        | <b>182.551</b>      | <b>17.103</b>                 | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 12.452                          | -                              | -              | -                                              | <b>78.691</b>                                        | <b>78.691</b>                  | -                                        | -                                | 33.044                   | 41.260                      |          |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | ĐƠN VỊ                                 | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chi Thể dục thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                                | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Chi chú |
|-----|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                        |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế khác | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản |                                                      | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chi hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                      |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                             | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
|     | Cần Thơ                                | 28.053                | 44.902              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 30.241                                               | 30.241                         | -                                        | -                                | 14.661                   | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 20.085                | 42.518              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 12.452                          |                                |                |                                                | 25.251                                               | 25.251                         |                                          |                                  | 4.815                    | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 76.699                | 95.391              | 17.103                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 23.459                                               | 23.459                         |                                          |                                  | 13.568                   | 41.260                      |         |
| 15  | TT Lưu trữ lịch sử                     | 4.575                 | 4.575               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 3.409                           | 3.409                          | -              | -                                              | 1.166                                                | 1.166                          | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 3.409                 | 3.409               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 3.409                           | 3.409                          |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 1.166                 | 1.166               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.166                                                | 1.166                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 16  | Sở Ngoại vụ                            | 7.700                 | 7.700               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 7.700                                                | 7.700                          | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 7.700                 | 7.700               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 7.700                                                | 7.700                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 17  | Thanh tra thành phố                    | 28.266                | 28.281              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 28.281                                               | 28.281                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 9.261                 | 9.261               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 9.261                                                | 9.261                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 7.711                 | 7.711               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 7.711                                                | 7.711                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 11.294                | 11.309              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 11.309                                               | 11.309                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 18  | Sở Lao động TBXH và đơn vị trực thuộc  | 244.484               | 32.148              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 751                             | -                              | -              | -                                              | 5.804                                                | 5.804                          | -                                        | -                                | 44.158                   | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 106.102               | 40.432              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 2.323                                                | 2.323                          | -                                        | -                                | 38.109                   | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 51.063                | 6.862               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 751                             | -                              | -              | -                                              | 1.558                                                | 1.558                          |                                          |                                  | 4.553                    | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 87.319                | 3.418               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.923                                                | 1.923                          |                                          |                                  | 1.496                    | -                           |         |
| 18  | Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch         | 326.115               | 391.063             | 42.751                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | 113.927                     | 59.543                                      | 111.279                    | -                           | 30.157                          | 21.609                         | -              | -                                              | 33.406                                               | 33.406                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 125.813               | 151.085             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | 46.478                      | 24.125                                      | 66.962                     | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 13.520                                               | 13.520                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 81.887                | 99.130              |                               |                                 |                      |                                             |                                   | 36.178                      | 13.000                                      | 32.257                     |                             | 8.548                           |                                |                |                                                | 9.147                                                | 9.147                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 118.415               | 140.848             | 42.751                        |                                 |                      |                                             |                                   | 31.271                      | 22.418                                      | 12.060                     |                             | 21.609                          | 21.609                         |                |                                                | 10.739                                               | 10.739                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 19  | Sở Tài nguyên & Môi trường và đơn vị   | 209.197               | 6.990               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 11                          | 2.936                           | 2.936                          | -              | -                                              | 4.043                                                | 4.043                          | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 90.457                | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   | -                           | -                                           | -                          |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 53.667                | 4.991               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            | 11                          | 2.936                           |                                |                |                                                | 2.044                                                | 2.044                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 65.073                | 1.999               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.999                                                | 1.999                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 20  | Sở KH&CN và đơn vị trực thuộc          | 89.230                | 128.796             | 0                             | 83.892                          | 0                    | 0                                           | 0                                 | 0                           | 0                                           | 0                          | 0                           | 628                             | 0                              | 0              | 0                                              | 44.277                                               | 44.277                         | 0                                        | 0                                | 0                        | 0                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 34.711                | 39.359              | -                             | 27.883                          | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 11.476                                               | 11.476                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 23.399                | 34.551              |                               | 17.576                          |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 628                             |                                |                |                                                | 16.347                                               | 16.347                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 31.120                | 54.886              |                               | 38.433                          |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 16.454                                               | 16.454                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 21  | Chi cục TC ĐL chất lượng               | 4.703                 | 5.103               | -                             | 385                             | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 4.718                                                | 4.718                          | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 2.189                 | 2.189               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 2.189                                                | 2.189                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 2.514                 | 2.914               |                               | 385                             |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 2.529                                                | 2.529                          |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 22  | TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN              | 2.105                 | 2.105               | -                             | 2.105                           | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 2.105                 | 2.105               |                               | 2.105                           |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 23  | TT Vườn ươm CNCN Việt Nam - HQ         | 2.336                 | 2.336               | -                             | 2.336                           | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 2.336                 | 2.336               |                               | 2.336                           |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 24  | TT Thông tin KH và CN                  | 1.430                 | 1.430               | -                             | 1.430                           | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 1.430                 | 1.430               |                               | 1.430                           |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 25  | Sở Y tế và đơn vị trực thuộc           | 1.022.777             | 1.067.261           | -                             | -                               | -                    | -                                           | 989.814                           | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 42.795                                               | 42.795                         | -                                        | -                                | 32.132                   | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 300.941               | 307.838             | -                             | -                               | -                    | -                                           | 293.601                           | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 14.237                                               | 14.237                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 355.552               | 372.429             |                               |                                 |                      |                                             | 346.200                           |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 10.732                                               | 10.732                         |                                          |                                  | 15.497                   | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 366.284               | 384.474             |                               |                                 |                      |                                             | 350.013                           |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 17.826                                               | 17.826                         |                                          |                                  | 16.635                   | -                           |         |
| 26  | Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy           | 20.318                | 20.318              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 11.318                                               | 11.318                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 9.000                 | 9.000               |                               |                                 |                      |                                             | 9.000                             |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 11.318                | 11.318              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 11.318                                               | 11.318                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
| 27  | Sở Giáo dục & Đào tạo và đơn vị trực t | 1.694.544             | 1.724.408           | 1.682.552                     | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 300                             | -                              | -              | -                                              | 40.425                                               | 40.425                         | -                                        | -                                | 131                      | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                | 606.950               | 608.455             | 592.341                       | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 16.114                                               | 16.114                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                              | 414.040               | 415.033             | 402.673                       |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 300                             |                                |                |                                                | 12.060                                               | 12.060                         |                                          |                                  | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                              | 673.554               | 699.920             | 687.538                       |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               | -                              | -              | -                                              | 12.251                                               | 12.251                         |                                          |                                  | 131                      | -                           |         |

| STT | ĐƠN VỊ                                               | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chi Thể dục thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                                      |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế khác | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                      | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chi hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                                    |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                              | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
| 28  | Ban QL các khu chế xuất & CN                         | 19.625                | 19.640              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 1.600                       | 1.551                           | -                              | -              | -                                               | 16.489                                               | 16.489                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 6.766                 | 6.766               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 1.000                       | -                               | -                              | -              | -                                               | 5.766                                                | 5.766                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | 8223                  | 8.223               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 600                         | 1.551                           | -                              | -              | -                                               | 6.072                                                | 6.072                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | 4.636                 | 4.651               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 4.651                                                | 4.651                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 29  | Ban Dân tộc này là Sở Dân tộc & Tôn giáo             | 20.088                | 10.511              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 10.511                                               | 10.511                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 5.772                 | 9.127               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 9.127                                                | 9.127                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | 4578                  | 632                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 632                                                  | 632                            | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | 9.738                 | 752                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 752                                                  | 752                            | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 30  | Sở Nông nghiệp và PNTT này là Sở Nông nghiệp và PNTT | 446.668               | 588.822             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 102.212                     | 376.786                         | 99.726                         | -              | 137.094                                         | 109.824                                              | 109.824                        | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 9.255                 | 99.712              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 70.000                      | 6.000                           | 6.000                          | -              | -                                               | 23.712                                               | 23.712                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | 133142                | 181.866             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 7.489                       | 139.966                         | -                              | -              | -                                               | 34.411                                               | 34.411                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | 304.271               | 307.244             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 24.723                      | 230.820                         | 93.726                         | -              | 137.094                                         | 51.701                                               | 51.701                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 31  | Chi cục Phát triển NT                                | 3.948                 | 3.948               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 3.948                                                | 3.948                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 3.948                 | 3.948               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 3.948                                                | 3.948                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 32  | Chi cục Thủy lợi                                     | 31.281                | 31.281              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 28.920                          | -                              | -              | 28.920                                          | 2.361                                                | 2.361                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 31.281                | 31.281              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 28.920                          | -                              | -              | 28.920                                          | 2.361                                                | 2.361                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 31  | Chi cục Thủy sản                                     | 9.978                 | 9.978               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 7.914                           | -                              | -              | 7.914                                           | 2.064                                                | 2.064                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 9.978                 | 9.978               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 7.914                           | -                              | -              | 7.914                                           | 2.064                                                | 2.064                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 32  | Chi cục Chăn nuôi & Thú y                            | 24.166                | 24.166              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 21.101                          | -                              | -              | 21.101                                          | 3.065                                                | 3.065                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 24.166                | 24.166              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 21.101                          | -                              | -              | 21.101                                          | 3.065                                                | 3.065                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 33  | Chi cục Trồng trọt và BVTV                           | 14.939                | 14.939              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.387                           | -                              | -              | 5.387                                           | 9.552                                                | 9.552                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 14.939                | 14.939              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.387                           | -                              | -              | 5.387                                           | 9.552                                                | 9.552                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 34  | CC QL chất lượng nông lâm TS                         | 4.020                 | 4.020               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 4.020                                                | 4.020                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 4.020                 | 4.020               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 4.020                                                | 4.020                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 35  | TT Dịch vụ nông nghiệp                               | 16.718                | 16.718              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 16.718                          | -                              | -              | 16.718                                          | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 16.718                | 16.718              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 16.718                          | -                              | -              | 16.718                                          | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 36  | TT Khuyến công & tư vấn PTCN                         | 6.855                 | 6.855               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 6.855                           | 6.855                          | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 2.470                 | 2.470               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 2.470                           | 2.470                          | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | 4.385                 | 4.385               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 4.385                           | 4.385                          | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 37  | Chi cục Dân số KHHGD                                 | 2.744                 | 2.744               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 2.744                                                | 2.744                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 2.744                 | 2.744               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 2.744                                                | 2.744                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 38  | Chi Cục An toàn VSTP                                 | 2.098                 | 2.098               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 2.098                                                | 2.098                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 2.098                 | 2.098               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 2.098                                                | 2.098                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 39  | Cảng vụ Đường thủy                                   | 5.657                 | 5.657               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.657                           | -                              | 5.657          | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 5.657                 | 5.657               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.657                           | -                              | 5.657          | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                            | -                     | -                   | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 40  | Thành đoàn                                           | 20.426                | 20.678              | -                             | 200                             | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 312                             | -                              | -              | -                                               | 20.114                                               | -                              | 15.750                                   | 4.364                            | 52                       | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                              | 6.053                 | 6.053               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                               | 6.053                                                | -                              | 6.053                                    | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                            | 4676                  | 4.676               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 312                             | -                              | -              | -                                               | 4.364                                                | -                              | -                                        | 4.364                            | -                        | -                           | -       |

| STT | ĐƠN VỊ                        | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn (190) | Chi Thể dục Thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                  |                |                                                | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, dân, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                         |                              | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                               |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản |                                                     | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan dân, đoàn thể | Chi hoạt động của TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                             |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                        | 11             | 12                                             | 3 = 14 + 15 + 16                                    | 14                             | 15                                      | 16                           | 17                       | 18                          | 19      |
|     | Sóc Trăng                     | 9.697                 | 9.949               |                               | 200                             |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 9.697                                               |                                | 9.697                                   |                              | 52                       |                             |         |
| 41  | Hội Liên hiệp Phụ nữ          | 16.606                | 16.764              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 846                             | -                         | -              | -                                              | 15.760                                              | -                              | 12.209                                  | 3.551                        | 158                      | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 5.374                 | 5.374               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 5.374                                               |                                | 5.374                                   |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 4397                  | 4.397               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 846                             |                           |                |                                                | 3.551                                               |                                |                                         | 3.551                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 6.835                 | 6.993               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 6.835                                               |                                | 6.835                                   |                              | 158                      |                             |         |
| 42  | Hội Nông dân                  | 18.379                | 18.379              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 64                              | -                         | -              | -                                              | 18.315                                              | -                              | 14.707                                  | 3.608                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 5.579                 | 5.579               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 5.579                                               |                                | 5.579                                   |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 3672                  | 3.672               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 64                              |                           |                |                                                | 3.608                                               |                                |                                         | 3.608                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 9.128                 | 9.128               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 9.128                                               |                                | 9.128                                   |                              |                          |                             |         |
| 43  | Mặt trận Tổ quốc              | 27.506                | 27.506              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 371                             | -                         | -              | -                                              | 27.135                                              | -                              | 20.073                                  | 7.062                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 8.011                 | 8.011               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 8.011                                               |                                | 8.011                                   |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 7433                  | 7.433               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 371                             |                           |                |                                                | 7.062                                               |                                |                                         | 7.062                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 12.062                | 12.062              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 12.062                                              |                                | 12.062                                  |                              |                          |                             |         |
| 44  | Hội Cựu chiến binh            | 9.345                 | 9.345               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 42                              | -                         | -              | -                                              | 9.303                                               | -                              | 6.718                                   | 2.585                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 3.247                 | 3.247               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 3.247                                               |                                | 3.247                                   |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 2627                  | 2.627               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 42                              |                           |                |                                                | 2.585                                               |                                |                                         | 2.585                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 3.471                 | 3.471               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 3.471                                               |                                | 3.471                                   |                              |                          |                             |         |
| 45  | LH các hội KHKT               | 5.329                 | 5.384               | -                             | 1.495                           | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 3.889                                               | -                              | 1.768                                   | 2.121                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 1.560                 | 1.560               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.560                                               |                                |                                         | 1.560                        |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 561                   | 561                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 561                                                 |                                |                                         | 561                          |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 3.208                 | 3.263               |                               | 1.495                           |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.768                                               |                                | 1.768                                   |                              |                          |                             |         |
| 46  | LH các tổ chức hữu nghị       | 7.031                 | 7.031               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 7.031                                               | -                              | -                                       | 7.031                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 2.879                 | 2.879               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.879                                               |                                |                                         | 2.879                        |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 2999                  | 2.999               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.999                                               |                                |                                         | 2.999                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 1.153                 | 1.153               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.153                                               |                                |                                         | 1.153                        |                          |                             |         |
| 47  | Hội Văn học nghệ thuật        | 8.727                 | 8.727               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 8.727                                               | -                              | -                                       | 8.727                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 2.866                 | 2.866               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.866                                               |                                |                                         | 2.866                        |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 2440                  | 2.440               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.440                                               |                                |                                         | 2.440                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 3.421                 | 3.421               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 3.421                                               |                                |                                         | 3.421                        |                          |                             |         |
| 48  | Hội Nhà báo                   | 4.412                 | 4.412               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 4.412                                               | -                              | -                                       | 4.412                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 1.274                 | 1.274               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.274                                               |                                |                                         |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 881                   | 881                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 881                                                 |                                |                                         | 881                          |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 2.257                 | 2.257               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.257                                               |                                |                                         | 2.257                        |                          |                             |         |
| 49  | Liên minh Hợp tác xã          | 18.153                | 18.153              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.369                           | -                         | -              | -                                              | 12.784                                              | 5.065                          | -                                       | 7.719                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 3.961                 | 3.961               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 3.961                                               |                                |                                         | 3.961                        |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 10434                 | 10.434              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 5.369                           |                           |                |                                                | 5.065                                               |                                |                                         |                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 3.758                 | 3.758               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 3.758                                               |                                |                                         | 3.758                        |                          |                             |         |
| 50  | Hội Chữ thập đỏ               | 10.751                | 10.751              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 10.751                                              | -                              | -                                       | 10.751                       | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 2.650                 | 2.650               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 2.650                                               |                                |                                         | 2.650                        |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 4016                  | 4.016               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 4.016                                               |                                |                                         | 4.016                        |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 4.085                 | 4.085               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 4.085                                               |                                |                                         | 4.085                        |                          |                             |         |
| 51  | Nhà ND người già và trẻ em    | 2.042                 | 2.042               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | -                                                   | -                              | -                                       | -                            | 2.042                    | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 2.042                 | 2.042               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | -                                                   |                                |                                         | -                            | 2.042                    |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | -                                                   |                                |                                         | -                            |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | -                                                   |                                |                                         | -                            |                          |                             |         |
| 52  | Hội Người cao tuổi            | 2.612                 | 2.932               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 2.612                                               | -                              | -                                       | 2.612                        | 320                      | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 974                   | 974                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 974                                                 |                                |                                         |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 610                   | 610                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 610                                                 |                                |                                         | 610                          |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 1.028                 | 1.348               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.028                                               |                                |                                         | 1.028                        | 320                      |                             |         |
| 53  | Hội Người mù                  | 2.871                 | 2.931               | -                             | 60                              | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 2.871                                               | -                              | -                                       | 2.871                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 780                   | 780                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 780                                                 |                                |                                         | 780                          |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 572                   | 572                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 572                                                 |                                |                                         | 572                          |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 1.519                 | 1.579               |                               | 60                              |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 1.519                                               |                                |                                         | 1.519                        |                          |                             |         |
| 54  | Hội Nạn nhân chất độc da cam  | 2.040                 | 2.108               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 2.040                                               | -                              | -                                       | 2.040                        | 68                       | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 892                   | 892                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 892                                                 |                                |                                         |                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                     | 464                   | 464                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 464                                                 |                                |                                         | 464                          |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                     | 684                   | 752                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 684                                                 |                                |                                         | 684                          | 68                       |                             |         |
| 55  | Hội Cựu thanh niên xung phong | 2.114                 | 2.114               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                         | -              | -                                              | 2.114                                               | -                              | -                                       | 2.114                        | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                       | 846                   | 846                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                           |                |                                                | 846                                                 |                                |                                         | 846                          |                          |                             |         |

| STT | ĐƠN VỊ                               | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chỉ Giáo dục và Đào tạo (070) | Chỉ Khoa học và Công nghệ (100) | Chỉ Quốc phòng (010) | Chỉ an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chỉ y tế dân số và gia đình (130) | Chỉ văn hóa Thông tin (160) | Chỉ Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chỉ Thể dục Thể thao (220) | Chỉ bảo vệ môi trường (250) | Chỉ các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                                | Chỉ hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chỉ đảm bảo xã hội (370) | Chỉ thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                      |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chỉ các hoạt động kinh tế khác | Chỉ giao thông | Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản |                                                      | Chỉ hoạt động của cơ quan QLNN | Chỉ hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chỉ hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                    |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                             | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
|     | Hầu Giang                            | 531                   | 531                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 531                                                  |                                |                                          | 531                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 737                   | 737                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 737                                                  |                                |                                          | 737                              |                          |                             |         |
| 56  | Hội Người tù kháng chiến             | 1.531                 | 1.531               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.531                                                | -                              | -                                        | 1.531                            | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 737                   | 737                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 737                                                  |                                |                                          | 737                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 794                   | 794                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 794                                                  |                                |                                          | 794                              |                          |                             |         |
| 57  | Hội Khuyến học                       | 2.542                 | 2.542               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 2.542                                                | -                              | -                                        | 2.542                            | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 1.008                 | 1.008               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 1.008                                                |                                |                                          | 1.008                            |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 849                   | 849                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 849                                                  |                                |                                          | 849                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 685                   | 685                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 685                                                  |                                |                                          | 685                              |                          |                             |         |
| 58  | Hội Đồng ý                           | 1.282                 | 1.282               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.282                                                | -                              | -                                        | 1.282                            | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 685                   | 685                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 685                                                  |                                |                                          | 685                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 597                   | 597                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 597                                                  |                                |                                          | 597                              |                          |                             |         |
| 59  | Hội Người khuyết tật                 | 1.322                 | 1.322               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 1.322                                                | -                              | -                                        | 1.322                            | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 561                   | 561                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 561                                                  |                                |                                          | 561                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 761                   | 761                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 761                                                  |                                |                                          | 761                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 60  | Hội Y học                            | 808                   | 808                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 808                                                  | -                              | -                                        | 808                              | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 808                   | 808                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 808                                                  |                                |                                          | 808                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 61  | Hội Luật Gia                         | 3.003                 | 3.003               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 3.003                                                | -                              | -                                        | 3.003                            | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 924                   | 924                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 924                                                  |                                |                                          | 924                              |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 747                   | 747                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 747                                                  |                                |                                          | 747                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 1.332                 | 1.332               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 1.332                                                |                                |                                          | 1.332                            |                          |                             |         |
| 62  | Công An TP                           | 96.114                | 107.643             | -                             | -                               | -                    | 95.714                                      | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 400                         | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | 11.529                   | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 49.838                | 49.838              | -                             | -                               | -                    | 49.838                                      | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hầu Giang                            | 12100                 | 15.958              |                               |                                 |                      | 11.700                                      |                                   |                             |                                             |                            | 400                         |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  | 3.858                    |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 34.176                | 45.705              |                               |                                 |                      | 34.176                                      |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  | 11.529                   |                             |         |
| 63  | Bộ Chỉ huy Quân sự TP                | 355.013               | 355.013             | 3.706                         | -                               | 351.307              | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 99.560                | 99.560              | -                             | -                               | 99.560               | -                                           |                                   |                             |                                             |                            | -                           |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hầu Giang                            | 71946                 | 71.946              |                               |                                 | 71.946               |                                             |                                   |                             |                                             |                            | -                           |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                            | 183.507               | 183.507             | 3.706                         |                                 | 179.801              |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 64  | TT Phát triển Quỹ đất                | 1.500                 | 1.500               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 1.500                           | 1.500                          |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 1.500                 | 1.500               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 1.500                           | 1.500                          |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 65  | TT Xúc tiến ĐT TM &HCTL              | 7.342                 | 7.342               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 7.342                           | 7.342                          |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 7.342                 | 7.342               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 7.342                           | 7.342                          |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 66  | Viện Kinh tế - XH                    | 5.640                 | 5.640               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.640                           | 5.640                          |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 5.640                 | 5.640               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 5.640                           | 5.640                          |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 67  | Ban An toàn GT                       | 16.095                | 16.095              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 5.500                           |                                |                |                                                | 10.595                                               | 10.595                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 9.607                 | 9.607               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 9.607                                                | 9.607                          |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 6488                  | 6.488               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 5.500                           |                                |                |                                                | 988                                                  | 988                            |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 68  | VP Điều phối CT XD NTM               | 35.627                | 36.027              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 32.435                          |                                |                |                                                | 32.435                                               | 3.592                          | 3.592                                    | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 1.310                 | 1.310               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 1.310                           |                                |                |                                                | 1.310                                                | -                              |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 1243                  | 1.243               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 1.243                                                | 1.243                          |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 33.074                | 33.474              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 31.125                          |                                |                |                                                | 31.125                                               | 2.349                          | 2.349                                    |                                  |                          |                             |         |
| 69  | Hệ Đăng                              | 383.635               | 366.729             | 2.365                         | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 14.432                          |                                |                |                                                | 349.932                                              | -                              | 349.932                                  | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                              | 159.436               | 147.863             | 2.365                         |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 145.498                                              | 145.498                        |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                            | 116452                | 116.452             |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 14.432                          |                                |                |                                                | 102.020                                              | 102.020                        |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                            | 107.747               | 102.414             |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                                | 102.414                                              | 102.414                        |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 70  | Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Ho | 14.409                | 14.409              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | 300                         | 14.109                          |                                |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |

| STT | ĐƠN VỊ                                 | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chỉ Giáo dục và Đào tạo (070) | Chỉ Khoa học và Công nghệ (100) | Chỉ Quốc phòng (010) | Chỉ an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chỉ y tế dân số và gia đình (130) | Chỉ văn hóa Thông tin (160) | Chỉ Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chỉ Thể thao (220) | Chỉ bảo vệ môi trường (250) | Chỉ các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                       | Chỉ hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chỉ đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                        |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 | Chỉ các hoạt động kinh tế khác | Chỉ giao thông | Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                      | Chỉ hoạt động của cơ quan QLNN | Chỉ hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chỉ hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                      |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                  | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                    | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    | 300                         | 14.109                          |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 14409                 | 14.409              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 71  | Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng   | 7.924                 | 7.924               | -                             | 400                             | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | 7.524                           | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 7924                  | 7.924               |                               | 400                             |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             | 7.524                           |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 72  | Văn phòng Ban chỉ đạo 389              | 794                   | 794                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 794                                                  | 794                            | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 200                   | 200                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 200                                                  | 200                            |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | 594                   | 594                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             | -                               |                                |                |                                       | 594                                                  | 594                            |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 73  | Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và T | 600                   | 600                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 600                                                  | 600                            |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 600                   | 600                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 600                                                  | 600                            |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 74  | Liên đoàn lao động                     | 310                   | 310                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 310                                                  | -                              | -                                        | 310                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 310                   | 310                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 310                                                  |                                |                                          | 310                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 75  | Chi cục Thống kê                       | 309                   | 309                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 309                                                  | -                              | -                                        | 309                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 309                   | 309                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 309                                                  |                                |                                          | 309                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 76  | Tòa án nhân dân                        | 100                   | 100                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 100                                                  | -                              | -                                        | 100                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 100                   | 100                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 100                                                  |                                |                                          | 100                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 77  | Viện kiểm sát nhân dân                 | 100                   | 100                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 100                                                  | -                              | -                                        | 100                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 100                   | 100                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 100                                                  |                                |                                          | 100                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 78  | Cục Thi hành án dân sự                 | 150                   | 150                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 150                                                  | -                              | -                                        | 150                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 150                   | 150                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 150                                                  |                                |                                          | 150                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 79  | Chi Cục thuế khu vực                   | 700                   | 700                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 700                                                  | -                              | -                                        | 700                              | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 700                   | 700                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 700                                                  |                                |                                          | 700                              |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 80  | Kho bạc nhà nước khu vực XIX           | 1.000                 | 1.000               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 1.000                                                | -                              | -                                        | 1.000                            | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                |                       | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 1000                  | 1.000               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 1.000                                                |                                |                                          | 1.000                            |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 81  | KP thực hiện CCHC                      | 5.000                 | 5.000               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 5.000                                                | 5.000                          | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                | 5.000                 | 5.000               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 5.000                                                | 5.000                          |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 82  | Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn       | 30.000                | 30.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 30.000                                               | 30.000                         | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                | 30.000                | 30.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 30.000                                               | 30.000                         |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 83  | Kinh phí khen thưởng                   | 29.000                | 29.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 19.000                                               | 19.000                         | -                                        | -                                | -                        | 10.000                      | 10.000  |
|     | Cần Thơ                                | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 19.000                                               | 19.000                         |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 19000                 | 19.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 84  | Kinh phí mua sắm TS                    | 30.000                | 30.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                  | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 10.000                                               | 10.000                         | -                                        | -                                | -                        | 20.000                      | 20.000  |
|     | Cần Thơ                                | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | 10.000                                               | 10.000                         |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hầu Giang                              | 20000                 | 20.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          | 20.000                      | 20.000  |
|     | Sóc Trăng                              | -                     | -                   |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                    |                             |                                 |                                |                |                                       | -                                                    |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |

| STT | ĐƠN VỊ                                   | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn (190) | Chi Thể dục Thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                                | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                          |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế khác | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản |                                                      | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chi hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                        |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                             | 3=14+15+                                             | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
| 85  | Kinh phí trợ cấp nghỉ việc               | 4.000                 | 4.000               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 4.000                                                | 4.000                          | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                  | 4.000                 | 4.000               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 4.000                                                | 4.000                          |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hậu Giang                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 86  | Kinh phí bố trí cho các khoản chi đột xu | 81.519                | 81.519              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 15.000                                               | 15.000                         | -                                        | -                                | -                        | 66.519                      |         |
|     | Cần Thơ                                  | 15.000                | 15.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 15.000                                               | 15.000                         |                                          |                                  |                          | 66.519                      |         |
|     | Hậu Giang                                | 66519                 | 66.519              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 87  | Vốn Quy hoạch                            | 30.000                | 30.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 30.000                         | 10.000         |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                  | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 10.000                         | 10.000         |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Hậu Giang                                | 20000                 | 20.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 20.000                         |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
| 88  | Phục vụ công tác chuyển đổi số           | 10.000                | 10.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 10.000                                               | 10.000                         | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Cần Thơ                                  | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 10.000                                               | 10.000                         |                                          |                                  |                          | -                           |         |
|     | Hậu Giang                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 10.000                      |         |
| 89  | Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp N    | 10.000                | 10.000              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 10.000                      |         |
|     | Cần Thơ                                  | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 10.000                      |         |
|     | Hậu Giang                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 90  | Kinh phí chi trả HD 111                  | 56.160                | 56.160              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 56.160                      |         |
|     | Cần Thơ                                  | 56.160                | 56.160              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 56.160                      |         |
|     | Hậu Giang                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 91  | Cơ sở cai nghiện ma túy (Sóc Trăng)      | 31.848                | 5.641               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 5.641                       |         |
|     | Sóc Trăng                                | 31.848                | 5.641               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 5.641                       |         |
| 92  | Trung tâm bảo trợ xã hội (Sóc Trăng)     | 4.315                 | 4.749               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 4.749                       |         |
|     | Sóc Trăng                                | 4.315                 | 4.749               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 4.749                       |         |
| 93  | Trung tâm Dịch vụ Việc làm (Sóc Trăng)   | 1.619                 | 1.619               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 1.619                       |         |
|     | Sóc Trăng                                | 1.619                 | 1.619               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 1.619                       |         |
| 94  | Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cươn        | 23.355                | 23.355              | 23.355                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 23.355                | 23.355              | 23.355                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 95  | Đài Phát thanh Truyền hình (Sóc Trăng)   | 4.950                 | 4.950               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | 4.950                                       | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 4.950                 | 4.950               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             | 4.950                                       |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 96  | Trường Chính trị (Sóc Trăng)             | 11.330                | 11.330              | 11.330                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 11.330                | 11.330              | 11.330                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 97  | Trường Cao đẳng Nghề (Sóc Trăng)         | 34.407                | 34.407              | 34.407                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 34.407                | 34.407              | 34.407                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 98  | Trường Cao đẳng Cộng đồng (Sóc Trăn      | 35.665                | 35.665              | 35.665                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 35.665                | 35.665              | 35.665                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 99  | Trường BT VH Pali Trung cấp Nam Bộ       | 13.026                | 13.026              | 13.026                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 13.026                | 13.026              | 13.026                        |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 100 | Cầu lạc bộ Hưu trí (Sóc Trăng)           | 918                   | 918                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 918                                                  | 918                            | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 918                   | 918                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 918                                                  | 918                            |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 101 | Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân     | 491                   | 491                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 491                            | 491            | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 491                   | 491                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 491                            | 491            |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 102 | Nhà Thiếu nhi (Sóc Trăng)                | 963                   | 963                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | 963                         | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 963                   | 963                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   | 963                         |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 103 | Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng t   | 183                   | 183                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | 183                                                  | 183                            | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 183                   | 183                 |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                | 183                                                  | 183                            |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 104 | Bộ đội Biên phòng (Sóc Trăng)            | 15.301                | 15.301              | -                             | -                               | 15.301               | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 15.301                | 15.301              |                               |                                 | 15.301               |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 105 | Ban QL dự án Bò (Sóc Trăng)              | 4.876                 | 4.876               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 4.876                          | -              | -                                              | 4.876                                                | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 4.876                 | 4.876               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 4.876                          |                |                                                | 4.876                                                |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 106 | Trung tâm Xúc tiến Thương mại (Sóc T     | 4.345                 | 4.345               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 4.345                          | 4.345          | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 4.345                 | 4.345               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 4.345                          | 4.345          |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 107 | TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh t    | 4.007                 | 4.007               | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 4.007                          | 4.007          | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |
|     | Sóc Trăng                                | 4.007                 | 4.007               |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | 4.007                          | 4.007          |                                                |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | -                           |         |
| 108 | Dự án thích ứng biến đổi khí hậu vùng đ  | 358                   | 358                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | 358                            | 358            | -                                              | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           |         |

| STT | ĐƠN VỊ                                    | Dự toán trước sắp xếp | Dự toán sau sắp xếp | Chi Giáo dục và Đào tạo (070) | Chi Khoa học và Công nghệ (100) | Chi Quốc phòng (010) | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội (040) | Chi y tế dân số và gia đình (130) | Chi văn hóa Thông tin (160) | Chi Phát thanh truyền hình, thông tin (190) | Chi Thể dục Thể thao (220) | Chi bảo vệ môi trường (250) | Chi các hoạt động kinh tế (280) | Trong đó                       |                |                                       | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể (340) | Trong đó                       |                                          |                                  | Chi đảm bảo xã hội (370) | Chi thường xuyên khác (428) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------|
|     |                                           |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 | Chi các hoạt động kinh tế khác | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                      | Chi hoạt động của cơ quan QLNN | Chi hoạt động của cơ quan đảng, đoàn thể | Chi hoạt động của các TCCT, TXXH |                          |                             |         |
| A   | B                                         |                       |                     | 1                             | 2                               | 3                    | 4                                           | 5                                 | 6                           | 7                                           | 8                          | 9                           | 33                              | 10                             | 11             | 12                                    | 3 = 14 + 15 + 16                                     | 14                             | 15                                       | 16                               | 17                       | 18                          | 19      |
|     | Sóc Trăng                                 | 358                   | 358                 | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 358                             | 358                            | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
| 109 | Sở Dân tộc và Tôn giáo (Sóc Trăng)        | -                     | 12.782              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 7.914                                                | 7.914                          | -                                        | -                                | 4.868                    | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                 | -                     | 12.782              | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | 7.914                                                | 7.914                          | -                                        | -                                | 4.868                    | -                           | -       |
| 110 | SN đào tạo                                | 222.511               | 222.511             | 222.511                       | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                   | 142.714               | 142.714             | 142.714                       | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Hậu Giang                                 | 79.797                | 79.797              | 79.797                        | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | -                           | -       |
|     | Sóc Trăng                                 |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 111 | KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên    | 332.352               | 332.352             | -                             | -                               | -                    | -                                           | 324.296                           | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | 8.056                    | -                           | -       |
|     | Cần Thơ                                   | 10.000                | 10.000              |                               |                                 |                      |                                             | 10.000                            |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Hậu Giang                                 | 322.352               | 322.352             |                               |                                 |                      |                                             | 314.296                           |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  | 8.056                    |                             |         |
|     | Sóc Trăng                                 |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 112 | KP chi Trợ cấp Tết Nguyên đán             | 150.000               | 150.000             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | -                               | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 150.000                     | -       |
|     | Cần Thơ                                   | 150.000               | 150.000             |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 150.000                     |         |
|     | Hậu Giang                                 |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                                 |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 113 | KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa         | 465.565               | 165.565             | -                             | -                               | -                    | -                                           | -                                 | -                           | -                                           | -                          | -                           | 38.684                          | -                              | -              | -                                     | -                                                    | -                              | -                                        | -                                | -                        | 126.881                     | -       |
|     | Cần Thơ                                   | 126.881               | 126.881             |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | -                               |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          | 126.881                     |         |
|     | Hậu Giang                                 | 38.684                | 38.684              |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             | 38.684                          |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
|     | Sóc Trăng                                 |                       |                     |                               |                                 |                      |                                             |                                   |                             |                                             |                            |                             |                                 |                                |                |                                       |                                                      |                                |                                          |                                  |                          |                             |         |
| 114 | Các khoản chi phát sinh còn lại (bao gồm) | 1.878.416             | 11.550.829          | 4.637.997                     | 6.453                           | 147.355              | 27.976                                      | 123.479                           | 61.990                      | 31.714                                      | 34.430                     | 350.188                     | 1.460.099                       | 554.600                        | 94.800         | 289.987                               | 1.539.060                                            | 1.517.115                      | 284.767                                  | 128.128                          | 1.290.656                | 1.834.099                   | -       |
|     | Cần Thơ                                   | 525.778               | 2.400.098           | 298.283                       | 4.082                           | 59.951               | 4.550                                       | 103.356                           | 33.801                      | 12.769                                      | 9.406                      | 155.130                     | 370.449                         | 190.018                        | 94.800         | 85.631                                | 420.798                                              | 216.488                        | 143.782                                  | 60.528                           | 242.619                  | 684.904                     | -       |
|     | Hậu Giang                                 | 262.299               | 1.958.423           | 204.650                       | 2.221                           | 63.257               | 17.623                                      |                                   | 12.978                      | 6.736                                       | 5.292                      | 63.860                      | 521.097                         |                                |                |                                       | 519.333                                              | 80.195                         |                                          |                                  | 510.705                  | 30.672                      | -       |
|     | Các khoản chi phát sinh còn lại (Giảm kp) | -                     | 72.355              | 4.000                         | 150                             | -                    | -                                           |                                   | -                           | -                                           | -                          | -                           | 60.236                          | -                              | -              | 60.236                                | 1.785                                                | 1.785                          | -                                        | -                                | -                        | 6.184                       | -       |

Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SÔ BÔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

|     |                               | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|-----|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|     |                               |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|     |                               |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A   | B                             | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
|     | TỔNG SỐ                       |                                  |                                            |                        |               |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A   | Cấp thành phố                 |                                  |                                            |                        |               |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| I   | Trước sáp nhập                | 21.850.750                       | 20.566.373                                 | 11.358.206             | 10.013.934    | 9.208.167                            | -4.258.385                                        | 765881                                            | 1.786.385                                          | 19.544.270               |
| 1   | Thành phố Cần Thơ             | 9.614.000                        | 9.749.657                                  | 3.941.170              | 6.155.430     | 5.808.487                            | -6.287.474                                        |                                                   | 1.777.679                                          | 6.586.988                |
| 2   | Tỉnh Hậu Giang                | 7.131.250                        | 6.219.896                                  | 4.523.096              | 1.908.154     | 1.696.800                            |                                                   | 448.307                                           | 8.706                                              | 6.013.799                |
| 3   | Tỉnh Sóc Trăng                | 5.105.500                        | 4.596.820                                  | 2.893.940              | 1.950.350     | 1.702.880                            | 2.029.089                                         | 317.574                                           |                                                    | 6.943.483                |
| II  | Sau sáp nhập                  | 26.131.788                       | 23.489.698                                 | 12.262.756             | 12.659.543    | 11.226.943                           | 14.940.555                                        | 1409114                                           | 1.786.385                                          | 41.625.752               |
| 1   | Thành phố Cần Thơ             | 11.999.641                       | 11.137.995                                 | 4.475.405              | 7.277.627     | 6.662.590                            | 7.241.762                                         |                                                   | 1.777.679                                          | 20.157.436               |
| 2   | Tỉnh Hậu Giang                | 8.117.431                        | 6.958.037                                  | 4.809.782              | 2.607.649     | 2.148.255                            | 955.373                                           | 316.093                                           | 8.706                                              | 8.238.209                |
| 3   | Tỉnh Sóc Trăng                | 6.014.716                        | 5.393.666                                  | 2.977.569              | 2.774.267     | 2.416.098                            | 6.743.420                                         | 1.093.021                                         |                                                    | 13.230.107               |
| I   | Thành phố Cần Thơ             | 2.748.000                        | 1.507.633                                  | 566.920                | 1.418.480     | 940.713                              | 7.119.389                                         | 0                                                 | 0                                                  | 8.627.022                |
| 1   | Cấp quận, huyện và xã, phường | 2.748.000                        | 1.507.633                                  | 566.920                | 1.418.480     | 940.713                              | 7.119.389                                         |                                                   |                                                    | 8.627.022                |
| 1.1 | Quận Ninh Kiều                | 1.260.000                        | 581.874                                    | 210.300                | 764.300       | 371.574                              | 1.035.231                                         |                                                   |                                                    | 1.617.105                |
| 1.2 | Quận Bình Thủy                | 392.000                          | 228.281                                    | 74.900                 | 176.300       | 153.381                              | 615.717                                           |                                                   |                                                    | 843.998                  |
| 1.3 | Quận Cái Răng                 | 408.000                          | 286.122                                    | 82.150                 | 234.450       | 203.972                              | 342.584                                           |                                                   |                                                    | 628.706                  |
| 1.4 | Quận Ô Môn                    | 140.000                          | 96.819                                     | 38.050                 | 67.550        | 58.769                               | 770.373                                           |                                                   |                                                    | 867.192                  |
| 1.5 | Quận Thốt Nốt                 | 183.000                          | 101.808                                    | 42.300                 | 68.400        | 59.508                               | 776.341                                           |                                                   |                                                    | 878.149                  |
| 1.6 | Huyện Phong Điền              | 157.000                          | 65.833                                     | 33.930                 | 36.670        | 31.903                               | 740.333                                           |                                                   |                                                    | 806.166                  |
| 1.7 | Huyện Cờ Đỏ                   | 74.000                           | 49.057                                     | 28.020                 | 24.180        | 21.037                               | 879.467                                           |                                                   |                                                    | 928.524                  |
| 1.8 | Huyện Thới Lai                | 70.000                           | 52.388                                     | 29.550                 | 26.250        | 22.838                               | 846.843                                           |                                                   |                                                    | 899.231                  |
| 1.9 | Huyện Vĩnh Thạnh              | 64.000                           | 45.451                                     | 27.720                 | 20.380        | 17.731                               | 1.112.500                                         |                                                   |                                                    | 1.157.951                |
| 2   | Trong đó: Cấp xã              | 362.359                          | 119.297                                    | 32.685                 | 296.283       | 86.612                               | 786.722                                           | 0                                                 | 0                                                  | 906.019                  |
| 2.1 | Phường Hưng Lợi               | 26.150                           | 3.782                                      | 1.200                  | 22.060        | 2.582                                | 8.139                                             |                                                   |                                                    | 11.921                   |
| 2.2 | Phường Thới Bình              | 38.045                           | 8.613                                      | 1.700                  | 33.130        | 6.913                                | 6.817                                             |                                                   |                                                    | 15.430                   |
| 2.3 | Phường Cái Khế                | 24.830                           | 3.729                                      | 1.530                  | 21.340        | 2.199                                | 7.685                                             |                                                   |                                                    | 11.414                   |
| 2.4 | Phường An Hòa                 | 16.285                           | 3.129                                      | 750                    | 13.530        | 2.379                                | 8.435                                             |                                                   |                                                    | 11.564                   |

|      |                      | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                      |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                      |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                    | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.5  | Phường An Bình       | 11.395                           | 4.071                                      | 730                    | 9.710         | 3.341                                | 16.650                                            |                                                   |                                                    | 20.721                   |
| 2.6  | Phường An Khánh      | 20.810                           | 4.696                                      | 1.110                  | 17.830        | 3.586                                | 7.463                                             |                                                   |                                                    | 12.159                   |
| 2.7  | Phường Xuân Khánh    | 22.935                           | 3.844                                      | 1.050                  | 19.700        | 2.794                                | 7.456                                             |                                                   |                                                    | 11.300                   |
| 2.8  | Phường Tân An        | 31.250                           | 4.759                                      | 1.930                  | 27.200        | 2.829                                | 8.079                                             |                                                   |                                                    | 12.838                   |
| 2.9  | Phường Bình Thủy     | 6.840                            | 3.257                                      | 320                    | 5.110         | 2.937                                | 7.833                                             |                                                   |                                                    | 11.090                   |
| 2.10 | Phường An Thới       | 7.166                            | 3.496                                      | 295                    | 5.978         | 3.201                                | 6.713                                             |                                                   |                                                    | 10.209                   |
| 2.11 | Phường Bùi Hữu Nghĩa | 3.790                            | 2.029                                      | 195                    | 2.995         | 1.834                                | 8.182                                             |                                                   |                                                    | 10.211                   |
| 2.12 | Phường Long Hòa      | 3.735                            | 2.652                                      | 225                    | 2.985         | 2.427                                | 9.137                                             |                                                   |                                                    | 11.789                   |
| 2.13 | Phường Long Tuyền    | 4.620                            | 3.223                                      | 260                    | 3.950         | 2.963                                | 7.516                                             |                                                   |                                                    | 10.739                   |
| 2.14 | Phường Trà An        | 1.985                            | 1.539                                      | 130                    | 1.600         | 1.409                                | 7.311                                             |                                                   |                                                    | 8.850                    |
| 2.15 | Phường Trà Nóc       | 4.570                            | 2.522                                      | 300                    | 3.890         | 2.222                                | 7.065                                             |                                                   |                                                    | 9.587                    |
| 2.16 | Phường Thới An Đông  | 1.927                            | 1.429                                      | 175                    | 1.375         | 1.254                                | 9.851                                             |                                                   |                                                    | 11.280                   |
| 2.17 | Phường Ba Láng       | 4.857                            | 2.213                                      | 205                    | 4.162         | 2.008                                | 5.757                                             |                                                   |                                                    | 7.970                    |
| 2.18 | Phường Thường Thạnh  | 3.803                            | 1.744                                      | 394                    | 3.054         | 1.350                                | 9.198                                             |                                                   |                                                    | 10.942                   |
| 2.19 | Phường Hưng Thạnh    | 7.190                            | 2.859                                      | 477                    | 5.743         | 2.382                                | 6.505                                             |                                                   |                                                    | 9.364                    |
| 2.20 | Phường Lê Bình       | 11.561                           | 2.449                                      | 669                    | 10.162        | 1.780                                | 7.857                                             |                                                   |                                                    | 10.306                   |
| 2.21 | Phường Hưng Phú      | 7.635                            | 3.217                                      | 603                    | 6.342         | 2.614                                | 7.912                                             |                                                   |                                                    | 11.129                   |
| 2.22 | Phường Phú Thứ       | 8.404                            | 3.023                                      | 466                    | 6.668         | 2.557                                | 9.405                                             |                                                   |                                                    | 12.428                   |
| 2.23 | Phường Tân Phú       | 1.354                            | 718                                        | 147                    | 912           | 571                                  | 8.649                                             |                                                   |                                                    | 9.367                    |
| 2.24 | Phường Châu Văn Liêm | 9.956                            | 690                                        | 520                    | 8.905         | 170                                  | 13.027                                            |                                                   |                                                    | 13.717                   |
| 2.25 | Phường Thới Hòa      | 883                              | 352                                        | 62                     | 725           | 290                                  | 12.979                                            |                                                   |                                                    | 13.331                   |
| 2.26 | Phường Thới An       | 2.847                            | 513                                        | 310                    | 2.235         | 203                                  | 15.483                                            |                                                   |                                                    | 15.996                   |
| 2.27 | Phường Phước Thới    | 6.518                            | 965                                        | 500                    | 5.330         | 465                                  | 13.988                                            |                                                   |                                                    | 14.953                   |
| 2.28 | Phường Trường Lạc    | 1.262                            | 587                                        | 215                    | 827           | 372                                  | 12.653                                            |                                                   |                                                    | 13.240                   |
| 2.29 | Phường Thới Long     | 1.883                            | 504                                        | 405                    | 1.200         | 99                                   | 8.815                                             |                                                   |                                                    | 9.319                    |
| 2.30 | Phường Long Hưng     | 1.370                            | 608                                        | 160                    | 940           | 448                                  | 10.603                                            |                                                   |                                                    | 11.211                   |
| 2.31 | P. Thốt Nốt          | 7.580                            | 1.850                                      | 530                    | 6.200         | 1.320                                | 8.546                                             |                                                   |                                                    | 10.396                   |
| 2.32 | P. Thới Thuận        | 3.440                            | 2.393                                      | 1.110                  | 2.000         | 1.283                                | 7.618                                             |                                                   |                                                    | 10.011                   |
| 2.33 | P. Thuận An          | 1.570                            | 1.413                                      | 430                    | 1.000         | 983                                  | 9.083                                             |                                                   |                                                    | 10.496                   |
| 2.34 | P. Trung Nhứt        | 360                              | 325                                        | 40                     | 220           | 285                                  | 8.364                                             |                                                   |                                                    | 8.689                    |
| 2.35 | P. Thạnh Hoà         | 485                              | 430                                        | 45                     | 350           | 385                                  | 8.385                                             |                                                   |                                                    | 8.815                    |
| 2.36 | P. Trung Kiên        | 1.975                            | 1.736                                      | 230                    | 1.500         | 1.506                                | 8.258                                             |                                                   |                                                    | 9.994                    |

|      |                   | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                   |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                   |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                 | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.37 | P. Thuận Hưng     | 1.690                            | 1.571                                      | 840                    | 750           | 731                                  | 7.697                                             |                                                   |                                                    | 9.268                    |
| 2.38 | P. Tân Lộc        | 3.500                            | 3.365                                      | 2.350                  | 850           | 1.015                                | 9.509                                             |                                                   |                                                    | 12.874                   |
| 2.39 | P. Tân Hưng       | 655                              | 573                                        | 90                     | 500           | 483                                  | 8.288                                             |                                                   |                                                    | 8.861                    |
| 2.40 | TTPĐ              | 4.721                            | 1.942                                      | 327                    | 4.009         | 1.615                                | 8.430                                             |                                                   |                                                    | 10.372                   |
| 2.41 | Nhơn ái           | 719                              | 483                                        | 129                    | 535           | 354                                  | 11.363                                            |                                                   |                                                    | 11.846                   |
| 2.42 | N.Nghĩa           | 3.327                            | 2.070                                      | 199                    | 2.998         | 1.871                                | 13.226                                            |                                                   |                                                    | 15.296                   |
| 2.43 | T.Long            | 1.025                            | 678                                        | 158                    | 762           | 520                                  | 9.921                                             |                                                   |                                                    | 10.599                   |
| 2.44 | M.Khánh           | 2.392                            | 1.467                                      | 214                    | 1.763         | 1.253                                | 15.513                                            |                                                   |                                                    | 16.980                   |
| 2.45 | T.Thới            | 1.191                            | 760                                        | 113                    | 1.023         | 647                                  | 13.679                                            |                                                   |                                                    | 14.439                   |
| 2.46 | G.Xuân            | 2.155                            | 1.387                                      | 236                    | 1.864         | 1.151                                | 12.963                                            |                                                   |                                                    | 14.350                   |
| 2.47 | thị trấn Cờ Đỏ    | 4.730                            | 2.693                                      | 285                    | 4.365         | 2.408                                | 10.576                                            |                                                   |                                                    | 13.269                   |
| 2.48 | Xã Thới Đông      | 854                              | 658                                        | 401                    | 420           | 257                                  | 9.916                                             |                                                   |                                                    | 10.574                   |
| 2.49 | Xã Thới Xuân      | 281                              | 179                                        | 48                     | 219           | 131                                  | 11.338                                            |                                                   |                                                    | 11.517                   |
| 2.50 | Xã Trung Hưng     | 2.666                            | 2.281                                      | 1.810                  | 825           | 471                                  | 10.673                                            |                                                   |                                                    | 12.954                   |
| 2.51 | Xã Trung Thạnh    | 937                              | 646                                        | 295                    | 624           | 351                                  | 11.698                                            |                                                   |                                                    | 12.344                   |
| 2.52 | Xã Đông Hiệp      | 666                              | 491                                        | 280                    | 375           | 211                                  | 9.029                                             |                                                   |                                                    | 9.520                    |
| 2.53 | Xã Đông Thảng     | 224                              | 144                                        | 40                     | 171           | 104                                  | 9.989                                             |                                                   |                                                    | 10.133                   |
| 2.54 | Xã Thạnh Phú      | 1.279                            | 1.027                                      | 723                    | 540           | 304                                  | 15.251                                            |                                                   |                                                    | 16.278                   |
| 2.55 | Xã Thới Hưng      | 858                              | 669                                        | 453                    | 405           | 216                                  | 12.688                                            |                                                   |                                                    | 13.357                   |
| 2.56 | Xã Trung An       | 1.197                            | 736                                        | 140                    | 987           | 596                                  | 10.123                                            |                                                   |                                                    | 10.859                   |
| 2.57 | Thới Tân          | 142                              | 75                                         | 25                     | 111           | 50                                   | 9.833                                             |                                                   |                                                    | 9.908                    |
| 2.58 | Trường Thảng      | 245                              | 128                                        | 41                     | 186           | 87                                   | 11.266                                            |                                                   |                                                    | 11.394                   |
| 2.59 | Thị trấn Thới Lai | 2.891                            | 1.350                                      | 191                    | 2.615         | 1.159                                | 8.663                                             |                                                   |                                                    | 10.013                   |
| 2.60 | Trường Thành      | 1.355                            | 854                                        | 479                    | 826           | 375                                  | 11.076                                            |                                                   |                                                    | 11.930                   |
| 2.61 | Tân Thạnh         | 490                              | 239                                        | 55                     | 412           | 184                                  | 10.036                                            |                                                   |                                                    | 10.275                   |
| 2.62 | Định Môn          | 642                              | 355                                        | 166                    | 474           | 189                                  | 10.369                                            |                                                   |                                                    | 10.724                   |
| 2.63 | Trường Xuân       | 1.768                            | 927                                        | 343                    | 1.395         | 584                                  | 9.947                                             |                                                   |                                                    | 10.874                   |
| 2.64 | Trường Xuân A     | 1.331                            | 919                                        | 622                    | 676           | 297                                  | 8.331                                             |                                                   |                                                    | 9.250                    |
| 2.65 | Trường Xuân B     | 200                              | 113                                        | 34                     | 146           | 79                                   | 9.629                                             |                                                   |                                                    | 9.742                    |
| 2.66 | Đông Bình         | 251                              | 125                                        | 31                     | 210           | 94                                   | 10.081                                            |                                                   |                                                    | 10.206                   |
| 2.67 | Đông Thuận        | 974                              | 677                                        | 456                    | 495           | 221                                  | 10.175                                            |                                                   |                                                    | 10.852                   |
| 2.68 | Thới Thạnh        | 656                              | 345                                        | 79                     | 515           | 266                                  | 10.854                                            |                                                   |                                                    | 11.199                   |

|      |                               | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                               |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                               |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                             | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.69 | Xuân Thắng                    | 221                              | 108                                        | 24                     | 189           | 84                                   | 9.405                                             |                                                   |                                                    | 9.513                    |
| 2.70 | Xã Vĩnh Trinh                 | 790                              | 640                                        | 280                    | 500           | 360                                  | 10.529                                            |                                                   |                                                    | 11.169                   |
| 2.71 | Xã Vĩnh Bình                  | 74                               | 62                                         | 32                     | 40            | 30                                   | 9.187                                             |                                                   |                                                    | 9.249                    |
| 2.72 | TT Vĩnh Thạnh                 | 1.056                            | 771                                        | 100                    | 950           | 671                                  | 8.107                                             |                                                   |                                                    | 8.878                    |
| 2.73 | Xã Thạnh Mỹ                   | 267                              | 222                                        | 110                    | 150           | 112                                  | 9.669                                             |                                                   |                                                    | 9.891                    |
| 2.74 | Xã Thạnh Lộc                  | 257                              | 221                                        | 135                    | 120           | 86                                   | 10.804                                            |                                                   |                                                    | 11.025                   |
| 2.75 | Xã Thạnh An                   | 75                               | 63                                         | 30                     | 40            | 33                                   | 10.786                                            |                                                   |                                                    | 10.849                   |
| 2.76 | Xã Thạnh Quới                 | 533                              | 398                                        | 75                     | 450           | 323                                  | 11.018                                            |                                                   |                                                    | 11.416                   |
| 2.77 | Xã Thạnh Tiến                 | 437                              | 386                                        | 265                    | 170           | 121                                  | 8.864                                             |                                                   |                                                    | 9.250                    |
| 2.78 | TT Thạnh An                   | 1.185                            | 990                                        | 505                    | 650           | 485                                  | 10.039                                            |                                                   |                                                    | 11.029                   |
| 2.79 | Xã Thạnh Lợi                  | 78                               | 66                                         | 33                     | 40            | 33                                   | 9.433                                             |                                                   |                                                    | 9.499                    |
| 2.80 | Xã Thạnh Thắng                | 108                              | 84                                         | 25                     | 80            | 59                                   | 9.334                                             |                                                   |                                                    | 9.418                    |
| II   | Tỉnh Hậu Giang                | 1.168.750                        | 835.700                                    | 332.500                | 836.250       | 503.200                              | 2.604.765                                         | 955.470                                           | 0                                                  | 4.395.935                |
| 1    | Cấp quận, huyện và xã, phường | 1.168.750                        | 835.700                                    | 332.500                | 836.250       | 503.200                              | 2.604.765                                         | 955.470                                           | 0                                                  | 4.395.935                |
| 1.1  | Thành phố Vị Thanh            | 310.500                          | 273.500                                    | 84.100                 | 226.400       | 189.400                              | 329.403                                           | 109.981                                           |                                                    | 712.884                  |
| 1.2  | Huyện Châu Thành A            | 154.700                          | 99.200                                     | 43.450                 | 111.250       | 55.750                               | 300.714                                           | 122.260                                           |                                                    | 522.174                  |
| 1.3  | Huyện Châu Thành              | 295.400                          | 138.900                                    | 41.450                 | 253.950       | 97.450                               | 245.149                                           | 98.667                                            |                                                    | 482.716                  |
| 1.4  | Huyện Phụng Hiệp              | 144.100                          | 106.850                                    | 50.950                 | 93.150        | 55.900                               | 576.057                                           | 188.652                                           |                                                    | 871.559                  |
| 1.5  | Thành phố Ngã Bảy             | 79.500                           | 66.150                                     | 35.050                 | 44.450        | 31.100                               | 207.888                                           | 89.289                                            |                                                    | 363.327                  |
| 1.6  | Huyện Vị Thủy                 | 74.450                           | 60.200                                     | 31.500                 | 42.950        | 28.700                               | 333.328                                           | 122.488                                           |                                                    | 516.016                  |
| 1.7  | Huyện Long Mỹ                 | 41.300                           | 32.700                                     | 19.750                 | 21.550        | 12.950                               | 333.074                                           | 114.806                                           |                                                    | 480.580                  |
| 1.8  | Thị xã Long Mỹ                | 68.800                           | 58.200                                     | 26.250                 | 42.550        | 31.950                               | 279.152                                           | 109.327                                           |                                                    | 446.679                  |
| 2    | Trong đó: Cấp xã, phường      | 182.569                          | 97.559                                     | 45.814                 | 136.755       | 51.745                               | 333.978                                           | 141.234                                           | 0                                                  | 572.771                  |
| 2.1  | Phường I                      | 13.705                           | 2.005                                      | 1.305                  | 12.400        | 700                                  | 2.754                                             | 1.619                                             |                                                    | 6.378                    |
| 2.2  | Phường III                    | 9.960                            | 1.650                                      | 1.260                  | 8.700         | 390                                  | 3.563                                             | 1.714                                             |                                                    | 6.927                    |
| 2.3  | Phường VII                    | 5.090                            | 2.890                                      | 690                    | 4.400         | 2.200                                | 1.908                                             | 1.578                                             |                                                    | 6.376                    |
| 2.4  | Phường IV                     | 5.695                            | 3.395                                      | 1.925                  | 3.770         | 1.470                                | 2.311                                             | 1.889                                             |                                                    | 7.595                    |
| 2.5  | Phường V                      | 14.630                           | 5.130                                      | 2.680                  | 11.950        | 2.450                                | 162                                               | 1.120                                             |                                                    | 6.412                    |
| 2.6  | Xã Vị Tân                     | 3.095                            | 1.295                                      | 585                    | 2.510         | 710                                  | 4.699                                             | 1.907                                             |                                                    | 7.901                    |
| 2.7  | Xã Tân Tiến                   | 2.410                            | 1.210                                      | 460                    | 1.950         | 750                                  | 3.941                                             | 1.685                                             |                                                    | 6.836                    |
| 2.8  | Xã Hòa Tiến                   | 595                              | 195                                        | 145                    | 450           | 50                                   | 4.914                                             | 1.714                                             |                                                    | 6.823                    |

|      |                    | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                    |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                    |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                  | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.9  | Xã Hòa Lự          | 1.115                            | 415                                        | 250                    | 865           | 165                                  | 4.565                                             | 1.604                                             |                                                    | 6.584                    |
| 2.10 | Thị trấn Một Ngàn  | 3.167                            | 3.160                                      | 425                    | 2.742         | 2.735                                | 1.464                                             | 1.952                                             |                                                    | 6.576                    |
| 2.11 | Xã Tân Hòa         | 867                              | 860                                        | 490                    | 377           | 370                                  | 4.789                                             | 2.622                                             |                                                    | 8.271                    |
| 2.12 | Xã Trường Long Tây | 667                              | 660                                        | 325                    | 342           | 335                                  | 4.345                                             | 2.308                                             |                                                    | 7.313                    |
| 2.13 | Xã Trường Long A   | 1.122                            | 1.115                                      | 635                    | 487           | 480                                  | 4.385                                             | 2.636                                             |                                                    | 8.136                    |
| 2.14 | Thị trấn Bảy Ngàn  | 1.822                            | 1.815                                      | 675                    | 1.147         | 1.140                                | 3.377                                             | 2.426                                             |                                                    | 7.618                    |
| 2.15 | Xã Nhơn Nghĩa A    | 732                              | 725                                        | 365                    | 367           | 360                                  | 4.789                                             | 2.599                                             |                                                    | 8.113                    |
| 2.16 | Xã Thạnh Xuân      | 752                              | 745                                        | 325                    | 427           | 420                                  | 4.518                                             | 2.505                                             |                                                    | 7.768                    |
| 2.17 | Xã Tân Phú Thạnh   | 2.362                            | 2.355                                      | 1.405                  | 957           | 950                                  | 2.543                                             | 2.299                                             |                                                    | 7.197                    |
| 2.18 | Thị trấn Cái Tắc   | 3.142                            | 3.135                                      | 1.085                  | 2.057         | 2.050                                | 1.761                                             | 2.239                                             |                                                    | 7.135                    |
| 2.19 | Thị trấn Rạch Gòi  | 1.437                            | 1.430                                      | 270                    | 1.167         | 1.160                                | 3.101                                             | 2.283                                             |                                                    | 6.814                    |
| 2.20 | Xã Đông Phú        | 2.740                            | 2.740                                      | 2.195                  | 545           | 545                                  | 1.826                                             | 2.088                                             |                                                    | 6.654                    |
| 2.21 | Thị trấn Mái Dầm   | 2.585                            | 2.585                                      | 1.370                  | 1.215         | 1.215                                | 2.734                                             | 2.056                                             |                                                    | 7.375                    |
| 2.22 | Thị trấn Ngã Sáu   | 3.570                            | 3.570                                      | 1.105                  | 2.465         | 2.465                                | 1.141                                             | 2.324                                             |                                                    | 7.035                    |
| 2.23 | Xã Phú Tân         | 750                              | 750                                        | 525                    | 225           | 225                                  | 5.056                                             | 2.179                                             |                                                    | 7.985                    |
| 2.24 | Xã Đông Phước      | 585                              | 585                                        | 395                    | 190           | 190                                  | 4.546                                             | 2.450                                             |                                                    | 7.581                    |
| 2.25 | Xã Phú Hữu         | 740                              | 740                                        | 470                    | 270           | 270                                  | 5.585                                             | 2.331                                             |                                                    | 8.656                    |
| 2.26 | Xã Đông Thạnh      | 1.385                            | 1.385                                      | 770                    | 615           | 615                                  | 5.074                                             | 2.649                                             |                                                    | 9.108                    |
| 2.27 | Xã Đông Phước A    | 670                              | 670                                        | 375                    | 295           | 295                                  | 3.496                                             | 2.749                                             |                                                    | 6.915                    |
| 2.28 | Xã Bình Thành      | 400                              | 360                                        | 310                    | 90            | 50                                   | 5.473                                             | 1.188                                             |                                                    | 7.021                    |
| 2.29 | Xã Tân Bình        | 4.330                            | 2.960                                      | 750                    | 3.580         | 2.210                                | 4.839                                             | 1.528                                             |                                                    | 9.327                    |
| 2.30 | Thị trấn Kinh Cù   | 2.685                            | 1.885                                      | 485                    | 2.200         | 1.400                                | 3.829                                             | 1.121                                             |                                                    | 6.835                    |
| 2.31 | Xã Hòa An          | 1.510                            | 1.170                                      | 540                    | 970           | 630                                  | 7.242                                             | 1.595                                             |                                                    | 10.007                   |
| 2.32 | Xã Phương Phú      | 755                              | 575                                        | 205                    | 550           | 370                                  | 5.432                                             | 1.194                                             |                                                    | 7.201                    |
| 2.33 | Xã Phương Bình     | 1.590                            | 1.130                                      | 340                    | 1.250         | 790                                  | 5.870                                             | 1.381                                             |                                                    | 8.381                    |
| 2.34 | Thị trấn Búng Tàu  | 1.285                            | 965                                        | 205                    | 1.080         | 760                                  | 4.208                                             | 1.051                                             |                                                    | 6.224                    |
| 2.35 | Xã Tân Phước Hưng  | 992                              | 792                                        | 372                    | 620           | 420                                  | 6.084                                             | 1.367                                             |                                                    | 8.243                    |
| 2.36 | Thị trấn Cây Dương | 3.445                            | 2.485                                      | 585                    | 2.860         | 1.900                                | 3.340                                             | 1.155                                             |                                                    | 6.980                    |
| 2.37 | Xã Hiệp Hưng       | 735                              | 575                                        | 355                    | 380           | 220                                  | 7.958                                             | 1.669                                             |                                                    | 10.202                   |
| 2.38 | Xã Hòa Mỹ          | 1.445                            | 1.135                                      | 555                    | 890           | 580                                  | 6.896                                             | 1.561                                             |                                                    | 9.592                    |

|      |                    | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |                                      |
|------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
|      |                    |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                                   |                                                   |                                                    |                          |                                      |
|      |                    |                                  |                                            |                        | Tổng số       |                                                   |                                                   |                                                    |                          | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |
| A    | B                  | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                                 | 6                                                 | 7                                                  | 8                        | 9=2+6+7+8                            |
| 2.39 | Xã Phụng Hiệp      | 355                              | 265                                        | 175                    | 180           | 90                                                | 6.016                                             | 1.281                                              |                          | 7.562                                |
| 2.40 | Xã Long Thạnh      | 2.005                            | 1.475                                      | 535                    | 1.470         | 940                                               | 5.796                                             | 1.423                                              |                          | 8.694                                |
| 2.41 | Xã Tân Long        | 1.900                            | 1.410                                      | 420                    | 1.480         | 990                                               | 5.280                                             | 1.302                                              |                          | 7.992                                |
| 2.42 | Xã Thạnh Hòa       | 1.865                            | 1.375                                      | 575                    | 1.290         | 800                                               | 6.567                                             | 1.594                                              |                          | 9.536                                |
| 2.43 | Xã Đại Thành       | 1.200                            | 1.080                                      | 880                    | 320           | 200                                               | 7.235                                             | 1.020                                              |                          | 9.335                                |
| 2.44 | Xã Tân Thành       | 750                              | 590                                        | 310                    | 440           | 280                                               | 6.177                                             | 900                                                |                          | 7.667                                |
| 2.45 | Phường Hiệp Lợi    | 972                              | 732                                        | 412                    | 560           | 320                                               | 5.937                                             | 960                                                |                          | 7.629                                |
| 2.46 | Phường Lái Hiếu    | 2.582                            | 1.892                                      | 822                    | 1.760         | 1.070                                             | 4.893                                             | 940                                                |                          | 7.725                                |
| 2.47 | Phường Hiệp Thành  | 2.112                            | 1.512                                      | 512                    | 1.600         | 1.000                                             | 6.416                                             | 910                                                |                          | 8.838                                |
| 2.48 | Phường Ngã Bảy     | 10.150                           | 2.778                                      | 2.300                  | 7.850         | 478                                               | 4.201                                             | 990                                                |                          | 7.969                                |
| 2.49 | Thị trấn Nàng Mau  | 5.600                            | 3.000                                      | 900                    | 4.700         | 2.100                                             | 2.058                                             | 1.661                                              |                          | 6.719                                |
| 2.50 | Xã Vị Thắng        | 1.030                            | 530                                        | 270                    | 760           | 260                                               | 5.405                                             | 1.977                                              |                          | 7.912                                |
| 2.51 | Xã Vị Trung        | 1.480                            | 680                                        | 280                    | 1.200         | 400                                               | 5.391                                             | 1.943                                              |                          | 8.014                                |
| 2.52 | Xã Vị Đông         | 2.760                            | 1.280                                      | 460                    | 2.300         | 820                                               | 5.480                                             | 2.271                                              |                          | 9.031                                |
| 2.53 | Xã Vị Thanh        | 1.850                            | 850                                        | 360                    | 1.490         | 490                                               | 4.922                                             | 1.893                                              |                          | 7.665                                |
| 2.54 | Xã Vị Bình         | 1.060                            | 360                                        | 220                    | 840           | 140                                               | 4.670                                             | 1.614                                              |                          | 6.644                                |
| 2.55 | Xã Vĩnh Trung      | 1.360                            | 630                                        | 310                    | 1.050         | 320                                               | 6.034                                             | 2.227                                              |                          | 8.891                                |
| 2.56 | Xã Vĩnh Tường      | 1.280                            | 660                                        | 440                    | 840           | 220                                               | 5.958                                             | 2.225                                              |                          | 8.843                                |
| 2.57 | Xã Vĩnh Thuận Tây  | 1.735                            | 835                                        | 515                    | 1.220         | 320                                               | 4.714                                             | 1.817                                              |                          | 7.366                                |
| 2.58 | Xã Vị Thủy         | 835                              | 325                                        | 195                    | 640           | 130                                               | 5.123                                             | 1.817                                              |                          | 7.265                                |
| 2.59 | Xã Vĩnh Viễn A     | 1.151                            | 551                                        | 326                    | 825           | 225                                               | 1.827                                             | 3.709                                              |                          | 6.087                                |
| 2.60 | Thị trấn Vĩnh Viễn | 3.945                            | 1.740                                      | 1.020                  | 2.925         | 720                                               | 804                                               | 4.484                                              |                          | 7.028                                |
| 2.61 | Xã Thuận Hòa       | 1.047                            | 452                                        | 292                    | 755           | 160                                               | 1.947                                             | 4.156                                              |                          | 6.555                                |
| 2.62 | Xã Thuận Hưng      | 1.445                            | 645                                        | 365                    | 1.080         | 280                                               | 1.769                                             | 4.341                                              |                          | 6.755                                |
| 2.63 | Xã Xà Phiên        | 2.165                            | 1.065                                      | 340                    | 1.825         | 725                                               | 1.592                                             | 4.740                                              |                          | 7.397                                |
| 2.64 | Xã Lương Nghĩa     | 1.209                            | 659                                        | 359                    | 850           | 300                                               | 1.759                                             | 4.382                                              |                          | 6.800                                |
| 2.65 | Xã Lương Tâm       | 1.237                            | 537                                        | 277                    | 960           | 260                                               | 2.007                                             | 4.624                                              |                          | 7.168                                |
| 2.66 | Xã Vĩnh Thuận Đông | 1.047                            | 447                                        | 257                    | 790           | 190                                               | 2.202                                             | 4.976                                              |                          | 7.625                                |
| 2.67 | Phường Thuận An    | 10.945                           | 2.932                                      | 2.530                  | 8.415         | 402                                               | 4.791                                             | 327                                                |                          | 8.050                                |
| 2.68 | Phường Bình Thạnh  | 4.200                            | 1.950                                      | 490                    | 3.710         | 1.460                                             | 5.625                                             | 303                                                |                          | 7.878                                |

|      |                               | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                               |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                               |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                             | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.69 | Phường Vĩnh Tường             | 1.255                            | 605                                        | 205                    | 1.050         | 400                                  | 5.460                                             | 331                                               |                                                    | 6.396                    |
| 2.70 | Phường Trà Lồng               | 1.275                            | 660                                        | 240                    | 1.035         | 420                                  | 5.710                                             | 277                                               |                                                    | 6.647                    |
| 2.71 | Xã Long Trị                   | 1.215                            | 625                                        | 325                    | 890           | 300                                  | 6.135                                             | 325                                               |                                                    | 7.085                    |
| 2.72 | Xã Long Trị A                 | 480                              | 220                                        | 110                    | 370           | 110                                  | 7.060                                             | 335                                               |                                                    | 7.615                    |
| 2.73 | Xã Long Bình                  | 555                              | 205                                        | 125                    | 430           | 80                                   | 5.811                                             | 246                                               |                                                    | 6.262                    |
| 2.74 | Xã Long Phú                   | 1.405                            | 555                                        | 325                    | 1.080         | 230                                  | 7.983                                             | 410                                               |                                                    | 8.948                    |
| 2.75 | Xã Tân Phú                    | 550                              | 210                                        | 130                    | 420           | 80                                   | 8.705                                             | 168                                               |                                                    | 9.083                    |
| III  | Tỉnh Sóc Trăng                | 1.024.500                        | 867.900                                    | 100.800                | 921.700       | 767.100                              | 5.488.151                                         | 775.447                                           | 0                                                  | 7.131.498                |
| 1    | Cấp quận, huyện và xã, phường | 1.024.500                        | 867.900                                    | 100.800                | 921.700       | 767.100                              | 5.488.151                                         | 775.447                                           | 0                                                  | 7.131.498                |
| 1.1  | Thành phố Sóc Trăng           | 417.700                          | 372.900                                    | 23.000                 | 392.700       | 349.900                              | 258.778                                           | 71599                                             |                                                    | 703.277                  |
| 1.2  | Thị xã Ngã Năm                | 53.000                           | 40.100                                     | 10.000                 | 43.000        | 30.100                               | 392.437                                           | 58503                                             |                                                    | 491.040                  |
| 1.3  | Thị xã Vĩnh Châu              | 78.900                           | 62.400                                     | 9.000                  | 69.900        | 53.400                               | 711.251                                           | 68179                                             |                                                    | 841.830                  |
| 1.4  | Huyện Châu Thành              | 65.600                           | 55.600                                     | 8.000                  | 57.600        | 47.600                               | 443.382                                           | 56208                                             |                                                    | 555.190                  |
| 1.5  | Huyện Cù Lao Dung             | 41.000                           | 34.750                                     | 4.200                  | 36.800        | 30.550                               | 291.485                                           | 49355                                             |                                                    | 375.590                  |
| 1.6  | Huyện Kế Sách                 | 59.500                           | 50.250                                     | 7.100                  | 52.400        | 43.150                               | 700.337                                           | 115192                                            |                                                    | 865.779                  |
| 1.7  | Huyện Long Phú                | 64.800                           | 52.250                                     | 8.100                  | 56.700        | 44.150                               | 503.575                                           | 78496                                             |                                                    | 634.321                  |
| 1.8  | Huyện Mỹ Tú                   | 43.100                           | 36.400                                     | 6.500                  | 36.600        | 29.900                               | 505.760                                           | 79233                                             |                                                    | 621.393                  |
| 1.9  | Huyện Mỹ Xuyên                | 89.500                           | 72.150                                     | 10.700                 | 78.800        | 61.450                               | 619.591                                           | 94937                                             |                                                    | 786.678                  |
| 1.10 | Huyện Thạnh Trị               | 37.200                           | 31.250                                     | 6.200                  | 31.000        | 25.050                               | 467.307                                           | 58200                                             |                                                    | 556.757                  |
| 1.11 | Huyện Trần Đề                 | 74.200                           | 59.850                                     | 8.000                  | 66.200        | 51.850                               | 594.247                                           | 45545                                             |                                                    | 699.642                  |
| 2    | Trong đó: Cấp xã, phường      | 115.284                          | 71.054                                     | 17.172                 | 97.783        | 53.882                               | 773.819                                           |                                                   |                                                    | 844.873                  |
| 2.1  | Phường 1                      | 19.449                           | 1.806                                      | 1.094                  | 18.355        | 712                                  | 7.888                                             |                                                   |                                                    | 9.694                    |
| 2.2  | Phường 2                      | 8.611                            | 5.238                                      | 1.638                  | 6.894         | 3.600                                | 3.536                                             |                                                   |                                                    | 8.773                    |
| 2.3  | Phường 3                      | 7.902                            | 4.307                                      | 584                    | 7.273         | 3.723                                | 5.300                                             |                                                   |                                                    | 9.607                    |
| 2.4  | Phường 4                      | 4.306                            | 3.984                                      | 316                    | 3.835         | 3.668                                | 4.060                                             |                                                   |                                                    | 8.044                    |
| 2.5  | Phường 5                      | 920                              | 920                                        | 170                    | 750           | 750                                  | 6.926                                             |                                                   |                                                    | 7.846                    |
| 2.6  | Phường 6                      | 8.540                            | 3.581                                      | 1.284                  | 7.206         | 2.297                                | 4.417                                             |                                                   |                                                    | 7.997                    |
| 2.7  | Phường 7                      | 2.832                            | 2.832                                      | 232                    | 2.600         | 2.600                                | 4.910                                             |                                                   |                                                    | 7.742                    |
| 2.8  | Phường 8                      | 2.381                            | 2.381                                      | 174                    | 2.207         | 2.207                                | 5.611                                             |                                                   |                                                    | 7.992                    |
| 2.9  | Phường 10                     | 574                              | 574                                        | 85                     | 489           | 489                                  | 5.696                                             |                                                   |                                                    | 6.270                    |
| 2.10 | Thị trấn Mỹ Xuyên             | 2.146                            | 1.608                                      | 352                    | 1.794         | 1.256                                | 6.128                                             |                                                   |                                                    | 7.736                    |
| 2.11 | Xã Đại Tâm                    | 803                              | 803                                        | 89                     | 714           | 714                                  | 8.072                                             |                                                   |                                                    | 8.875                    |

|          |                      | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|----------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|          |                      |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|          |                      |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| <i>A</i> | <i>B</i>             | <i>I</i>                         | <i>2=3+5</i>                               | <i>3</i>               | <i>4</i>      | <i>5</i>                             | <i>6</i>                                          | <i>7</i>                                          | <i>8</i>                                           | <i>9=2+6+7+8</i>         |
| 2.12     | Xã Hòa Tú 1          | 235                              | 235                                        | 66                     | 169           | 169                                  | 8.045                                             |                                                   |                                                    | 8.280                    |
| 2.13     | Xã Hòa Tú 2          | 216                              | 216                                        | 71                     | 145           | 145                                  | 8.777                                             |                                                   |                                                    | 8.993                    |
| 2.14     | Xã Thạnh Quới        | 549                              | 549                                        | 106                    | 443           | 443                                  | 9.137                                             |                                                   |                                                    | 9.686                    |
| 2.15     | Xã Gia Hòa 2         | 138                              | 138                                        | 58                     | 80            | 80                                   | 7.526                                             |                                                   |                                                    | 7.664                    |
| 2.16     | Xã Thạnh Phú         | 1.079                            | 813                                        | 193                    | 886           | 620                                  | 9.370                                             |                                                   |                                                    | 10.183                   |
| 2.17     | Xã Gia Hòa 1         | 123                              | 123                                        | 48                     | 75            | 75                                   | 7.608                                             |                                                   |                                                    | 7.731                    |
| 2.18     | Xã Tham Đôn          | 168                              | 168                                        | 82                     | 86            | 86                                   | 9.606                                             |                                                   |                                                    | 9.774                    |
| 2.19     | Xã Ngọc Tổ           | 575                              | 575                                        | 113                    | 462           | 462                                  | 7.973                                             |                                                   |                                                    | 8.548                    |
| 2.20     | Xã Ngọc Đông         | 178                              | 178                                        | 71                     | 107           | 107                                  | 7.800                                             |                                                   |                                                    | 7.978                    |
| 2.21     | Xã Hậu Thạnh         | 96                               | 80                                         | 41                     | 55            | 39                                   | 6.459                                             |                                                   |                                                    | 6.538                    |
| 2.22     | Xã Trường Khánh      | 887                              | 666                                        | 150                    | 737           | 516                                  | 7.070                                             |                                                   |                                                    | 7.736                    |
| 2.23     | Xã Phú Hữu           | 76                               | 59                                         | 20                     | 56            | 39                                   | 6.105                                             |                                                   |                                                    | 6.164                    |
| 2.24     | Thị trấn Đại Ngãi    | 2.580                            | 1.394                                      | 188                    | 2.392         | 1.206                                | 5.051                                             |                                                   |                                                    | 6.445                    |
| 2.25     | Xã Long Đức          | 242                              | 186                                        | 55                     | 187           | 131                                  | 6.821                                             |                                                   |                                                    | 7.007                    |
| 2.26     | Xã Tân Hưng          | 360                              | 268                                        | 52                     | 308           | 216                                  | 7.227                                             |                                                   |                                                    | 7.495                    |
| 2.27     | Xã Châu Khánh        | 100                              | 81                                         | 35                     | 65            | 46                                   | 6.114                                             |                                                   |                                                    | 6.194                    |
| 2.28     | Xã Tân Thạnh         | 320                              | 245                                        | 70                     | 250           | 175                                  | 7.033                                             |                                                   |                                                    | 7.278                    |
| 2.29     | Xã Long Phú          | 130                              | 100                                        | 30                     | 100           | 70                                   | 8.546                                             |                                                   |                                                    | 8.646                    |
| 2.30     | Thị trấn Long Phú    | 2.325                            | 1.275                                      | 175                    | 2.150         | 1.100                                | 6.697                                             |                                                   |                                                    | 7.972                    |
| 2.31     | Xã An Mỹ             | 170                              | 154                                        | 45                     | 125           | 109                                  | 7.378                                             |                                                   |                                                    | 7.531                    |
| 2.32     | Xã Nhơn Mỹ           | 510                              | 465                                        | 100                    | 410           | 365                                  | 6.956                                             |                                                   |                                                    | 7.421                    |
| 2.33     | Xã Song Phụng        | 165                              | 124                                        | 28                     | 137           | 96                                   | 5.925                                             |                                                   |                                                    | 6.049                    |
| 2.34     | Xã Phong Năm         | 160                              | 145                                        | 30                     | 130           | 115                                  | 5.305                                             |                                                   |                                                    | 5.450                    |
| 2.35     | Xã Xuân Hòa          | 340                              | 303                                        | 45                     | 295           | 258                                  | 7.266                                             |                                                   |                                                    | 7.568                    |
| 2.36     | Xã Trinh Phú         | 382                              | 346                                        | 52                     | 330           | 294                                  | 6.805                                             |                                                   |                                                    | 7.151                    |
| 2.37     | Thị trấn An Lạc Thôn | 1.350                            | 1.221                                      | 120                    | 1.230         | 1.101                                | 5.378                                             |                                                   |                                                    | 6.599                    |
| 2.38     | Thị trấn Kế Sách     | 1.870                            | 1.681                                      | 140                    | 1.730         | 1.541                                | 5.752                                             |                                                   |                                                    | 7.433                    |
| 2.39     | Xã Kế An             | 80                               | 73                                         | 20                     | 60            | 53                                   | 6.344                                             |                                                   |                                                    | 6.416                    |
| 2.40     | Xã Kế Thành          | 80                               | 73                                         | 20                     | 60            | 53                                   | 7.008                                             |                                                   |                                                    | 7.080                    |
| 2.41     | Xã Thới An Hội       | 757                              | 685                                        | 87                     | 670           | 598                                  | 6.641                                             |                                                   |                                                    | 7.326                    |
| 2.42     | Xã An Lạc Tây        | 451                              | 406                                        | 51                     | 400           | 355                                  | 6.326                                             |                                                   |                                                    | 6.732                    |
| 2.43     | Xã Đại Hải           | 1.140                            | 1.026                                      | 140                    | 1.000         | 886                                  | 6.342                                             |                                                   |                                                    | 7.368                    |

|      |                            | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                            |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                            |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                          | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.44 | Xã Ba Trinh                | 312                              | 282                                        | 37                     | 275           | 245                                  | 6.686                                             |                                                   |                                                    | 6.968                    |
| 2.45 | Thị trấn Châu Thành        | 1.993                            | 1.135                                      | 276                    | 1.717         | 859                                  | 5.752                                             |                                                   |                                                    | 6.886                    |
| 2.46 | Xã Phú Tâm                 | 1.218                            | 692                                        | 165                    | 1.053         | 527                                  | 7.379                                             |                                                   |                                                    | 8.070                    |
| 2.47 | Xã An Ninh                 | 585                              | 585                                        | 173                    | 412           | 412                                  | 7.528                                             |                                                   |                                                    | 8.113                    |
| 2.48 | Xã An Hiệp                 | 1.815                            | 1.100                                      | 384                    | 1.431         | 716                                  | 6.519                                             |                                                   |                                                    | 7.618                    |
| 2.49 | Xã Phú Tân                 | 368                              | 368                                        | 139                    | 229           | 229                                  | 7.262                                             |                                                   |                                                    | 7.630                    |
| 2.50 | Xã Thuận Hòa               | 318                              | 318                                        | 89                     | 229           | 229                                  | 5.970                                             |                                                   |                                                    | 6.288                    |
| 2.51 | Xã Hồ Đắc Kien             | 336                              | 336                                        | 141                    | 195           | 195                                  | 7.385                                             |                                                   |                                                    | 7.721                    |
| 2.52 | Xã Thiện Mỹ                | 534                              | 534                                        | 122                    | 412           | 412                                  | 6.529                                             |                                                   |                                                    | 7.063                    |
| 2.53 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa   | 2.036                            | 1.518                                      | 310                    | 1.726         | 1.208                                | 5.190                                             |                                                   |                                                    | 6.708                    |
| 2.54 | Xã Mỹ Tú                   | 142                              | 142                                        | 73                     | 69            | 69                                   | 7.611                                             |                                                   |                                                    | 7.753                    |
| 2.55 | Xã Mỹ Thuận                | 277                              | 277                                        | 95                     | 182           | 182                                  | 8.540                                             |                                                   |                                                    | 8.817                    |
| 2.56 | Xã Hưng Phú                | 349                              | 349                                        | 135                    | 214           | 214                                  | 8.541                                             |                                                   |                                                    | 8.890                    |
| 2.57 | Xã Long Hưng               | 257                              | 257                                        | 105                    | 152           | 152                                  | 8.192                                             |                                                   |                                                    | 8.449                    |
| 2.58 | Xã Mỹ Phước                | 245                              | 245                                        | 115                    | 130           | 130                                  | 9.048                                             |                                                   |                                                    | 9.293                    |
| 2.59 | Xã Thuận Hưng              | 300                              | 300                                        | 120                    | 180           | 180                                  | 8.873                                             |                                                   |                                                    | 9.173                    |
| 2.60 | Xã Phú Mỹ                  | 220                              | 220                                        | 98                     | 122           | 122                                  | 8.152                                             |                                                   |                                                    | 8.372                    |
| 2.61 | Xã Mỹ Hương                | 689                              | 689                                        | 179                    | 510           | 510                                  | 7.310                                             |                                                   |                                                    | 7.999                    |
| 2.62 | Xã Vĩnh Hải                | 375                              | 375                                        | 110                    | 265           | 265                                  | 7.249                                             |                                                   |                                                    | 7.624                    |
| 2.63 | Xã Lai Hòa                 | 425                              | 425                                        | 135                    | 290           | 290                                  | 9.308                                             |                                                   |                                                    | 9.733                    |
| 2.64 | Phường Vĩnh Phước          | 575                              | 575                                        | 175                    | 400           | 400                                  | 9.857                                             |                                                   |                                                    | 10.432                   |
| 2.65 | Xã Vĩnh Tân                | 272                              | 272                                        | 112                    | 160           | 160                                  | 7.876                                             |                                                   |                                                    | 8.148                    |
| 2.66 | Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | 3.540                            | 1.940                                      | 340                    | 3.200         | 1.600                                | 5.652                                             |                                                   |                                                    | 7.592                    |
| 2.67 | Phường 2, thị xã Vĩnh Châu | 245                              | 245                                        | 135                    | 110           | 110                                  | 9.237                                             |                                                   |                                                    | 9.482                    |
| 2.68 | Xã Lạc Hòa                 | 205                              | 205                                        | 105                    | 100           | 100                                  | 8.348                                             |                                                   |                                                    | 8.553                    |
| 2.69 | Phường Khánh Hòa           | 378                              | 378                                        | 108                    | 270           | 270                                  | 8.412                                             |                                                   |                                                    | 8.790                    |
| 2.70 | Xã Vĩnh Hiệp               | 180                              | 180                                        | 80                     | 100           | 100                                  | 7.355                                             |                                                   |                                                    | 7.535                    |
| 2.71 | Xã Hòa Đông                | 271                              | 271                                        | 96                     | 175           | 175                                  | 8.924                                             |                                                   |                                                    | 9.195                    |
| 2.72 | Xã Long Bình               | 208                              | 208                                        | 128                    | 80            | 80                                   | 7.209                                             |                                                   |                                                    | 7.417                    |
| 2.73 | Xã Tân Long                | 485                              | 485                                        | 145                    | 340           | 340                                  | 7.208                                             |                                                   |                                                    | 7.693                    |
| 2.74 | Xã Thạnh Tân               | 129                              | 129                                        | 59                     | 70            | 70                                   | 8.601                                             |                                                   |                                                    | 8.730                    |
| 2.75 | Phường 1, thị xã Ngã Năm   | 2.325                            | 1.611                                      | 625                    | 1.700         | 986                                  | 6.670                                             |                                                   |                                                    | 8.281                    |

|       |                          | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|-------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|       |                          |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|       |                          |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A     | B                        | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.76  | Phường 2, thị xã Ngã Năm | 888                              | 888                                        | 393                    | 495           | 495                                  | 8.903                                             |                                                   |                                                    | 9.791                    |
| 2.77  | Xã Vĩnh Quới             | 224                              | 224                                        | 174                    | 50            | 50                                   | 8.929                                             |                                                   |                                                    | 9.153                    |
| 2.78  | Phường 3, thị xã Ngã Năm | 252                              | 252                                        | 152                    | 100           | 100                                  | 7.281                                             |                                                   |                                                    | 7.532                    |
| 2.79  | Xã Mỹ Bình               | 151                              | 151                                        | 111                    | 40            | 40                                   | 6.632                                             |                                                   |                                                    | 6.783                    |
| 2.80  | Xã Mỹ Quới               | 458                              | 458                                        | 218                    | 240           | 240                                  | 7.534                                             |                                                   |                                                    | 7.992                    |
| 2.81  | Thị trấn Phú Lộc         | 2.170                            | 1.654                                      | 450                    | 1.720         | 1.204                                | 7.836                                             |                                                   |                                                    | 9.490                    |
| 2.82  | Xã Thạnh Trị             | 180                              | 180                                        | 50                     | 130           | 130                                  | 8.371                                             |                                                   |                                                    | 8.551                    |
| 2.83  | Thị trấn Hưng Lợi        | 660                              | 660                                        | 160                    | 500           | 500                                  | 8.261                                             |                                                   |                                                    | 8.921                    |
| 2.84  | Xã Vĩnh Lợi              | 199                              | 199                                        | 39                     | 160           | 160                                  | 7.030                                             |                                                   |                                                    | 7.229                    |
| 2.85  | Xã Vĩnh Thành            | 59                               | 59                                         | 49                     | 10            | 10                                   | 7.266                                             |                                                   |                                                    | 7.325                    |
| 2.86  | Xã Châu Hưng             | 35                               | 35                                         | 25                     | 10            | 10                                   | 8.088                                             |                                                   |                                                    | 8.123                    |
| 2.87  | Xã Lâm Tân               | 81                               | 81                                         | 41                     | 40            | 40                                   | 7.500                                             |                                                   |                                                    | 7.581                    |
| 2.88  | Xã Lâm Kiết              | 93                               | 93                                         | 28                     | 65            | 65                                   | 7.898                                             |                                                   |                                                    | 7.991                    |
| 2.89  | Xã Tuấn Tức              | 118                              | 118                                        | 63                     | 55            | 55                                   | 7.772                                             |                                                   |                                                    | 7.890                    |
| 2.90  | Xã Thạnh Thới An         | 145                              | 135                                        | 46                     | 99            | 89                                   | 7.910                                             |                                                   |                                                    | 8.045                    |
| 2.91  | Xã Thạnh Thới Thuận      | 126                              | 119                                        | 51                     | 75            | 68                                   | 7.823                                             |                                                   |                                                    | 7.941                    |
| 2.92  | Xã Viên An               | 174                              | 163                                        | 62                     | 112           | 101                                  | 7.432                                             |                                                   |                                                    | 7.595                    |
| 2.93  | Xã Tài Văn               | 272                              | 212                                        | 72                     | 200           | 140                                  | 8.099                                             |                                                   |                                                    | 8.311                    |
| 2.94  | Xã Liêu Tú               | 237                              | 183                                        | 57                     | 180           | 126                                  | 7.619                                             |                                                   |                                                    | 7.802                    |
| 2.95  | Xã Viên Bình             | 148                              | 139                                        | 54                     | 94            | 85                                   | 6.928                                             |                                                   |                                                    | 7.067                    |
| 2.96  | Xã Lịch Hội Thượng       | 265                              | 202                                        | 56                     | 209           | 146                                  | 5.634                                             |                                                   |                                                    | 5.836                    |
| 2.97  | Thị trấn Lịch Hội Thượng | 3.220                            | 1.299                                      | 300                    | 2.920         | 999                                  | 7.306                                             |                                                   |                                                    | 8.605                    |
| 2.98  | Thị trấn Trần Đề         | 1.755                            | 790                                        | 205                    | 1.550         | 585                                  | 6.276                                             |                                                   |                                                    | 7.066                    |
| 2.99  | Xã Đại Ân 2              | 443                              | 346                                        | 120                    | 323           | 226                                  | 7.892                                             |                                                   |                                                    | 8.238                    |
| 2.100 | Xã Trung Bình            | 705                              | 525                                        | 105                    | 600           | 420                                  | 6.877                                             |                                                   |                                                    | 7.402                    |
| 2.101 | Thị trấn Cù Lao Dung     | 1.730                            | 1.251                                      | 132                    | 1.598         | 1.119                                | 4.704                                             |                                                   |                                                    | 5.955                    |
| 2.102 | Xã An Thạnh 1            | 344                              | 252                                        | 38                     | 306           | 214                                  | 6.128                                             |                                                   |                                                    | 6.380                    |
| 2.103 | Xã An Thạnh Tây          | 75                               | 57                                         | 15                     | 60            | 42                                   | 6.057                                             |                                                   |                                                    | 6.114                    |
| 2.104 | Xã An Thạnh Đông         | 305                              | 225                                        | 39                     | 266           | 186                                  | 7.626                                             |                                                   |                                                    | 7.851                    |
| 2.105 | Xã An Thạnh 2            | 497                              | 364                                        | 55                     | 442           | 309                                  | 6.999                                             |                                                   |                                                    | 7.363                    |
| 2.106 | Xã Đại Ân 1              | 240                              | 185                                        | 58                     | 182           | 127                                  | 6.741                                             |                                                   |                                                    | 6.926                    |
| 2.107 | Xã An Thạnh 3            | 950                              | 694                                        | 95                     | 855           | 599                                  | 6.868                                             |                                                   |                                                    | 7.561                    |

|       |                             | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|-------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|       |                             |                            |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|       |                             |                            |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
| A     | B                           | I                          | 2=3+5                             | 3                   | 4             | 5                              | 6                                        | 7                                        | 8                                         | 9=2+6+7+8             |
| 2.108 | Xã An Thạnh Nam             | 182                        | 136                               | 30                  | 152           | 106                            | 6.299                                    |                                          |                                           | 6.435                 |
| C     | Cấp xã, phường sau sáp nhập | 660.212                    | 287.908                           | 95.671              | 530.821       | 192.237                        | 6.166.328                                | 518.105                                  | 0                                         | 6.972.341             |
| 1     | Thành phố Cần Thơ           | 362.359                    | 119.295                           | 32.685              | 296.283       | 86.610                         | 3.542.823                                |                                          |                                           | 3.662.118             |
| 1.1   | Phường Ninh Kiều            | 92.230                     | 17.216                            | 4.680               | 80.030        | 12.536                         | 278.550                                  |                                          |                                           | 295.766               |
| 1.2   | Phường Cái Khế              | 41.115                     | 6.858                             | 2.280               | 34.870        | 4.578                          | 106.761                                  |                                          |                                           | 113.619               |
| 1.3   | Phường Tân An               | 46.960                     | 8.478                             | 2.310               | 39.890        | 6.168                          | 151.215                                  |                                          |                                           | 159.693               |
| 1.4   | Phường An Bình              | 13.787                     | 5.538                             | 944                 | 11.473        | 4.594                          | 106.600                                  |                                          |                                           | 112.138               |
| 1.5   | Phường Bình Thủy            | 17.796                     | 8.782                             | 810                 | 14.083        | 7.972                          | 130.675                                  |                                          |                                           | 139.457               |
| 1.6   | Phường Long Tuyền           | 8.355                      | 5.875                             | 485                 | 6.935         | 5.390                          | 78.110                                   |                                          |                                           | 83.985                |
| 1.7   | Phường Thới An Đông         | 8.482                      | 5.490                             | 605                 | 6.865         | 4.885                          | 103.754                                  |                                          |                                           | 109.244               |
| 1.8   | Phường Cái Răng             | 27.411                     | 9.265                             | 1.745               | 23.121        | 7.520                          | 137.658                                  |                                          |                                           | 146.923               |
| 1.9   | Phường Hưng Phú             | 17.393                     | 6.958                             | 1.216               | 13.922        | 5.742                          | 112.977                                  |                                          |                                           | 119.935               |
| 1.10  | Phường Ô Môn                | 14.342                     | 1.900                             | 971                 | 12.380        | 929                            | 199.174                                  |                                          |                                           | 201.074               |
| 1.11  | Phường Phước Thới           | 7.780                      | 1.552                             | 715                 | 6.157         | 837                            | 98.352                                   |                                          |                                           | 99.904                |
| 1.12  | Phường Thới Long            | 3.908                      | 1.685                             | 655                 | 2.640         | 1.030                          | 143.237                                  |                                          |                                           | 144.922               |
| 1.13  | Phường Thốt Nốt             | 12.590                     | 5.655                             | 2.070               | 9.200         | 3.585                          | 147.923                                  |                                          |                                           | 153.578               |
| 1.14  | Phường Trung Nhứt           | 2.042                      | 1.490                             | 225                 | 1.557         | 1.265                          | 108.445                                  |                                          |                                           | 109.935               |
| 1.15  | Phường Thuận Hưng           | 3.665                      | 3.306                             | 1.070               | 2.250         | 2.236                          | 116.478                                  |                                          |                                           | 119.784               |
| 1.16  | Phường Tân Lộc              | 3.500                      | 3.365                             | 2.350               | 850           | 1.015                          | 62.221                                   |                                          |                                           | 65.586                |
| 1.17  | Xã Phong Điền               | 8.067                      | 4.089                             | 676                 | 6.896         | 3.413                          | 133.517                                  |                                          |                                           | 137.606               |
| 1.18  | Xã Nhơn Ái                  | 4.046                      | 2.553                             | 328                 | 3.533         | 2.225                          | 78.246                                   |                                          |                                           | 80.799                |
| 1.19  | Xã Trường Long              | 1.025                      | 678                               | 158                 | 762           | 520                            | 49475                                    |                                          |                                           | 50.153                |
| 1.20  | Xã Cờ Đỏ                    | 5.865                      | 3.530                             | 734                 | 5.004         | 2.796                          | 123.961                                  |                                          |                                           | 127.491               |
| 1.21  | Xã Trung Hưng               | 3.603                      | 2.927                             | 2.105               | 1.449         | 822                            | 130.395                                  |                                          |                                           | 133.322               |
| 1.22  | Xã Đông Hiệp                | 1.111                      | 743                               | 344                 | 735           | 399                            | 71292                                    |                                          |                                           | 72.035                |
| 1.23  | Xã Thạnh Phú                | 1.279                      | 1.027                             | 723                 | 540           | 304                            | 64.505                                   |                                          |                                           | 65.532                |
| 1.24  | Xã Thới Hưng                | 858                        | 669                               | 453                 | 405           | 216                            | 42058                                    |                                          |                                           | 42.727                |
| 1.25  | Xã Thới Lai                 | 3.278                      | 1.553                             | 257                 | 2.912         | 1.296                          | 96.975                                   |                                          |                                           | 98.528                |
| 1.26  | Xã Trường Thành             | 2.487                      | 1.449                             | 700                 | 1.712         | 749                            | 114.970                                  |                                          |                                           | 116.419               |
| 1.27  | Xã Trường Xuân              | 3.299                      | 1.959                             | 999                 | 2.217         | 960                            | 86.003                                   |                                          |                                           | 87.962                |
| 1.28  | Xã Đông Thuận               | 1.225                      | 802                               | 487                 | 705           | 315                            | 65198                                    |                                          |                                           | 66.000                |
| 1.29  | xã Vĩnh Trinh               | 864                        | 702                               | 312                 | 540           | 390                            | 73202                                    |                                          |                                           | 73.904                |

|      |                    | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|------|--------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|      |                    |                            |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|      |                    |                            |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
| A    | B                  | I                          | 2=3+5                             | 3                   | 4             | 5                              | 6                                        | 7                                        | 8                                         | 9=2+6+7+8             |
| 1.30 | xã Vĩnh Thạnh      | 1.580                      | 1.214                             | 345                 | 1.220         | 869                            | 109.326                                  |                                          |                                           | 110.540               |
| 1.31 | xã Thạnh Quới      | 1.045                      | 847                               | 370                 | 660           | 477                            | 107861                                   |                                          |                                           | 108.708               |
| 1.32 | xã Thạnh An        | 1.371                      | 1.140                             | 563                 | 770           | 577                            | 113.709                                  |                                          |                                           | 114.849               |
| 2    | Tỉnh Hậu Giang     | 182.569                    | 97.559                            | 45.814              | 136.755       | 51.745                         | 1.849.686                                | 518.105                                  | 0                                         | 2.465.350             |
| 2.1  | Phường Vị Thanh    | 28.755                     | 6.545                             | 3.255               | 25.500        | 3.290                          | 74.291                                   | 31.327                                   |                                           | 112.163               |
| 2.2  | Phường Vị Tân      | 23.420                     | 9.820                             | 5.190               | 18.230        | 4.630                          | 63.190                                   | 26.763                                   |                                           | 99.773                |
| 2.3  | Xã Hòa Lự          | 4.120                      | 1.820                             | 855                 | 3.265         | 965                            | 48.974                                   | 18.456                                   |                                           | 69.250                |
| 2.4  | Xã Tân Hòa         | 6.588                      | 6.560                             | 1.955               | 4.633         | 4.605                          | 114.705                                  | 9.599                                    |                                           | 130.864               |
| 2.5  | Xã Thạnh Xuân      | 4.551                      | 4.530                             | 2.000               | 2.551         | 2.530                          | 61.867                                   | 7.087                                    |                                           | 73.484                |
| 2.6  | Xã Trường Long Tây | 1.789                      | 1.775                             | 960                 | 829           | 815                            | 66.028                                   | 4.944                                    |                                           | 72.747                |
| 2.7  | Xã Châu Thành      | 8.895                      | 8.895                             | 4.670               | 4.225         | 4.225                          | 96.555                                   | 6.468                                    |                                           | 111.918               |
| 2.8  | Xã Phú Hữu         | 2.075                      | 2.075                             | 1.390               | 685           | 685                            | 78.983                                   | 6.960                                    |                                           | 88.018                |
| 2.9  | Xã Đông Phước      | 5.197                      | 5.190                             | 2.230               | 2.967         | 2.960                          | 94.278                                   | 5.398                                    |                                           | 104.866               |
| 2.10 | Xã Tân Bình        | 4.730                      | 3.320                             | 1.060               | 3.670         | 2.260                          | 56.604                                   | 13.867                                   |                                           | 73.791                |
| 2.11 | Xã Hòa An          | 4.195                      | 3.055                             | 1.025               | 3.170         | 2.030                          | 59.163                                   | 14.396                                   |                                           | 76.614                |
| 2.12 | Xã Phương Bình     | 2.345                      | 1.705                             | 545                 | 1.800         | 1.160                          | 60.626                                   | 14.607                                   |                                           | 76.938                |
| 2.13 | Xã Tân Phước Hưng  | 2.277                      | 1.757                             | 577                 | 1.700         | 1.180                          | 46.870                                   | 10.901                                   |                                           | 59.528                |
| 2.14 | Xã Hiệp Hưng       | 4.180                      | 3.060                             | 940                 | 3.240         | 2.120                          | 47.040                                   | 11.073                                   |                                           | 61.173                |
| 2.15 | Xã Phụng Hiệp      | 1.800                      | 1.400                             | 730                 | 1.070         | 670                            | 50.452                                   | 11.636                                   |                                           | 63.488                |
| 2.16 | Xã Thạnh Hòa       | 5.770                      | 4.260                             | 1.530               | 4.240         | 2.730                          | 96.003                                   | 24.477                                   |                                           | 124.740               |
| 2.17 | Phường Đại Thành   | 2.922                      | 2.402                             | 1.602               | 1.320         | 800                            | 61.366                                   | 24.451                                   |                                           | 88.219                |
| 2.18 | Phường Ngã Bảy     | 14.844                     | 6.182                             | 3.634               | 11.210        | 2.548                          | 72.722                                   | 32.183                                   |                                           | 111.087               |
| 2.19 | Xã Vị Thủy         | 8.110                      | 4.210                             | 1.450               | 6.660         | 2.760                          | 67.872                                   | 27.130                                   |                                           | 99.212                |
| 2.20 | Xã Vị Thanh 1      | 5.670                      | 2.490                             | 1.040               | 4.630         | 1.450                          | 76.628                                   | 31.717                                   |                                           | 110.835               |
| 2.21 | Xã Vĩnh Tường      | 2.640                      | 1.290                             | 750                 | 1.890         | 540                            | 47.958                                   | 19.102                                   |                                           | 68.350                |
| 2.22 | Xã Vĩnh Thuận Đông | 3.617                      | 1.607                             | 967                 | 2.650         | 640                            | 71.446                                   | 17.406                                   |                                           | 90.459                |
| 2.23 | Xã Vĩnh Viễn       | 5.096                      | 2.291                             | 1.346               | 3.750         | 945                            | 42.465                                   | 20.931                                   |                                           | 65.687                |
| 2.24 | Xã Xà Phiến        | 4.657                      | 2.162                             | 997                 | 3.660         | 1.165                          | 66.975                                   | 32.029                                   |                                           | 101.166               |
| 2.25 | Xã Lươngng Tâm     | 2.446                      | 1.196                             | 636                 | 1.810         | 560                            | 42.405                                   | 19.617                                   |                                           | 63.218                |
| 2.26 | Phường Long Mỹ     | 12.640                     | 3.777                             | 2.965               | 9.675         | 812                            | 79.262                                   | 37.108                                   |                                           | 120.147               |

|      |                   | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                   |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                   |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                 | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 2.27 | Phường Long Bình  | 6.010                            | 2.760                                      | 820                    | 5.190         | 1.940                                | 41.783                                            | 15.212                                            |                                                    | 59.755                   |
| 2.28 | Phường Long Phú 1 | 3.230                            | 1.425                                      | 695                    | 2.535         | 730                                  | 63.175                                            | 23.260                                            |                                                    | 87.860                   |
| 3    | Tỉnh Sóc Trăng    | 115.284                          | 71.054                                     | 17.172                 | 97.783        | 53.882                               | 773.819                                           |                                                   |                                                    | 844.873                  |
| 3.1  | Phường Phú Lợi    | 40.268                           | 15.334                                     | 3.632                  | 36.357        | 11.702                               | 20.784                                            |                                                   |                                                    | 36.118                   |
| 3.2  | Phường Sóc Trăng  | 14.673                           | 9.714                                      | 1.860                  | 12.763        | 7.854                                | 21.864                                            |                                                   |                                                    | 31.577                   |
| 3.3  | Phường Mỹ Xuyên   | 3.523                            | 2.985                                      | 526                    | 2.997         | 2.459                                | 19.896                                            |                                                   |                                                    | 22.881                   |
| 3.4  | Xã Hòa Tú         | 451                              | 451                                        | 137                    | 314           | 314                                  | 16.822                                            |                                                   |                                                    | 17.273                   |
| 3.5  | Xã Gia Hòa        | 687                              | 687                                        | 164                    | 523           | 523                                  | 16.663                                            |                                                   |                                                    | 17.350                   |
| 3.6  | Xã Nhu Gia        | 1.202                            | 936                                        | 241                    | 961           | 695                                  | 16.978                                            |                                                   |                                                    | 17.914                   |
| 3.7  | Xã Ngọc Tố        | 921                              | 921                                        | 266                    | 655           | 655                                  | 25.379                                            |                                                   |                                                    | 26.300                   |
| 3.8  | Xã Trường Khánh   | 1.059                            | 805                                        | 211                    | 848           | 594                                  | 19.633                                            |                                                   |                                                    | 20.438                   |
| 3.9  | Xã Đại Ngãi       | 2.822                            | 1.580                                      | 243                    | 2.579         | 1.337                                | 11.872                                            |                                                   |                                                    | 13.452                   |
| 3.10 | Xã Tân Thạnh      | 780                              | 593                                        | 157                    | 623           | 436                                  | 20.374                                            |                                                   |                                                    | 20.967                   |
| 3.11 | Xã Long Phú       | 2.455                            | 1.375                                      | 205                    | 2.250         | 1.170                                | 15.243                                            |                                                   |                                                    | 16.618                   |
| 3.12 | Xã Nhơn Mỹ        | 845                              | 742                                        | 173                    | 672           | 569                                  | 20.259                                            |                                                   |                                                    | 21.001                   |
| 3.13 | Xã Phong Năm      | 160                              | 145                                        | 30                     | 130           | 115                                  | 5.305                                             |                                                   |                                                    | 5.450                    |
| 3.14 | Xã An Lạc Thôn    | 2.072                            | 1.870                                      | 217                    | 1.855         | 1.653                                | 19.449                                            |                                                   |                                                    | 21.318                   |
| 3.15 | Xã Kế Sách        | 2.030                            | 1.826                                      | 180                    | 1.850         | 1.646                                | 19.103                                            |                                                   |                                                    | 20.929                   |
| 3.16 | Xã Thới An Hội    | 1.208                            | 1.091                                      | 138                    | 1.070         | 953                                  | 12.967                                            |                                                   |                                                    | 14.058                   |
| 3.17 | Xã Đại Hải        | 1.452                            | 1.308                                      | 177                    | 1.275         | 1.131                                | 13.028                                            |                                                   |                                                    | 14.336                   |
| 3.18 | Xã Phú Tâm        | 3.211                            | 1.826                                      | 441                    | 2.770         | 1.385                                | 13.130                                            |                                                   |                                                    | 14.956                   |
| 3.19 | Xã An Ninh        | 2.400                            | 1.685                                      | 557                    | 1.843         | 1.128                                | 14.047                                            |                                                   |                                                    | 15.731                   |
| 3.20 | Xã Thuận Hòa      | 686                              | 686                                        | 228                    | 458           | 458                                  | 13.232                                            |                                                   |                                                    | 13.918                   |
| 3.21 | Xã Hồ Đắc Kien    | 870                              | 870                                        | 263                    | 607           | 607                                  | 13.914                                            |                                                   |                                                    | 14.784                   |
| 3.22 | Xã Mỹ Tú          | 2.455                            | 1.937                                      | 478                    | 1.977         | 1.459                                | 21.341                                            |                                                   |                                                    | 23.278                   |
| 3.23 | Xã Long Hưng      | 606                              | 606                                        | 240                    | 366           | 366                                  | 16.733                                            |                                                   |                                                    | 17.339                   |
| 3.24 | Xã Mỹ Phước       | 245                              | 245                                        | 115                    | 130           | 130                                  | 9.048                                             |                                                   |                                                    | 9.293                    |
| 3.25 | Xã Mỹ Hương       | 1.209                            | 1.209                                      | 397                    | 812           | 812                                  | 24.335                                            |                                                   |                                                    | 25.544                   |
| 3.26 | Xã Vĩnh Hải       | 375                              | 375                                        | 110                    | 265           | 265                                  | 7.249                                             |                                                   |                                                    | 7.624                    |
| 3.27 | Xã Lai Hòa        | 425                              | 425                                        | 135                    | 290           | 290                                  | 9.308                                             |                                                   |                                                    | 9.733                    |
| 3.28 | Phường Vĩnh Phước | 847                              | 847                                        | 287                    | 560           | 560                                  | 17.733                                            |                                                   |                                                    | 18.580                   |
| 3.29 | Phường Vĩnh Châu  | 3.990                            | 2.390                                      | 580                    | 3.410         | 1.810                                | 23.237                                            |                                                   |                                                    | 25.627                   |

|      |                    | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn | Thu NSDP<br>được hưởng<br>theo phân<br>cấp | Chia ra                |               |                                      | Số bổ sung<br>cân đối từ<br>ngân sách<br>cấp trên | Số bổ sung<br>thực hiện cải<br>cách tiền<br>lương | Thu chuyển<br>nguồn từ<br>năm trước<br>chuyển sang | Tổng chi cân<br>đối NSDP |
|------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
|      |                    |                                  |                                            | Thu NSDP<br>hưởng 100% | Thu phân chia |                                      |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
|      |                    |                                  |                                            |                        | Tổng số       | Trong đó:<br>Phần NSDP<br>được hưởng |                                                   |                                                   |                                                    |                          |
| A    | B                  | I                                | 2=3+5                                      | 3                      | 4             | 5                                    | 6                                                 | 7                                                 | 8                                                  | 9=2+6+7+8                |
| 3.30 | Phường Khánh Hòa   | 829                              | 829                                        | 284                    | 545           | 545                                  | 24.691                                            |                                                   |                                                    | 25.520                   |
| 3.31 | Xã Tân Long        | 822                              | 822                                        | 332                    | 490           | 490                                  | 23.018                                            |                                                   |                                                    | 23.840                   |
| 3.32 | Phường Ngã Năm     | 3.437                            | 2.723                                      | 1.192                  | 2.245         | 1.531                                | 24.502                                            |                                                   |                                                    | 27.225                   |
| 3.33 | Phường Mỹ Quới     | 861                              | 861                                        | 481                    | 380           | 380                                  | 21.447                                            |                                                   |                                                    | 22.307                   |
| 3.34 | Xã Phú Lộc         | 3.010                            | 2.494                                      | 660                    | 2.350         | 1.834                                | 24.468                                            |                                                   |                                                    | 26.962                   |
| 3.35 | Xã Vĩnh Lợi        | 293                              | 293                                        | 113                    | 180           | 180                                  | 22.384                                            |                                                   |                                                    | 22.677                   |
| 3.36 | Xã Lâm Tân         | 292                              | 292                                        | 132                    | 160           | 160                                  | 23.171                                            |                                                   |                                                    | 23.463                   |
| 3.37 | Xã Thạnh Thới An   | 271                              | 254                                        | 97                     | 174           | 157                                  | 15.732                                            |                                                   |                                                    | 15.986                   |
| 3.38 | Xã Tài Văn         | 446                              | 375                                        | 134                    | 312           | 241                                  | 15.531                                            |                                                   |                                                    | 15.906                   |
| 3.39 | Xã Liêu Tú         | 385                              | 322                                        | 111                    | 274           | 211                                  | 14.547                                            |                                                   |                                                    | 14.869                   |
| 3.40 | Xã Lịch Hội Thượng | 3.485                            | 1.501                                      | 356                    | 3.129         | 1.145                                | 12.940                                            |                                                   |                                                    | 14.441                   |
| 3.41 | Xã Trần Đề         | 2.903                            | 1.661                                      | 430                    | 2.473         | 1.231                                | 21.045                                            |                                                   |                                                    | 22.706                   |
| 3.42 | Xã An Thạnh        | 2.454                            | 1.785                                      | 224                    | 2.230         | 1.561                                | 24.515                                            |                                                   |                                                    | 26.300                   |
| 3.43 | Xã Cù Lao Dung     | 1.869                            | 1.380                                      | 238                    | 1.631         | 1.142                                | 26.905                                            |                                                   |                                                    | 28.285                   |

**Phụ lục IX**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT  | Tên đơn vị          | Dự toán HĐND thành phố giao và điều chỉnh, bổ sung | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          |                           |           |                                  |                    |                                     | Chi chương trình mục tiêu |                                                                     |                                                        |                                                      | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                                   |                           |
|------|---------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|      |                     |                                                    | Tổng số                               | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển |                                   | Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương | Chi đầu tư từ nguồn XSKT | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi thường xuyên          |           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Tổng số                   | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |                               |                                   |                           |
|      |                     |                                                    |                                       |           | Trong đó              | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                                                  |                          |                                          | Chi khoa học và công nghệ | Trong đó  |                                  |                    |                                     |                           |                                                                     |                                                        |                                                      |                               | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |
|      |                     |                                                    |                                       |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          |                           |           |                                  |                    |                                     |                           |                                                                     |                                                        |                                                      |                               |                                   |                           |
| A    | B                   | 1=2+15+19                                          | 2=3+9+12+13+14                        | 3=6+7+8   | 4                     | 5                                 | 6                                                | 7                        | 8                                        | 9                         | 10        | 11                               | 12                 | 13                                  | 14                        | 15=16+17+18                                                         | 16                                                     | 17                                                   | 18                            | 19                                |                           |
| A    | TRƯỚC SÁP NHẬP      | 20.942.993                                         | 20.154.755                            | 4.013.577 | 8.044                 | 0                                 | 1.109.804                                        | 1.721.065                | 1.182.708                                | 15.740.246                | 8.812.941 | 6.303                            | 0                  | 400.932                             | 0                         | 788.238                                                             | 261.927                                                | 444.378                                              | 81.933                        | 0                                 |                           |
| 1    | Thành phố Cần Thơ   | 8.655.045                                          | 8.627.322                             | 3.048.736 | 0                     | 0                                 | 709.647                                          | 1.522.631                | 816.458                                  | 5.405.406                 | 2.984.721 | 4.082                            | 0                  | 173.180                             | 0                         | 27.723                                                              | 18.472                                                 | 9.251                                                | 0                             | 0                                 |                           |
| 1.1  | Quận Ninh Kiều      | 1.618.521                                          | 1.617.105                             | 642.861   |                       |                                   | 90.277                                           | 443.269                  | 109.315                                  | 941.902                   | 559.998   | 900                              |                    | 32.342                              |                           | 1.416                                                               |                                                        | 1.416                                                |                               |                                   |                           |
| 1.2  | Quận Bình Thủy      | 845.399                                            | 843.998                               | 311.952   |                       |                                   | 59.143                                           | 79.407                   | 173.402                                  | 515.166                   | 268.000   | 200                              |                    | 16.880                              |                           | 1.401                                                               |                                                        | 1.401                                                |                               |                                   |                           |
| 1.3  | Quận Cái Răng       | 650.697                                            | 631.705                               | 201.481   |                       |                                   | 55.916                                           | 82.284                   | 63.281                                   | 417.590                   | 200.943   | 200                              |                    | 12.634                              |                           | 18.992                                                              | 17.772                                                 | 1.220                                                |                               |                                   |                           |
| 1.4  | Quận Ô Môn          | 865.053                                            | 864.192                               | 239.774   |                       |                                   | 66.919                                           | 97.769                   | 75.086                                   | 607.134                   | 336.113   | 1.000                            |                    | 17.284                              |                           | 861                                                                 |                                                        | 861                                                  |                               |                                   |                           |
| 1.5  | Quận Thốt Nốt       | 882.287                                            | 880.950                               | 257.932   |                       |                                   | 70.619                                           | 103.504                  | 83.809                                   | 605.399                   | 358.210   | 382                              |                    | 17.619                              |                           | 1.337                                                               | 200                                                    | 1.137                                                |                               |                                   |                           |
| 1.6  | Huyện Phong Điền    | 804.353                                            | 803.666                               | 285.665   |                       |                                   | 144.295                                          | 80.111                   | 61.259                                   | 501.928                   | 256.109   | 600                              |                    | 16.073                              |                           | 687                                                                 |                                                        | 687                                                  |                               |                                   |                           |
| 1.7  | Huyện Cờ Đỏ         | 930.762                                            | 929.524                               | 255.096   |                       |                                   | 70.697                                           | 104.504                  | 79.895                                   | 655.838                   | 363.933   | 200                              |                    | 18.590                              |                           | 1.238                                                               |                                                        | 1.238                                                |                               |                                   |                           |
| 1.8  | Huyện Thới Lai      | 899.371                                            | 898.731                               | 288.868   |                       |                                   | 80.249                                           | 120.649                  | 87.970                                   | 591.888                   | 312.723   | 200                              |                    | 17.975                              |                           | 640                                                                 |                                                        | 640                                                  |                               |                                   |                           |
| 1.9  | Huyện Vĩnh Thanh    | 1.158.602                                          | 1.157.451                             | 565.107   |                       |                                   | 71.532                                           | 411.134                  | 82.441                                   | 568.561                   | 328.692   | 400                              |                    | 23.783                              |                           | 1.151                                                               | 500                                                    | 651                                                  |                               |                                   |                           |
| 2    | Tỉnh Hậu Giang      | 4.836.968                                          | 4.395.935                             | 511.884   | 8.044                 | 0                                 | 90.000                                           | 198.434                  | 223.450                                  | 3.796.132                 | 1.987.052 | 2.221                            | 0                  | 87.919                              | 0                         | 441.033                                                             | 0                                                      | 359.100                                              | 81.933                        |                                   |                           |
| 2.1  | Thành phố Vị Thanh  | 748.161                                            | 712.884                               | 255.239   |                       |                                   | 90.000                                           | 45.289                   | 119.950                                  | 443.387                   | 223.991   | 229                              |                    | 14.258                              |                           | 35.277                                                              |                                                        | 30.421                                               | 4.856                         |                                   |                           |
| 2.2  | Huyện Châu Thành A  | 564.095                                            | 522.174                               | 26.983    | 8.000                 |                                   |                                                  | 18.083                   | 8.900                                    | 484.748                   | 256.695   | 290                              |                    | 10.443                              |                           | 41.921                                                              |                                                        | 39.018                                               | 2.903                         |                                   |                           |
| 2.3  | Huyện Châu Thành    | 541.724                                            | 482.716                               | 85.350    | 44                    |                                   |                                                  | 14.450                   | 70.900                                   | 387.712                   | 194.374   | 262                              |                    | 9.654                               |                           | 59.008                                                              |                                                        | 49.935                                               | 9.073                         |                                   |                           |
| 2.4  | Huyện Phụng Hiệp    | 967.842                                            | 871.559                               | 85.965    |                       |                                   |                                                  | 77.065                   | 8.900                                    | 768.163                   | 420.087   | 560                              |                    | 17.431                              |                           | 96.283                                                              |                                                        | 81.523                                               | 14.760                        |                                   |                           |
| 2.5  | Thành phố Ngã Bảy   | 391.949                                            | 363.327                               | 11.150    |                       |                                   |                                                  | 8.200                    | 2.950                                    | 344.910                   | 166.049   | 175                              |                    | 7.267                               |                           | 28.622                                                              |                                                        | 26.569                                               | 2.053                         |                                   |                           |
| 2.6  | Huyện Vị Thủy       | 574.391                                            | 516.016                               | 17.350    |                       |                                   |                                                  | 12.400                   | 4.950                                    | 488.346                   | 250.164   | 268                              |                    | 10.320                              |                           | 58.375                                                              |                                                        | 39.826                                               | 18.549                        |                                   |                           |
| 2.7  | Huyện Long Mỹ       | 544.289                                            | 480.580                               | 12.097    |                       |                                   |                                                  | 12.097                   |                                          | 458.871                   | 256.729   | 242                              |                    | 9.612                               |                           | 63.709                                                              |                                                        | 45.595                                               | 18.114                        |                                   |                           |
| 2.8  | Thị xã Long Mỹ      | 504.517                                            | 446.679                               | 17.750    |                       |                                   |                                                  | 10.850                   | 6.900                                    | 419.995                   | 218.963   | 195                              |                    | 8.934                               |                           | 57.838                                                              |                                                        | 46.213                                               | 11.625                        |                                   |                           |
| 3    | Tỉnh Sóc Trăng      | 7.450.980                                          | 7.131.498                             | 452.957   | 0                     | 0                                 | 310.157                                          | 0                        | 142.800                                  | 6.538.708                 | 3.841.168 | 0                                | 0                  | 139.833                             | 0                         | 319.482                                                             | 243.455                                                | 76.027                                               | 0                             | 0                                 |                           |
| 3.1  | Thành phố Sóc Trăng | 705.629                                            | 703.278                               | 85.155    |                       |                                   |                                                  | 37.155                   |                                          | 48.000                    | 604.333   | 284.213                          |                    | 13.790                              |                           | 2.351                                                               |                                                        | 2.351                                                |                               |                                   |                           |
| 3.2  | Thị xã Ngã Năm      | 520.865                                            | 491.040                               | 32.112    |                       |                                   |                                                  | 23.112                   |                                          | 9.000                     | 449.300   | 230.702                          |                    | 9.628                               |                           | 29.825                                                              | 19.400                                                 | 10.425                                               |                               |                                   |                           |
| 3.3  | Thị xã Vĩnh Châu    | 868.690                                            | 841.830                               | 51.407    |                       |                                   |                                                  | 35.807                   |                                          | 15.600                    | 773.917   | 496.180                          |                    | 16.506                              |                           | 26.860                                                              | 25.350                                                 | 1.510                                                |                               |                                   |                           |
| 3.4  | Huyện Châu Thành    | 587.690                                            | 555.190                               | 29.012    |                       |                                   |                                                  | 21.812                   | 7.200                                    | 515.292                   | 316.753   |                                  |                    | 10.886                              |                           | 32.500                                                              | 23.842                                                 | 8.658                                                |                               |                                   |                           |
| 3.5  | Huyện Cù Lao Dung   | 395.692                                            | 375.590                               | 27.339    |                       |                                   |                                                  | 20.739                   | 6.600                                    | 340.886                   | 182.855   |                                  |                    | 7.365                               |                           | 20.102                                                              | 19.852                                                 | 250                                                  |                               |                                   |                           |
| 3.6  | Huyện Kế Sách       | 881.405                                            | 865.779                               | 40.187    |                       |                                   |                                                  | 32.987                   | 7.200                                    | 808.616                   | 528.879   |                                  |                    | 16.976                              |                           | 15.626                                                              | 9.240                                                  | 6.386                                                |                               |                                   |                           |
| 3.7  | Huyện Long Phú      | 654.029                                            | 634.321                               | 37.859    |                       |                                   |                                                  | 26.459                   | 11.400                                   | 584.024                   | 344.244   |                                  |                    | 12.438                              |                           | 19.708                                                              | 11.250                                                 | 8.458                                                |                               |                                   |                           |
| 3.8  | Huyện Mỹ Tú         | 656.999                                            | 621.393                               | 31.247    |                       |                                   |                                                  | 25.847                   | 5.400                                    | 577.962                   | 346.146   |                                  |                    | 12.184                              |                           | 35.606                                                              | 24.900                                                 | 10.706                                               |                               |                                   |                           |
| 3.9  | Huyện Mỹ Xuyên      | 825.242                                            | 786.678                               | 45.680    |                       |                                   |                                                  | 30.680                   | 15.000                                   | 725.573                   | 416.635   |                                  |                    | 15.425                              |                           | 38.564                                                              | 33.915                                                 | 4.649                                                |                               |                                   |                           |
| 3.10 | Huyện Thanh Trì     | 593.881                                            | 556.757                               | 27.570    |                       |                                   |                                                  | 25.170                   | 2.400                                    | 518.270                   | 285.821   |                                  |                    | 10.917                              |                           | 37.124                                                              | 25.700                                                 | 11.424                                               |                               |                                   |                           |
| 3.11 | Huyện Trần Đề       | 760.858                                            | 699.642                               | 45.389    |                       |                                   |                                                  | 30.389                   | 15.000                                   | 640.535                   | 408.740   |                                  |                    | 13.718                              |                           | 61.216                                                              | 50.006                                                 | 11.210                                               |                               |                                   |                           |
| B    | SAU SÁP NHẬP        |                                                    |                                       |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          |                           |           |                                  |                    |                                     |                           |                                                                     |                                                        |                                                      |                               |                                   |                           |
| 1    | Thành phố Cần Thơ   | 3.662.118                                          | 3.662.118                             | 0         | 0                     | 0                                 | 0                                                | 0                        | 0                                        | 3.590.311                 | 2.686.438 | 0                                | 0                  | 71.807                              | 0                         | 0                                                                   | 0                                                      | 0                                                    | 0                             | 0                                 |                           |
| 1    | Phường Ninh Kiều    | 295.766                                            | 295.766                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 289.967                   | 241.179   |                                  |                    | 5.799                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 2    | Phường Cái Khế      | 113.619                                            | 113.619                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 111.391                   | 89.436    |                                  |                    | 2.228                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 3    | Phường Tân An       | 159.693                                            | 159.693                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 156.562                   | 134.033   |                                  |                    | 3.131                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 4    | Phường An Bình      | 112.138                                            | 112.138                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 109.939                   | 81.612    |                                  |                    | 2.199                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 5    | Phường Bình Thủy    | 139.457                                            | 139.457                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 136.723                   | 105.431   |                                  |                    | 2.734                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 6    | Phường Long Tuyền   | 83.985                                             | 83.985                                |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 82.338                    | 59.978    |                                  |                    | 1.647                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 7    | Phường Thới An Đông | 109.244                                            | 109.244                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 107.102                   | 77.568    |                                  |                    | 2.142                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 8    | Phường Cái Răng     | 146.923                                            | 146.923                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 144.042                   | 101.086   |                                  |                    | 2.881                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |
| 9    | Phường Hưng Phú     | 119.935                                            | 119.935                               |           |                       |                                   |                                                  |                          |                                          | 117.583                   | 81.164    |                                  |                    | 2.352                               |                           | 0                                                                   |                                                        | 0                                                    |                               |                                   |                           |

| STT  | Tên đơn vị         | Dự toán<br>HĐND<br>thành phố<br>giao và điều<br>chỉnh, bổ<br>sung | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   |           |                                         |                                           |                          |                                              | Chi chương trình mục tiêu |                                                                                       |                                                                    |                                                                  | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>năm sau |                                 |
|------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
|      |                    |                                                                   | Tổng số                               | Chi đầu tư phát triển |                                            |                                 |                                                              |                                | Chi thường xuyên                                  |           |                                         | Chi bổ<br>sung quỹ<br>dự trữ tài<br>chính | Dự<br>phòng<br>ngân sách | Chi tạo<br>nguồn<br>điều chỉnh<br>tiền lương | Tổng số                   | Bổ sung vốn<br>đầu tư để<br>thực hiện<br>các chương<br>trình mục<br>tiêu, nhiệm<br>vụ | Bổ sung vốn<br>sự nghiệp<br>thực hiện<br>các chế độ,<br>chính sách | Bổ sung<br>thực hiện<br>các chương<br>trình mục<br>tiêu quốc gia |                                     |                                 |
|      |                    |                                                                   |                                       | Tổng số               | Trong đó                                   |                                 | Chi đầu tư<br>từ nguồn<br>cân đối<br>ngân sách<br>địa phương | Chi đầu tư<br>từ nguồn<br>XSKT | Chi đầu tư<br>từ nguồn<br>thu tiền sử<br>dụng đất | Tổng số   | Trong đó                                |                                           |                          |                                              |                           |                                                                                       |                                                                    |                                                                  |                                     |                                 |
|      |                    |                                                                   |                                       |                       | Chi giáo<br>dục, đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi khoa<br>học và<br>công nghệ |                                                              |                                |                                                   |           | Chi giáo<br>dục, đào tạo<br>và dạy nghề |                                           |                          |                                              |                           |                                                                                       |                                                                    |                                                                  |                                     | Chi khoa<br>học và công<br>nghệ |
| A    | B                  | 1=2+15+19                                                         | 2=3+9+12+<br>13+14                    | 3=6+7+8               | 4                                          | 5                               | 6                                                            | 7                              | 8                                                 | 9         | 10                                      | 11                                        | 12                       | 13                                           | 14                        | 15=16+<br>17+18                                                                       | 16                                                                 | 17                                                               | 18                                  | 19                              |
| 10   | Phường Ô Môn       | 201.074                                                           | 201.074                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 197.131   | 147.523                                 |                                           |                          | 3.943                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 11   | Phường Phước Thới  | 99.904                                                            | 99.904                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 97.945    | 73.432                                  |                                           |                          | 1.959                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 12   | Phường Thới Long   | 144.922                                                           | 144.922                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 142.080   | 105.306                                 |                                           |                          | 2.842                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 13   | Phường Thốt Nốt    | 153.578                                                           | 153.578                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 150.567   | 119.860                                 |                                           |                          | 3.011                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 14   | Phường Trung Nhứt  | 109.935                                                           | 109.935                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 107.779   | 79.780                                  |                                           |                          | 2.156                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 15   | Phường Thuận Hưng  | 119.784                                                           | 119.784                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 117.435   | 98.187                                  |                                           |                          | 2.349                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 16   | Phường Tân Lộc     | 65.586                                                            | 65.586                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 64.300    | 51.406                                  |                                           |                          | 1.286                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 17   | Xã Phong Điền      | 137.606                                                           | 137.606                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 134.908   | 95.292                                  |                                           |                          | 2.698                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 18   | Xã Nhơn Nghĩa      | 80.799                                                            | 80.799                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 79.215    | 51.753                                  |                                           |                          | 1.584                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 19   | Xã Trường Long     | 50.153                                                            | 50.153                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 49.170    | 37.607                                  |                                           |                          | 983                                          |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 20   | Xã Cờ Đỏ           | 127.491                                                           | 127.491                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 124.991   | 90.330                                  |                                           |                          | 2.500                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 21   | Xã Trung Hưng      | 133.322                                                           | 133.322                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 130.708   | 105.910                                 |                                           |                          | 2.614                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 22   | Xã Đông Hiệp       | 72.035                                                            | 72.035                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 70.623    | 42.033                                  |                                           |                          | 1.412                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 23   | Xã Thanh Phú       | 65.532                                                            | 65.532                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 64.247    | 48.291                                  |                                           |                          | 1.285                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 24   | Xã Thới Hưng       | 42.727                                                            | 42.727                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 41.889    | 28.796                                  |                                           |                          | 838                                          |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 25   | Xã Thới Lai        | 98.528                                                            | 98.528                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 96.596    | 65.895                                  |                                           |                          | 1.932                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 26   | Xã Trường Thành    | 116.419                                                           | 116.419                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 114.136   | 81.851                                  |                                           |                          | 2.283                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 27   | Xã Trường Xuân     | 87.962                                                            | 87.962                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 86.237    | 56.956                                  |                                           |                          | 1.725                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 28   | Xã Đông Thuận      | 66.000                                                            | 66.000                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 64.706    | 44.061                                  |                                           |                          | 1.294                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 29   | xã Vĩnh Trinh      | 73.904                                                            | 73.904                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 72.455    | 52.313                                  |                                           |                          | 1.449                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 30   | xã Vĩnh Thanh      | 110.540                                                           | 110.540                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 108.373   | 79.380                                  |                                           |                          | 2.167                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 31   | xã Thanh Quới      | 108.708                                                           | 108.708                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 106.576   | 75.749                                  |                                           |                          | 2.132                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 32   | xã Thanh An        | 114.849                                                           | 114.849                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 112.597   | 83.240                                  |                                           |                          | 2.252                                        |                           | 0                                                                                     |                                                                    | 0                                                                |                                     |                                 |
| 2    | Tỉnh Hậu Giang     | 2.514.083                                                         | 2.465.350                             | 0                     | 0                                          | 0                               | 0                                                            | 0                              | 0                                                 | 2.417.010 | 1.833.601                               | 0                                         | 0                        | 48.340                                       | 0                         | 48.733                                                                                | 0                                                                  | 48.733                                                           | 0                                   | 0                               |
| 2.1  | Phường Vị Thanh    | 113.751                                                           | 112.163                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 109.964   | 90.650                                  |                                           |                          | 2.199                                        |                           | 1.588                                                                                 |                                                                    | 1.588                                                            |                                     |                                 |
| 2.2  | Phường Vị Tân      | 101.735                                                           | 99.773                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 97.817    | 76.318                                  |                                           |                          | 1.956                                        |                           | 1.962                                                                                 |                                                                    | 1.962                                                            |                                     |                                 |
| 2.3  | Xã Hòa Lưu         | 70.890                                                            | 69.250                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 67.892    | 48.026                                  |                                           |                          | 1.358                                        |                           | 1.640                                                                                 |                                                                    | 1.640                                                            |                                     |                                 |
| 2.4  | Xã Tân Hòa         | 134.187                                                           | 130.864                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 128.298   | 104.205                                 |                                           |                          | 2.566                                        |                           | 3.323                                                                                 |                                                                    | 3.323                                                            |                                     |                                 |
| 2.5  | Xã Thanh Xuân      | 76.482                                                            | 73.484                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 72.043    | 55.023                                  |                                           |                          | 1.441                                        |                           | 2.998                                                                                 |                                                                    | 2.998                                                            |                                     |                                 |
| 2.6  | Xã Trường Long Tây | 74.617                                                            | 72.747                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 71.321    | 59.392                                  |                                           |                          | 1.426                                        |                           | 1.870                                                                                 |                                                                    | 1.870                                                            |                                     |                                 |
| 2.7  | Xã Châu Thành      | 114.183                                                           | 111.918                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 109.724   | 85.985                                  |                                           |                          | 2.194                                        |                           | 2.265                                                                                 |                                                                    | 2.265                                                            |                                     |                                 |
| 2.8  | Xã Phú Hữu         | 90.207                                                            | 88.018                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 86.292    | 60.798                                  |                                           |                          | 1.726                                        |                           | 2.189                                                                                 |                                                                    | 2.189                                                            |                                     |                                 |
| 2.9  | Xã Đông Phước      | 108.426                                                           | 104.866                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 102.810   | 73.963                                  |                                           |                          | 2.056                                        |                           | 3.560                                                                                 |                                                                    | 3.560                                                            |                                     |                                 |
| 2.10 | Xã Tân Bình        | 75.288                                                            | 73.791                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 72.344    | 56.636                                  |                                           |                          | 1.447                                        |                           | 1.497                                                                                 |                                                                    | 1.497                                                            |                                     |                                 |
| 2.11 | Xã Hòa An          | 78.275                                                            | 76.614                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 75.112    | 58.963                                  |                                           |                          | 1.502                                        |                           | 1.661                                                                                 |                                                                    | 1.661                                                            |                                     |                                 |
| 2.12 | Xã Phương Bình     | 78.227                                                            | 76.938                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 75.429    | 60.448                                  |                                           |                          | 1.509                                        |                           | 1.289                                                                                 |                                                                    | 1.289                                                            |                                     |                                 |
| 2.13 | Xã Tân Phước Hưng  | 60.752                                                            | 59.528                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 58.361    | 44.462                                  |                                           |                          | 1.167                                        |                           | 1.224                                                                                 |                                                                    | 1.224                                                            |                                     |                                 |
| 2.14 | Xã Hiệp Hưng       | 62.777                                                            | 61.173                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 59.974    | 43.480                                  |                                           |                          | 1.199                                        |                           | 1.604                                                                                 |                                                                    | 1.604                                                            |                                     |                                 |
| 2.15 | Xã Phụng Hiệp      | 65.093                                                            | 63.488                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 62.243    | 45.767                                  |                                           |                          | 1.245                                        |                           | 1.605                                                                                 |                                                                    | 1.605                                                            |                                     |                                 |
| 2.16 | Xã Thanh Hòa       | 127.388                                                           | 124.740                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 122.294   | 97.114                                  |                                           |                          | 2.446                                        |                           | 2.648                                                                                 |                                                                    | 2.648                                                            |                                     |                                 |
| 2.17 | Phường Đại Thành   | 89.906                                                            | 88.219                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 86.489    | 62.268                                  |                                           |                          | 1.730                                        |                           | 1.687                                                                                 |                                                                    | 1.687                                                            |                                     |                                 |
| 2.18 | Phường Ngã Bảy     | 112.664                                                           | 111.087                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 108.909   | 84.783                                  |                                           |                          | 2.178                                        |                           | 1.577                                                                                 |                                                                    | 1.577                                                            |                                     |                                 |
| 2.19 | Xã Vị Thủy         | 100.164                                                           | 99.212                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 97.267    | 61.989                                  |                                           |                          | 1.945                                        |                           | 952                                                                                   |                                                                    | 952                                                              |                                     |                                 |
| 2.20 | Xã Vị Thanh 1      | 111.929                                                           | 110.835                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 108.662   | 76.894                                  |                                           |                          | 2.173                                        |                           | 1.094                                                                                 |                                                                    | 1.094                                                            |                                     |                                 |
| 2.21 | Xã Vĩnh Tường      | 69.114                                                            | 68.350                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 67.010    | 42.392                                  |                                           |                          | 1.340                                        |                           | 764                                                                                   |                                                                    | 764                                                              |                                     |                                 |
| 2.22 | Xã Vĩnh Thuận Đông | 91.927                                                            | 90.459                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 88.685    | 64.807                                  |                                           |                          | 1.774                                        |                           | 1.468                                                                                 |                                                                    | 1.468                                                            |                                     |                                 |
| 2.23 | Xã Vĩnh Viễn       | 66.857                                                            | 65.687                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 64.399    | 51.570                                  |                                           |                          | 1.288                                        |                           | 1.170                                                                                 |                                                                    | 1.170                                                            |                                     |                                 |
| 2.24 | Xã Xà Phiên        | 102.717                                                           | 101.166                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 99.182    | 78.922                                  |                                           |                          | 1.984                                        |                           | 1.551                                                                                 |                                                                    | 1.551                                                            |                                     |                                 |
| 2.25 | Xã Lương Tâm       | 64.242                                                            | 63.218                                |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 61.978    | 48.310                                  |                                           |                          | 1.240                                        |                           | 1.024                                                                                 |                                                                    | 1.024                                                            |                                     |                                 |
| 2.26 | Phường Long Mỹ     | 121.672                                                           | 120.147                               |                       |                                            |                                 |                                                              |                                |                                                   | 117.791   | 97.023                                  |                                           |                          | 2.356                                        |                           | 1.525                                                                                 |                                                                    | 1.525                                                            |                                     |                                 |

| Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |                    |                                                    |                       |         |                                   |                           |                                                  |                          |                                          |                  |                                   |                           |                                  |                    | Chi chương trình mục tiêu           |             |                                                                     |                                                        | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                                                      |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|
| STT                                   | Tên đơn vị         | Dự toán HĐND thành phố giao và điều chỉnh, bổ sung | Chi đầu tư phát triển |         |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | Chi thường xuyên |                                   |                           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Tổng số     | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |                               | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|                                       |                    |                                                    | Tổng số               | Tổng số | Trong đó                          |                           | Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương | Chi đầu tư từ nguồn XSKT | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số          | Trong đó                          |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
|                                       |                    |                                                    |                       |         | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                                                  |                          |                                          |                  | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| A                                     | B                  | 1=2+15+19                                          | 2=3+9+12+13+14        | 3=6+7+8 | 4                                 | 5                         | 6                                                | 7                        | 8                                        | 9                | 10                                | 11                        | 12                               | 13                 | 14                                  | 15=16+17+18 | 16                                                                  | 17                                                     | 18                            | 19                                                   |
|                                       |                    | 61.024                                             | 59.755                |         |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 58.583           | 39.727                            |                           |                                  | 1.172              |                                     |             | 1.269                                                               |                                                        |                               |                                                      |
| 2.27                                  | Phường Long Bình   | 89.589                                             | 87.860                |         |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 86.137           | 63.686                            |                           |                                  | 1.723              |                                     |             | 1.729                                                               |                                                        | 1.269                         |                                                      |
| 2.28                                  | Phường Long Phú 1  | 844.873                                            | 844.873               | 24.688  | 0                                 | 0                         | 23.762                                           | 0                        | 926                                      | 820.185          |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     | 1.729                                                  |                               |                                                      |
| 3                                     | Tỉnh Sóc Trăng     | 36.118                                             | 36.118                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 36.118           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.1                                   | Phường Phú Lợi     | 31.577                                             | 31.577                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 31.577           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.2                                   | Phường Sóc Trăng   | 22.881                                             | 22.881                | 20      |                                   |                           |                                                  |                          | 20                                       | 22.861           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.3                                   | Phường Mỹ Xuyên    | 17.273                                             | 17.273                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 17.273           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.4                                   | Xã Hòa Tú          | 17.350                                             | 17.350                | 32      |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 17.318           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.5                                   | Xã Gia Hòa         | 17.914                                             | 17.914                | 28      |                                   |                           |                                                  |                          | 28                                       | 17.886           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.6                                   | Xã Nhu Gia         | 26.300                                             | 26.300                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 26.300           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.7                                   | Xã Ngọc Tô         | 20.438                                             | 20.438                | 512     |                                   |                           | 512                                              |                          |                                          | 19.926           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.8                                   | Xã Trường Khánh    | 13.452                                             | 13.452                | 97      |                                   |                           | 97                                               |                          |                                          | 13.355           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.9                                   | Xã Đại Ngãi        | 20.967                                             | 20.967                | 1.297   |                                   |                           | 1.297                                            |                          |                                          | 19.670           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.10                                  | Xã Tân Thanh       | 16.618                                             | 16.618                | 2.532   |                                   |                           | 2.532                                            |                          |                                          | 14.086           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.11                                  | Xã Long Phú        | 21.001                                             | 21.001                | 2.623   |                                   |                           | 2.623                                            |                          |                                          | 18.378           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.12                                  | Xã Nhơn Mỹ         | 5.450                                              | 5.450                 | 1.047   |                                   |                           | 697                                              |                          | 350                                      | 4.403            |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.13                                  | Xã Phong Năm       | 21.318                                             | 21.318                | 786     |                                   |                           | 786                                              |                          |                                          | 20.532           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.14                                  | Xã An Lạc Thôn     | 20.929                                             | 20.929                | 3.454   |                                   |                           | 3.439                                            |                          | 15                                       | 17.475           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.15                                  | Xã Kế Sách         | 14.058                                             | 14.058                | 608     |                                   |                           | 350                                              |                          | 258                                      | 13.450           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.16                                  | Xã Thới An Hới     | 14.336                                             | 14.336                | 125     |                                   |                           |                                                  |                          | 125                                      | 14.211           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.17                                  | Xã Đại Hải         | 14.956                                             | 14.956                | 20      |                                   |                           | 20                                               |                          |                                          | 14.936           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.18                                  | Xã Phú Tâm         | 15.731                                             | 15.731                | 625     |                                   |                           | 625                                              |                          |                                          | 15.106           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.19                                  | Xã An Ninh         | 13.918                                             | 13.918                | 96      |                                   |                           | 96                                               |                          |                                          | 13.822           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.20                                  | Xã Thuận Hòa       | 14.784                                             | 14.784                | 128     |                                   |                           | 128                                              |                          |                                          | 14.656           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.21                                  | Xã Hồ Đắc Kiên     | 23.278                                             | 23.278                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 23.278           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.22                                  | Xã Mỹ Tú           | 17.339                                             | 17.339                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 17.339           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.23                                  | Xã Long Hưng       | 9.293                                              | 9.293                 | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 9.293            |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.24                                  | Xã Mỹ Phước        | 25.544                                             | 25.544                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 25.544           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.25                                  | Xã Mỹ Hương        | 7.624                                              | 7.624                 | 264     |                                   |                           | 264                                              |                          |                                          | 7.360            |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.26                                  | Xã Vĩnh Hải        | 9.733                                              | 9.733                 | 79      |                                   |                           | 79                                               |                          |                                          | 9.654            |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.27                                  | Xã Lai Hòa         | 18.580                                             | 18.580                | 1.672   |                                   |                           | 1.672                                            |                          |                                          | 16.908           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.28                                  | Phường Vĩnh Phước  | 25.627                                             | 25.627                | 2.929   |                                   |                           | 2.929                                            |                          |                                          | 22.698           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.29                                  | Phường Vĩnh Châu   | 25.520                                             | 25.520                | 1.652   |                                   |                           | 1.652                                            |                          |                                          | 23.868           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.30                                  | Phường Khánh Hòa   | 23.840                                             | 23.840                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 23.840           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.31                                  | Xã Tân Long        | 27.225                                             | 27.225                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 27.225           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.32                                  | Phường Ngã Năm     | 22.307                                             | 22.307                | 98      |                                   |                           |                                                  |                          | 98                                       | 22.209           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.33                                  | Phường Mỹ Quới     | 26.962                                             | 26.962                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 26.962           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.34                                  | Xã Phú Lộc         | 22.677                                             | 22.677                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 22.677           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.35                                  | Xã Vĩnh Lợi        | 23.463                                             | 23.463                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 23.463           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.36                                  | Xã Lâm Tân         | 15.986                                             | 15.986                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 15.986           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.37                                  | Xã Thanh Thới An   | 15.906                                             | 15.906                | 12      |                                   |                           | 12                                               |                          |                                          | 15.894           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.38                                  | Xã Tài Văn         | 14.869                                             | 14.869                | 3.352   |                                   |                           | 3.352                                            |                          |                                          | 11.517           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.39                                  | Xã Liêu Tú         | 14.441                                             | 14.441                | 8       |                                   |                           | 8                                                |                          |                                          | 14.433           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.40                                  | Xã Lịch Hới Thương | 22.706                                             | 22.706                | 593     |                                   |                           | 593                                              |                          |                                          | 22.113           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.41                                  | Xã Trần Đề         | 26.300                                             | 26.300                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 26.300           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.42                                  | Xã An Thạnh        | 28.285                                             | 28.285                | -       |                                   |                           |                                                  |                          |                                          | 28.285           |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |
| 3.43                                  | Xã Cù Lao Dung     |                                                    |                       |         |                                   |                           |                                                  |                          |                                          |                  |                                   |                           |                                  |                    |                                     |             |                                                                     |                                                        |                               |                                                      |

**Phụ lục X**  
**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**  
**CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ |                     |                                                       |                                                                     |            |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| STT                                                              | Tên đơn vị          | Dự toán giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Tổng số    | Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (KP bảo trợ xã hội theo quy định) | KP đảm bảo an toàn giao thông | KP quản lý, bảo trì đường bộ | KP biên chế giáo viên tăng thêm | KP mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng Bảo trợ xã hội | KP thực hiện Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 | KP Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND | KP sự nghiệp môi trường (trong đó có kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh) | KP trợ cấp tiết kiệm nguyên dân theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND | KP ngày thương binh liệt sĩ (27/7) theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND | KP người cai nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện | KP nhiệm vụ phát sinh và hỗ trợ đơn vị chia tách | Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
| A                                                                | B                   | 1=2+3+4                                               | 2                                                                   | 3=3a+3b+3c | 3a                                                                                 | 3b                            | 3c                           | 3d                              | 3d                                                        | 3e                                                     | 3f                                                                     | 3g                                                                            | 3h                                                                 | 3i                                                                    | 3j                                                                | 3k                                               | 3q                                                                                          | 4                                                    |
| 1                                                                | TRƯỚC SÁP NHẬP      | 788.238                                               | 261.927                                                             | 444.378    | 145.800                                                                            | 18.741                        | 17.500                       | 14.992                          | 41.247                                                    | 32.000                                                 | 37.004                                                                 | 16.000                                                                        | 8.258                                                              | 8.671                                                                 | 888                                                               | 32.000                                           |                                                                                             | 81.933                                               |
| a                                                                | Thành phố Cần Thơ   | 27.723                                                | 18.472                                                              | 9.251      | 0                                                                                  | 9.251                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 1                                                                | Quận Ninh Kiều      | 1.416                                                 |                                                                     | 1.416      |                                                                                    | 1.416                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 2                                                                | Quận Bình Thủy      | 1.401                                                 |                                                                     | 1.401      |                                                                                    | 1.401                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 3                                                                | Quận Cái Răng       | 18.992                                                | 17.772                                                              | 1.220      |                                                                                    | 1.220                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 4                                                                | Quận Ô Môn          | 861                                                   |                                                                     | 861        |                                                                                    | 861                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 5                                                                | Quận Thốt Nốt       | 1.337                                                 | 200                                                                 | 1.137      |                                                                                    | 1.137                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 6                                                                | Huyện Phong Điền    | 687                                                   |                                                                     | 687        |                                                                                    | 687                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 7                                                                | Huyện Cờ Đỏ         | 1.238                                                 |                                                                     | 1.238      |                                                                                    | 1.238                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 8                                                                | Huyện Thới Lai      | 640                                                   |                                                                     | 640        |                                                                                    | 640                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 9                                                                | Huyện Vĩnh Thanh    | 1.151                                                 | 500                                                                 | 651        |                                                                                    | 651                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| b                                                                | Tỉnh Hậu Giang      | 441.033                                               | 0                                                                   | 359.100    | 145.800                                                                            | 4.740                         | 17.500                       | 14.992                          | 41.247                                                    | 32.000                                                 | 37.004                                                                 | 16.000                                                                        | 8.258                                                              | 8.671                                                                 | 888                                                               | 32.000                                           |                                                                                             | 81.933                                               |
| 1                                                                | Thành phố Vị Thanh  | 35.277                                                |                                                                     | 30.421     | 9.500                                                                              | 1.150                         | 2.200                        | 737                             | 3.830                                                     | 4.000                                                  | 3.410                                                                  | 2.000                                                                         | 620                                                                | 708                                                                   | 266                                                               | 2.000                                            |                                                                                             | 4.856                                                |
| 2                                                                | Huyện Châu Thành A  | 41.921                                                |                                                                     | 39.018     | 15.700                                                                             | 550                           | 2.100                        | 1.147                           | 4.150                                                     | 4.000                                                  | 5.490                                                                  | 2.000                                                                         | 850                                                                | 903                                                                   | 128                                                               | 2.000                                            |                                                                                             | 2.903                                                |
| 3                                                                | Huyện Châu Thành    | 59.008                                                |                                                                     | 49.935     | 24.800                                                                             | 490                           | 2.200                        | 2.130                           | 6.400                                                     | 4.000                                                  | 4.276                                                                  | 2.000                                                                         | 784                                                                | 805                                                                   | 50                                                                | 2.000                                            |                                                                                             | 9.073                                                |
| 4                                                                | Huyện Phụng Hiệp    | 96.283                                                |                                                                     | 81.523     | 39.000                                                                             | 760                           | 2.500                        | 6.637                           | 10.000                                                    | 4.000                                                  | 9.322                                                                  | 2.000                                                                         | 2.513                                                              | 2.598                                                                 | 193                                                               | 2.000                                            |                                                                                             | 14.760                                               |
| 5                                                                | Thành phố Ngã Bảy   | 28.622                                                |                                                                     | 26.569     | 8.000                                                                              | 450                           | 2.000                        | 982                             | 3.200                                                     | 4.000                                                  | 2.812                                                                  | 2.000                                                                         | 524                                                                | 546                                                                   | 55                                                                | 2.000                                            |                                                                                             | 2.053                                                |
| 6                                                                | Huyện Vị Thủy       | 58.375                                                |                                                                     | 39.826     | 15.000                                                                             | 530                           | 2.200                        | 1.392                           | 5.437                                                     | 4.000                                                  | 5.100                                                                  | 2.000                                                                         | 979                                                                | 1.061                                                                 | 127                                                               | 2.000                                            |                                                                                             | 18.549                                               |
| 7                                                                | Huyện Long Mỹ       | 63.709                                                |                                                                     | 45.595     | 16.800                                                                             | 390                           | 2.100                        | 492                             | 3.500                                                     | 4.000                                                  | 3.605                                                                  | 2.000                                                                         | 1.333                                                              | 1.358                                                                 | 17                                                                | 10.000                                           |                                                                                             | 18.114                                               |
| 8                                                                | Thị xã Long Mỹ      | 57.838                                                |                                                                     | 46.213     | 17.000                                                                             | 420                           | 2.200                        | 1.475                           | 4.730                                                     | 4.000                                                  | 2.989                                                                  | 2.000                                                                         | 655                                                                | 692                                                                   | 52                                                                | 10.000                                           |                                                                                             | 11.625                                               |
| c                                                                | Tỉnh Sóc Trăng      | 319.482                                               | 243.455                                                             | 76.027     | 0                                                                                  | 4.750                         |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   | 0                                                | 71.277                                                                                      | 0                                                    |
| 1                                                                | Thành phố Sóc Trăng | 2.351                                                 |                                                                     | 2.351      |                                                                                    | 700                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 1.651                                                                                       |                                                      |
| 2                                                                | Thị xã Ngã Năm      | 29.825                                                | 19.400                                                              | 10.425     |                                                                                    | 600                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 9.825                                                                                       |                                                      |
| 3                                                                | Thị xã Vĩnh Châu    | 26.860                                                | 25.350                                                              | 1.510      |                                                                                    | 350                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 1.160                                                                                       |                                                      |
| 4                                                                | Huyện Châu Thành    | 32.500                                                | 23.842                                                              | 8.658      |                                                                                    | 350                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 8.308                                                                                       |                                                      |
| 5                                                                | Huyện Cù Lao Dung   | 20.102                                                | 19.852                                                              | 250        |                                                                                    | 250                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 6.036                                                                                       |                                                      |
| 6                                                                | Huyện Kế Sách       | 15.626                                                | 9.240                                                               | 6.386      |                                                                                    | 350                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 7.958                                                                                       |                                                      |
| 7                                                                | Huyện Long Phú      | 19.708                                                | 11.250                                                              | 8.458      |                                                                                    | 500                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 10.256                                                                                      |                                                      |
| 8                                                                | Huyện Mỹ Tú         | 35.606                                                | 24.900                                                              | 10.706     |                                                                                    | 450                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 4.299                                                                                       |                                                      |
| 9                                                                | Huyện Mỹ Xuyên      | 38.564                                                | 33.915                                                              | 4.649      |                                                                                    | 350                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 11.074                                                                                      |                                                      |
| 10                                                               | Huyện Thanh Tri     | 37.124                                                | 25.700                                                              | 11.424     |                                                                                    | 350                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  | 10.710                                                                                      |                                                      |
| 11                                                               | Huyện Trần Đề       | 61.216                                                | 50.006                                                              | 11.210     |                                                                                    | 500                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| II                                                               | SAU SÁP NHẬP        |                                                       |                                                                     |            |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   | 0                                                |                                                                                             | 0                                                    |
| a                                                                | Thành phố Cần Thơ   | 0                                                     | 0                                                                   | 0          | 0                                                                                  | 0                             |                              |                                 |                                                           | 8.951                                                  | 29.893                                                                 | 3.436                                                                         | 0                                                                  | 1.312                                                                 | 178                                                               | 4.323                                            |                                                                                             | 0                                                    |
| b                                                                | Tỉnh Hậu Giang      | 48.733                                                | 0                                                                   | 48.733     | 0                                                                                  | 640                           |                              | 0                               | 0                                                         | 0                                                      |                                                                        |                                                                               |                                                                    |                                                                       |                                                                   | 300                                              |                                                                                             |                                                      |
| 1                                                                | Phường Vị Thanh     | 1.588                                                 |                                                                     | 1.588      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 270                                                                    | 1.018                                                                         |                                                                    |                                                                       |                                                                   | 300                                              |                                                                                             |                                                      |
| 2                                                                | Phường Vị Tân       | 1.962                                                 |                                                                     | 1.962      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 320                                                                    | 1.342                                                                         |                                                                    |                                                                       |                                                                   | 300                                              |                                                                                             |                                                      |
| 3                                                                | Xã Hòa Lưu          | 1.640                                                 |                                                                     | 1.640      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 290                                                                    | 1.050                                                                         |                                                                    |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 4                                                                | Xã Tân Hòa          | 3.323                                                 |                                                                     | 3.323      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 1.000                                                                  | 1.932                                                                         | 316                                                                |                                                                       | 75                                                                |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 5                                                                | Xã Thanh Xuân       | 2.998                                                 |                                                                     | 2.998      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 850                                                                    | 1.838                                                                         | 289                                                                |                                                                       | 21                                                                |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 6                                                                | Xã Trường Long Tây  | 1.870                                                 |                                                                     | 1.870      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 500                                                                    | 1.221                                                                         | 149                                                                |                                                                       |                                                                   |                                                  |                                                                                             |                                                      |
| 7                                                                | Xã Châu Thành       | 2.265                                                 |                                                                     | 2.265      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 1.049                                                                  | 441                                                                           | 246                                                                |                                                                       | 12                                                                | 517                                              |                                                                                             |                                                      |
| 8                                                                | Xã Phú Hữu          | 2.189                                                 |                                                                     | 2.189      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 851                                                                    | 469                                                                           | 312                                                                |                                                                       | 10                                                                | 547                                              |                                                                                             |                                                      |
| 9                                                                | Xã Đông Phước       | 3.560                                                 |                                                                     | 3.560      |                                                                                    |                               |                              |                                 |                                                           |                                                        | 892                                                                    | 868                                                                           | 337                                                                |                                                                       | 60                                                                | 1.403                                            |                                                                                             |                                                      |
| 10                                                               | Xã Tân Bình         | 1.497                                                 |                                                                     | 1.497      |                                                                                    | 80                            |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        | 1.215                                                                         |                                                                    | 170                                                                   |                                                                   | 32                                               |                                                                                             |                                                      |
| 11                                                               | Xã Hòa An           | 1.661                                                 |                                                                     | 1.661      |                                                                                    | 100                           |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        | 1.352                                                                         |                                                                    | 169                                                                   |                                                                   | 40                                               |                                                                                             |                                                      |
| 12                                                               | Xã Phương Bình      | 1.289                                                 |                                                                     | 1.289      |                                                                                    | 70                            |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        | 1.020                                                                         |                                                                    | 171                                                                   |                                                                   | 28                                               |                                                                                             |                                                      |
| 13                                                               | Xã Tân Phước Hưng   | 1.224                                                 |                                                                     | 1.224      |                                                                                    | 65                            |                              |                                 |                                                           |                                                        |                                                                        | 959                                                                           |                                                                    | 174                                                                   |                                                                   | 26                                               |                                                                                             |                                                      |

[illegible]